

TRẦN HẢI YÊN
PHẠM THỊ THANH VIÊN

Giai vở bài tập **Toán**

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

4

(Tái bản
lần thứ nhất)

Tập 2



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRẦN HẢI YẾN – PHẠM THỊ THANH VIÊN

Giai vở bài tập

TÓÁN 4

Tập 2

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Lời nói đầu.....	3
Bài 84. Dấu hiệu chia hết cho 2	5
Bài 85. Dấu hiệu chia hết cho 5	5
Bài 86. Luyện tập	6
Bài 87. Dấu hiệu chia hết cho 9	6
Bài 88. Dấu hiệu chia hết cho 3	7
Bài 89. Luyện tập	7
Bài 90. Luyện tập chung	8
Bài 91. Ki-lô-mét vuông.....	9
Bài 92. Luyện tập	10
Bài 93. Hình bình hành.....	10
Bài 94. Diện tích hình bình hành	11
Bài 95. Luyện tập	12
Bài 96. Phân số	13
Bài 97. Phân số và phép chia số tự nhiên.....	14
Bài 98. Phân số và phép chia số tự nhiên (tiếp theo)	15
Bài 99. Luyện tập	16
Bài 100. Phân số bằng nhau.....	17
Bài 101. Rút gọn phân số.....	18
Bài 102. Luyện tập	19
Bài 103. Quy đồng mẫu số các phân số	19
Bài 104. Quy đồng mẫu số các phân số (tiếp theo)	20
Bài 105. Luyện tập	21
Bài 106. Luyện tập chung	22
Bài 107. So sánh hai phân số có cùng mẫu số	23
Bài 108. Luyện tập	24
Bài 109. So sánh hai phân số khác mẫu số	25
Bài 110. Luyện tập	26
Bài 111. Luyện tập chung	28
Bài 112. Luyện tập chung	29
Bài 113. Luyện tập chung	30
Bài 114. Phép cộng phân số	31
Bài 115. Phép cộng phân số (tiếp theo)	32
Bài 116. Luyện tập	33
Bài 117. Luyện tập	34
Bài 118. Phép trừ phân số	35
Bài 119. Phép trừ phân số (tiếp theo)	36
Bài 120. Luyện tập	37
Bài 121. Luyện tập chung	38
Bài 122. Phép nhân phân số	39
Bài 123. Luyện tập	40
Bài 124. Luyện tập	41
Bài 125. Tìm phân số của một số	42
Bài 126. Phép chia phân số	44
Bài 127. Luyện tập	44

Bài 128. Luyện tập	45
Bài 129. Luyện tập chung	46
Bài 130. Luyện tập chung	47
Bài 131. Luyện tập chung	48
Bài 132. Luyện tập chung	50
Bài 133. Hình thoi	51
Bài 134. Diện tích hình thoi	52
Bài 135. Luyện tập	53
Bài 136. Luyện tập chung	55
Bài 137. Giới thiệu tỉ số	56
Bài 138. Tìm hai số khi biết tổng và tỉ số của hai số đó	57
Bài 139. Luyện tập	59
Bài 140. Luyện tập	60
Bài 141. Luyện tập chung	61
Bài 142. Tìm hai số khi biết hiệu và tỉ số của hai số đó	63
Bài 143. Luyện tập	64
Bài 144. Luyện tập	65
Bài 145. Luyện tập chung	66
Bài 146. Luyện tập chung	68
Bài 147. Tỉ lệ bản đồ	69
Bài 148. Ứng dụng của tỉ lệ bản đồ	70
Bài 149. Ứng dụng của tỉ lệ bản đồ (tiếp theo)	71
Bài 150. Thực hành	72
Bài 151. Thực hành (tiếp theo)	72
Bài 152. Ôn tập về số tự nhiên	73
Bài 153. Ôn tập về số tự nhiên (tiếp theo)	74
Bài 154. Ôn tập về số tự nhiên (tiếp theo)	75
Bài 155. Ôn tập về các phép tính với số tự nhiên	76
Bài 156. Ôn tập về các phép tính với số tự nhiên (tiếp theo)	77
Bài 157. Ôn tập về các phép tính với số tự nhiên (tiếp theo)	78
Bài 158. Ôn tập về biểu đồ	79
Bài 159. Ôn tập về phân số	81
Bài 160. Ôn tập các phép tính với phân số	82
Bài 161. Ôn tập các phép tính với phân số (tiếp theo)	83
Bài 162. Ôn tập các phép tính với phân số (tiếp theo)	85
Bài 163. Ôn tập các phép tính với phân số (tiếp theo)	86
Bài 164. Ôn tập về đại lượng	87
Bài 165. Ôn tập về đại lượng (tiếp theo)	88
Bài 166. Ôn tập về đại lượng (tiếp theo)	89
Bài 167. Ôn tập về hình học	90
Bài 168. Ôn tập về hình học (tiếp theo)	92
Bài 169. Ôn tập về tìm số trung bình cộng	93
Bài 170. Ôn tập về tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó	94
Bài 171. Ôn tập về tìm hai số khi biết tổng hoặc hiệu và tỉ số của hai số đó	95
Bài 172. Luyện tập chung	97
Bài 173. Luyện tập chung	98
Bài 174. Luyện tập chung	99
Bài 175. Tự kiểm tra	101

Lời nói đầu

Giải vở bài tập Toán 4 giới thiệu cách giải theo quyển *Vở bài tập Toán 4* của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Những bài tập trong sách bám sát chương trình hiện hành của Bộ và đều có hướng dẫn giải rất chi tiết. Đây là một quyển sách rất tiện tham khảo cho các em cũng như các bậc phụ huynh dạy học cho con mình khi gặp những bài toán chưa có hướng để làm sao cho phù hợp với “phương pháp sư phạm”. Tất cả các bài tập trong *Vở bài tập Toán 4*, các em phải tự mình làm trước khi xem phần hướng dẫn giải trong quyển sách này. Nếu làm được như vậy thì việc học của các em mới hiệu quả và đạt nhiều thành tích trong học tập.

www.sachgiai.com

Mong rằng quyển sách này sẽ giúp các em cũng như các bậc phụ huynh giảng dạy cho con em mình tốt hơn khi học ở nhà môn Toán và hi vọng các em sẽ tìm được sự hứng thú, niềm đam mê đối với Toán học.

Trong quá trình hướng dẫn giải, khó tránh khỏi những sai sót ngoài ý muốn, chúng tôi xin đón nhận mọi ý kiến đóng góp từ quý độc giả.

Xin chân thành cảm ơn và xin chúc các em luôn đạt được những thành tích cao trong quá trình học tập của mình.

Tác giả

Bài 84. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 2

1. Trong các số 65; 108; 79; 200; 904; 213; 6012; 98 717; 70 126; 7621:
 - a) Các số chia hết cho 2 là: 70 126; 108 ; 200 ; 904 ; 6012.
 - b) Các số không chia hết cho 2 là: 65 ; 79 ; 213 ; 98 717 ; 7621.

2.

- a) Viết vào mỗi hình vuông một số có hai chữ số và chia hết cho 2:

12

14

264

356

- b) Viết vào mỗi hình tròn một số có hai chữ số và không chia hết cho 2:

255

245

13

11

3. a) Viết các số chẵn thích hợp vào chỗ chấm:

652 ; 654 ; 656 ; 658 ; 660 ; 662 ; 664 ; 666 ; 668.

- b) Viết các số lẻ thích hợp vào chỗ chấm:

4569 ; 4571 ; 4573 ; 4575 ; 4577 ; 4579 ; 4581 ; 4583 ; 4585.

4. VỚI 3 CHỮ SỐ 6 ; 8 ; 5 :

SÁCH GIẢI
www.sachgiasi.com

- a) Hãy viết các số chẵn có 3 chữ số, mỗi số có cả 3 chữ số đó là:

658 ; 856 ; 568 ; 586.

- b) Hãy viết các số lẻ có 3 chữ số, mỗi số có cả 3 chữ số đó là:

685 ; 865.

Bài 85. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 5

1. Trong các số 85 ; 56 ; 98 ; 1110 ; 617 ; 6714 ; 9000 ; 2015 ; 3430 ; 1053:
 - a) Các số chia hết cho 5 là: 85 ; 1110 ; 9000 ; 2015 ; 3430
 - b) Các số không chia hết cho 5 là: 56 ; 98 ; 617 ; 6714 ; 1053.
2. Viết vào chỗ chấm số chia hết cho 5 thích hợp:
 - a) 230 < 235 < 240
 - b) 4525 < 4530 < 4535
 - c) 175 ; 180 ; 185 ; 190 ; 195 ; 200.
3. VỚI 3 CHỮ SỐ 5 ; 0 ; 7 hãy viết các số có 3 chữ số và chia hết cho 5, mỗi chữ số có cả 3 chữ số đó là: ; 570 ; 750 ; 705.

4. Trong các số 35 ; 8 ; 57 ; 660 ; 3000 ; 5553.
- Các số chia hết cho 5 và chia hết cho 2 là: 660; 3000.
 - Các số chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 là: 35.
 - Số chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5 là: 8.

Bài 86. LUYỆN TẬP

1. Trong các số 3457 ; 4568 ; 66 811 ; 2050 ; 2229 ; 3576:
Số chia hết cho 2 là: 4568 ; 2050 ; 3576.
2. Trong các số 900 ; 2355 ; 5551 ; 5550 ; 9372 ; 285:
Số chia hết cho 5 là: 900 ; 2355 ; 5550 ; 285.
- 3.
- | | |
|--|---|
| a) Viết vào mỗi hình vuông một số có ba chữ số và chia hết cho 2: | b) Viết vào mỗi hình tròn một số có ba chữ số và không chia hết cho 2: |
| 364 | 307 |
| 376 | 405 |
| 584 | 575 |
| 482 | 529 |
- SÁCH GIẢI**
www.sachgiasi.com

4. a) Các số vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5 là: 480 ; 2000 ; 9010.
b) Các số chia hết cho 2 nhưng không chia hết cho 5 là: 296 ; 324.
c) Các số chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2 là: 345 ; 3995.
5. Viết vào chỗ chấm các số thích hợp vừa chia hết cho 2, vừa chia hết cho 5:

0 ; 10 ; 20 ; 30 ; 40 ; 50 ; 60 ; 70 ; 80 ; 90 ; 100.

Bài 87. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 9

1. Trong các số 79 ; 999 ; 234 ; 9154 ; 2565 các số chia hết cho 9 là: 999 ; 234 ; 2565.
2. Trong các số 69 ; 702 ; 9257 ; 5452 ; 8720 ; 22050 ; 3741113 các số không chia hết cho 9 là: 69 ; 9257 ; 5452 ; 8720 ; 3741113.
3. Viết vào chỗ chấm các số thích hợp chia hết cho 9 và sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn: 63 ; 72 ; 81 ; 90 ; 99 ; 108 ; 117.

4. Viết vào ô trống chữ số thích hợp để được số chia hết cho 9:

$$34 \boxed{2} ; \quad 46 \boxed{8} ; \quad 618 \boxed{3} ; \quad 4 \boxed{0} 5.$$

Bài 88. DẤU HIỆU CHIA HẾT CHO 3

1. Trong các số 540 ; 332 ; 3627 ; 8144 ; 10 953. Trong các số đã cho số chia hết cho 3 là: 540 ; 3627 ; 10 953.

2. Trong các số 54 ; 610 ; 7363 ; 33354 ; 2196 ; 50 601 ; 431 161: Trong các số đã cho số không chia hết cho 3 là: 610 ; 7363 ; 431 191.

3. Viết chữ số thích hợp vào \square của $45 \square$ được số có 3 chữ số và là số:

- a) Chia hết cho 2 : 450 ; 452 ; 454 ; 456 ; 458.
- b) Chia hết cho 3 : 450 ; 453 ; 456 ; 459.
- c) Chia hết cho 5 : 450 ; 455.
- d) Chia hết cho 9 : 450 ; 459.

4. Viết chữ số thích hợp vào ô trống để được số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9:

$$47 \boxed{1} ; \quad 60 \boxed{0} ; \quad 3 \boxed{1} 47 ; \quad 834 \boxed{0}.$$

www.sachgai.com

Bài 89. LUYỆN TẬP

1. Trong các số 294 ; 634 ; 2763 ; 3681 ; 6020 ; 78 132.

- a) Các số chia hết cho 3 là: 294 ; 2763 ; 3681 ; 78 132.
- b) Các số không chia hết cho 3 là: 634 ; 6020.
- c) Các số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 là: 294 ; 78 132.

2. Với 3 trong 4 chữ số 0 ; 6 ; 1 ; 2 hãy viết các số có 3 chữ số và:

- a) Chia hết cho 9 : 612 ; 621 ; 126 ; 162 ; 261 ; 216.
- b) Chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 : 120 ; 102 ; 201 ; 210.

3. Viết số thích hợp vào ô trống để được:

- a) Số chia hết cho 3: 1 $\boxed{2}$ 6
- b) Số chia hết cho 9: 85 $\boxed{5}$
- c) Số chia hết cho 3 và chia hết cho 2: 94 $\boxed{2}$

4. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S):

- a) Số 4568 không chia hết cho 3. Đ
- b) Số 55 647 chia hết cho 9. Đ
- c) Số 462 vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 3. Đ
5. a) Viết tiếp 5 số chia hết cho 10: 0 ; 10 ; 20 ; 30 ; 40 ; 50 ; 60 ; 70.
b) Viết tiếp 3 số chia hết cho cả 2 ; 5 và 3: 0 ; 30 ; 60 ; 90 ; 120.

Bài 90. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Trong các số 676 ; 984 ; 6705 ; 2050 ; 3327 ; 57 663.

- a) Các số chia hết cho 2 là: 676 ; 984 ; 2050.
b) Các số chia hết cho 5 là: 6705 ; 2050.
c) Các số chia hết cho 3 là: 984 ; 6705 ; 3327 ; 57663
d) Các số chia hết cho 9 là: 6705 ; 57 663.

2. Trong các số 48 432 ; 64 620 ; 3560 ; 81 587.

- a) Các số chia hết cho cả 2 và 5 là: 64 620 ; 3560.
b) Các số chia hết cho cả 3 và 2 là: 48 432 ; 64 620.
c) Số chia hết cho cả 2 ; 3 ; 5 và 9 là: 64 620.

3. Viết số thích hợp vào ô trống, sao cho:

- a) $4\boxed{2}9$ chia hết cho 3.
b) $1\boxed{2}6$ chia hết cho 9.
c) $18\boxed{0}$ chia hết cho cả 3 và 5.
d) $44\boxed{4}$ chia hết cho cả 2 và 3.

4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm sao cho số đó:

- a) Chia hết cho 2 và chia hết cho 5: $23 < 30 < 31 ; 31 < 40 < 45$.
b) Chia hết cho 2 và chia hết cho 3: $15 < 18 < 21 ; 21 < 24 < 25$.
c) Chia hết cho 9 và chia hết cho 2: $10 < 18 < 30 ; 30 < 36 < 40$.

5. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S):

- a) Các số có chữ số tận cùng là 0 thì chia hết cho 5: Đ
b) Các số chia hết cho 5 thì đều có chữ số tận cùng là 0. S
c) Số không chia hết cho 2 là số lẻ. Đ

Bài 91. KI-LÔ-MÉT VUÔNG

1. Viết số hoặc chữ thích hợp vào ô trống:

<i>Đọc</i>	<i>Viết</i>
Bốn trăm hai mươi lăm ki-lô-mét vuông	425km^2
Hai nghìn không trăm chín mươi ki-lô-mét vuông	2090km^2
Chín trăm hai mươi mốt ki-lô-mét vuông	921km^2
Ba trăm hai mươi tư nghìn ki-lô-mét vuông	$324\ 000\text{km}^2$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$9\text{m}^2 = 900\text{dm}^2$$

$$600\text{dm}^2 = 6\text{m}^2$$

$$4\text{m}^2 25\text{dm}^2 = 425\text{dm}^2$$

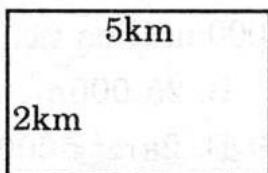
$$524\text{m}^2 = 52\ 400\text{dm}^2$$

$$3\text{km}^2 = 3\ 000\ 000\text{m}^2$$

$$5\ 000\ 000\text{m}^2 = 5\text{km}^2$$

3. Một khu đất hình chữ nhật, dùng để xây khu công nghiệp, có chiều dài 5km và chiều rộng là 2km. Hỏi diện tích của khu công nghiệp đó bằng bao nhiêu ki-lô-mét vuông?

Tóm tắt



$$S = a \times b = ?$$

Bài giải

Diện tích khu đất hình chữ nhật là:

$$5 \times 2 = 10 (\text{km}^2)$$

Dáp số: 10km²

4. Đánh dấu (x) vào ô trống đặt dưới số đo thích hợp để chỉ:

a) Diện tích của một trang sách Toán 4 khoảng:

$$4\text{dm}^2$$

$$2500\text{cm}^2$$

$$4\text{m}^2$$

b) Diện tích của Thủ đô Hà Nội:

$$921\text{cm}^2$$

$$921\text{dm}^2$$

$$921\text{km}^2$$

Bài 92. LUYỆN TẬP

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$10\text{km}^2 = 10\ 000\ 000\text{m}^2 \quad 2\ 000\ 000\text{m}^2 = 2\text{km}^2$$

$$50\text{m}^2 = 5000\text{dm}^2 \quad 912\text{m}^2 = 91\ 200\text{dm}^2$$

$$2010\text{m}^2 = 201\ 000\text{dm}^2 \quad 51\ 000\ 000\text{m}^2 = 51\text{km}^2$$

2. Viết số thích hợp vào ô trống (theo mẫu):

Số	km^2	dm^2	cm^2
$1\ 000\ 000\text{m}^2$	1	100 000 000	10 000 000 000
$90\ 000\ 000\text{m}^2$	90	9 000 000 000	900 000 000 000
$98\ 000\ 000\text{m}^2$	98	9 800 0 00 000	980 000 000 000

3. Viết vào ô trống:

Hình chữ nhật	(1)	(2)	(3)
Chiều dài	8km	8000m	13 000m
Chiều rộng	5km	6km	11 000m
Diện tích	40km^2	48km^2	143km^2

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một khu rừng hình vuông có cạnh bằng 5000m. Diện tích khu rừng là:

A. $20\ 000\text{m}^2$

B. $25\ 000\text{m}^2$

C. 25km^2

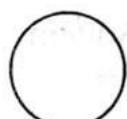
D. $2\text{km}^2\ 5000\text{m}^2$

Bài 93. HÌNH BÌNH HÀNH

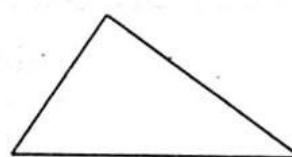
1. Viết tên mỗi hình vào chỗ chấm:



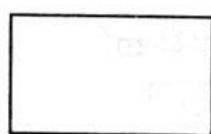
Hình vuông



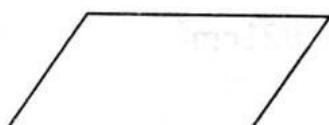
Hình tròn



Hình tam giác

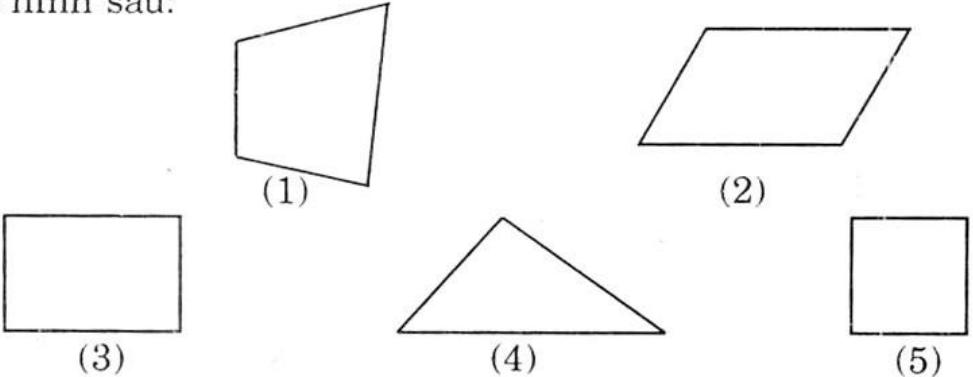


Hình chữ nhật



Hình bình hành

2. Cho các hình sau:



Viết các chữ “có” hoặc “không” vào các ô trống của bảng sau:

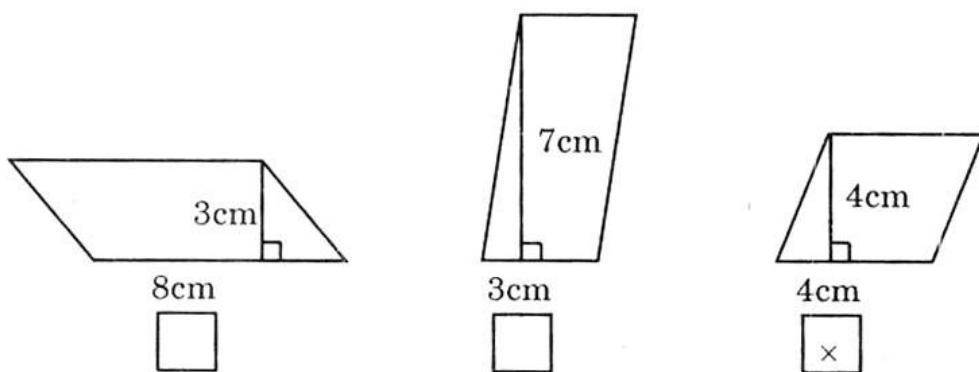
<i>Hình</i>	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<i>Dặc điểm</i>					
Có 4 cạnh và 4 góc	Có	Có	Có	Không	Có
Có hai cặp cạnh đối diện song song	Không	Có	Có	Không	Có
Có hai cặp cạnh đối diện bằng nhau	Không	Có	Có	Không	Có
Có 4 góc vuông và 4 cạnh bằng nhau	Không	Không	Không	Không	Có
Có ít nhất 1 góc vuông	Không	Không	Có	Không	Có

3. (Học sinh tự giải)

Bài 94. DIỆN TÍCH HÌNH BÌNH HÀNH

1. Đánh dấu (\times) vào ô trống đặt dưới hình có diện tích bé hơn 20cm^2 :

Hình có diện tích bé hơn 20cm^2 là:



2. Viết tiếp vào ô trống:

Hình bình hành		
Đáy	Chiều cao	Diện tích
9cm	12cm	108cm ²
15dm	12dm	180dm ²
27m	14m	378dm ²

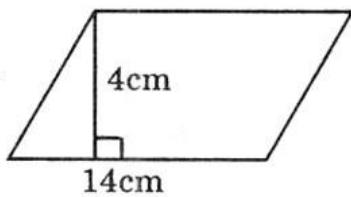
3. Một mảnh bìa hình bình hành có độ dài đáy là 14cm và chiều cao là 7cm. Tính diện tích hình bình hành đó.

Tóm tắt

$$S = a \times h = ?$$

a là độ dài đáy

h là chiều cao



Bài giải

Diện tích mảnh bìa hình bình hành là:

$$S = a \times h$$

$$= 14 \times 7 = 98 (\text{cm}^2)$$

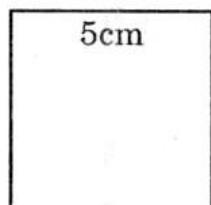
Đáp số: 98cm²

SÁCH GIẢI
Bài 95. LUYỆN TẬP
www.sachgiasi.com

1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

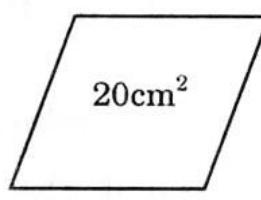
Hình có diện tích lớn nhất là:

(A) Hình (1)



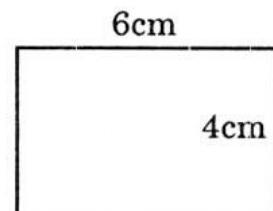
Hình (1)

B. Hình (2)



Hình (2)

C. Hình (3)



Hình (3)

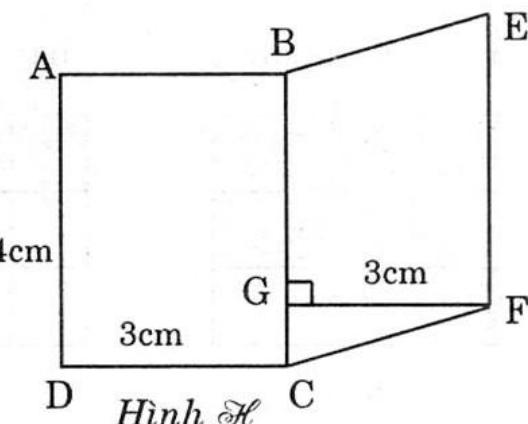
2. Viết tiếp vào ô trống (theo mẫu):

Hình bình hành	Chu vi
(1)	20cm
(2)	30cm
(3)	16cm
(4)	40cm

3. Viết vào ô trống (theo mẫu):

Hình bình hành	(1)	(2)	(3)
Cạnh đáy	4cm	14cm	15cm
Chiều cao	34cm	13cm	24cm
Diện tích	136cm^2	182cm^2	360cm^2

4. Cho hình H tạo bởi hình chữ nhật ABCD và hình bình hành BEFC như hình vẽ bên. Tính diện tích hình \mathcal{H} .



Bài giải

Diện tích hình chữ nhật là:

$$S = AD \times DC = 4 \times 3 = 12 (\text{cm}^2)$$

Diện tích hình bình hành là:

$$S = BC \times FG = 4 \times 3 = 12 (\text{cm}^2)$$

(vì $BC = AD$, ABCD là hình chữ nhật)

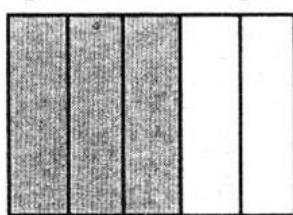
Diện tích hình (\mathcal{H}) là:

$$S_{(H)} = S_{(ABCD)} + S_{(BEFC)} = 12 + 12 = 24 (\text{cm}^2)$$

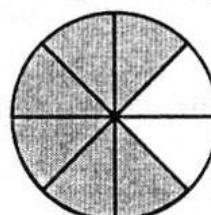
Đáp số: 24cm^2

Bài 96. PHÂN SỐ

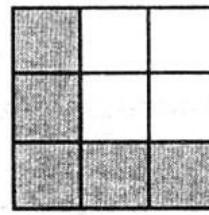
1. Viết phân số chỉ phần đã tô đậm trong hình vẽ:



$$\frac{3}{5}$$

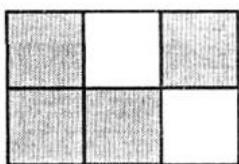


$$\frac{6}{8}$$



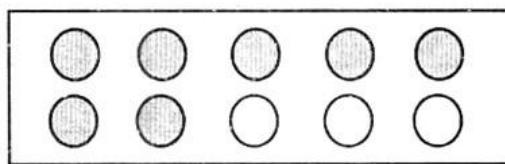
$$\frac{5}{9}$$

2. Nêu cách đọc phân số (theo mẫu):



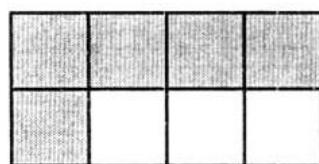
Viết: $\frac{4}{6}$

Đọc: bốn phần sáu



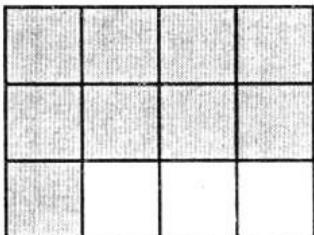
$\frac{7}{10}$

bảy phần mười



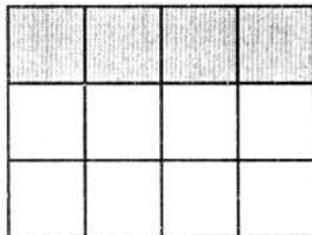
$\frac{5}{8}$

năm phần tám



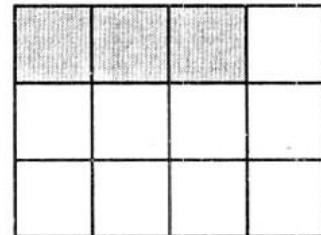
$\frac{9}{12}$

Chín phần mười hai



$\frac{4}{12}$

Một phần ba



$\frac{3}{12}$

Một phần bốn

3. Viết vào ô trống (theo mẫu):

Viết	Đọc	Viết	Đọc
$\frac{7}{9}$	Bảy phần chín	$\frac{5}{12}$	Năm phần mười hai
$\frac{6}{11}$	Sáu phần mười một	$\frac{4}{15}$	Bốn phần mười lăm

4. Viết các phân số có mẫu số bằng 5, có tử số lớn hơn 0 và bé hơn

mẫu số: $\frac{1}{5}; \frac{2}{5}; \frac{3}{5}; \frac{4}{5}$.

Bài 97. PHÂN SỐ VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN

1. Viết thương số dưới dạng phân số (theo mẫu):

Mẫu: $4 : 7 = \frac{4}{7}$

$3 : 8 = \frac{3}{8}$

$5 : 11 = \frac{5}{11}$

$7 : 10 = \frac{7}{10}$

$1 : 15 = \frac{1}{15}$

$14 : 21 = \frac{14}{21}$

2. Viết phân số dưới dạng thương rồi tính (theo mẫu):

$$\text{Mẫu: } \frac{18}{6} = 18 : 6 = 3$$

$$\frac{42}{7} = 42 : 7 = 6$$

$$\frac{72}{9} = 72 : 9 = 8$$

$$\frac{99}{11} = 99 : 11 = 9$$

$$\frac{115}{23} = 115 : 23 = 5$$

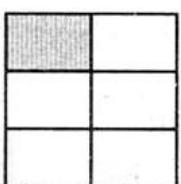
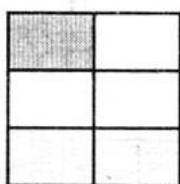
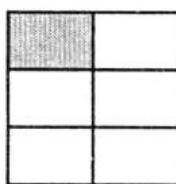
$$\frac{150}{25} = 150 : 25 = 6$$

3. Viết mỗi số tự nhiên dưới dạng một phân số có mẫu bằng 1 (theo mẫu):

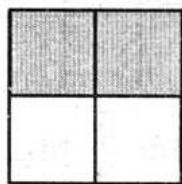
$$\text{Mẫu: } 8 = \frac{8}{1}; \quad 5 = \frac{5}{1}; \quad 12 = \frac{12}{1}; \quad 1 = \frac{1}{1}; \quad 0 = \frac{0}{1}$$

4. Có 3 cái bánh như nhau, chia đều cho 6 người. Hỏi mỗi người nhận được bao nhiêu phần của cái bánh?

Tóm tắt



Chia đều 3 cái bánh cho 6 em.



Mỗi em được $\frac{1}{2}$ cái bánh.

Bài giải

Ta có thể làm như sau:

Chia mỗi cái bánh thành 6 phần bằng nhau. Lần lượt đưa cho mỗi người một phần tức là $\frac{1}{6}$ cái bánh sau đó chia 3 lần như vậy thì mỗi người được 3 phần hay $\frac{3}{6} = \frac{1}{2}$ cái bánh.

BÀI 98. PHÂN SỐ VÀ PHÉP CHIA SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

1. Chia đều 9l nước mắm vào 12 chai. Hỏi mỗi chai có bao nhiêu lít nước mắm?

Bài giải

Ta lấy 9 lít nước mắm chia đều cho 12 chai.

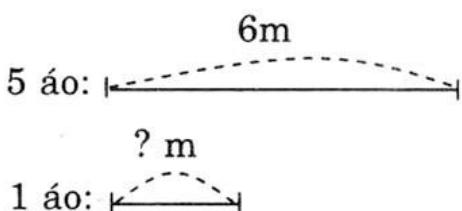
Vậy mỗi chai có số lít nước mắm là:

$$9 : 12 = \frac{9}{12} \text{ (lít)}$$

Đáp số: Mỗi chai chứa $\frac{9}{12}$ lít nước mắm

2. May 5 áo trẻ em hết 6m vải. Hỏi may mỗi áo trẻ em hết bao nhiêu mét vải?

Tóm tắt



Bài giải

Số mét vải dùng để may mỗi áo của trẻ em là:

$$6 : 5 = \frac{6}{5} \text{ (m)}$$

Đáp số: Mỗi áo $\frac{6}{5}$ m

3.



?

$$\frac{4}{5} < 1$$

$$\frac{6}{6} = 1$$

$$\frac{11}{9} > 1$$

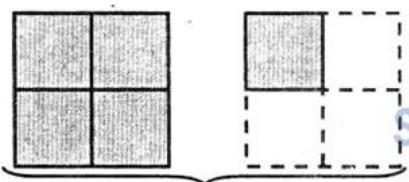
$$\frac{8}{7} > 1$$

$$\frac{21}{22} < 1$$

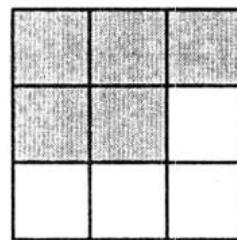
$$\frac{9}{11} < 1$$

4. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm:

a)



b)



Đã tô đậm $\frac{5}{4}$ hình vuông

Đã tô đậm $\frac{5}{9}$ hình vuông

Bài 99. LUYỆN TẬP

1. Viết vào ô trống (theo mẫu):

Viết	Đọc
$\frac{3}{4}$ kg	Ba phần tư ki-lô-gam
$\frac{1}{4}$ giờ	Một phần tư giờ
$\frac{12}{25}$ m	Mười hai phần hai mươi lăm mét

Viết	Đọc
$\frac{1}{5}$ tấn	Một phần năm tấn
$\frac{1}{2}$ km ²	Một phần hai ki-lô-mét vuông
$\frac{1}{6}$ lít	Một phần sáu lít

2. Viết thành phân số có mẫu là 3 (theo mẫu):

$$Mẫu: \quad 4 = \frac{12}{3}$$

$$5 = \frac{15}{3}$$

$$9 = \frac{27}{3}$$

$$10 = \frac{30}{3}$$

3.	?	$\frac{4}{3} > 1$	$\frac{9}{11} < 1$	$\frac{100}{99} > 1$
		$1 > \frac{3}{4}$	$1 < \frac{11}{9}$.	$1 > \frac{99}{100}$
		$\frac{4}{3} > \frac{3}{4}$	$\frac{9}{11} < \frac{11}{9}$	$\frac{100}{99} > \frac{99}{100}$

4. Chia đều 5 lít sữa và 10 chai. Hỏi mỗi chai có bao nhiêu lít sữa?

Bài giải

Số lít sữa có trong mỗi chai là: $5 : 10 = \frac{5}{10}$ (lít)

Đáp số: $\frac{5}{10}$ lít sữa

5. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm:

a) A O



$$AO = \frac{1}{5} AB$$

$$OB = \frac{4}{5} AB$$

b) C I

www.sachgai.com

$$CI = \frac{5}{6} CD$$

$$ID = \frac{1}{6} CD$$

Bài 100. PHÂN SỐ BẰNG NHAU

1. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm:

$$a) \frac{3}{5} = \frac{3 \times 2}{5 \times 2} = \frac{6}{10}$$

$$\frac{2}{7} = \frac{2 \times 3}{7 \times 3} = \frac{6}{21}$$

$$\frac{1}{4} = \frac{1 \times 5}{4 \times 5} = \frac{5}{20}$$

$$\frac{8}{3} = \frac{8 \times 4}{3 \times 4} = \frac{32}{12}$$

$$\frac{9}{12} = \frac{9 : 3}{12 : 3} = \frac{3}{4}$$

$$\frac{25}{35} = \frac{25 : 5}{35 : 5} = \frac{5}{7}$$

$$\frac{21}{14} = \frac{21 : 7}{14 : 7} = \frac{3}{2}$$

$$\frac{56}{24} = \frac{56 : 8}{24 : 8} = \frac{7}{3}$$

$$\text{b)} \frac{2}{5} = \frac{4}{10}; \quad \frac{12}{30} = \frac{4}{10}; \quad \frac{72}{45} = \frac{8}{5}; \quad \frac{1}{4} = \frac{7}{28}.$$

2. Viết tiếp số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\text{a)} \frac{12}{20} = \frac{6}{10} = \frac{3}{5}$$

$$\text{b)} \frac{2}{5} = \frac{4}{10} = \frac{6}{15} = \frac{8}{20}$$

$$\text{c)} \frac{24}{36} = \frac{8}{12} = \frac{2}{3}$$

$$\text{d)} \frac{3}{4} = \frac{9}{12} = \frac{12}{16} = \frac{15}{20}$$

3. Chuyển thành phép chia với các số bé hơn (theo mẫu):

$$\text{Mẫu: } 60 : 20 = (60 : 10) : (20 : 10) = 6 : 2 = 3$$

$$\text{a)} 75 : 25 = (75 : 5) : (25 : 5) = 15 : 5 = 3$$

$$\text{b)} 90 : 18 = (90 : 9) : (18 : 9) = 10 : 2 = 5$$

Bài 101. RÚT GỌN PHÂN SỐ

1. Rút gọn các phân số:

$$\frac{4}{12} = \frac{1}{3}$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$$\frac{9}{18} = \frac{1}{2}$$

$$\frac{24}{30} = \frac{4}{5}$$

$$\frac{60}{36} = \frac{5}{3}$$

$$\frac{25}{100} = \frac{1}{4}$$

$$\frac{72}{54} = \frac{4}{3}$$

$$\frac{60}{80} = \frac{3}{4}$$

$$\frac{35}{210} = \frac{1}{6}$$

2. Khoanh vào những phân số bằng $\frac{2}{5}$:

$$\frac{6}{12}; \quad \left(\frac{6}{15}\right); \quad \left(\frac{10}{25}\right); \quad \frac{5}{2}; \quad \left(\frac{16}{40}\right).$$

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Trong các phân số $\frac{3}{9}; \quad \frac{3}{10}; \quad \frac{11}{33}; \quad \frac{6}{9}$ phân số tối giản là:

A. $\frac{3}{9}$

(B) $\frac{3}{10}$

C. $\frac{11}{33}$

D. $\frac{6}{9}$

Bài 102. LUYỆN TẬP

1. Rút gọn các phân số:

$$\frac{21}{28} = \frac{3}{4}$$

$$\frac{9}{36} = \frac{1}{4}$$

$$\frac{18}{54} = \frac{1}{3}$$

$$\frac{30}{48} = \frac{5}{8}$$

$$\frac{90}{72} = \frac{5}{4}$$

$$\frac{72}{42} = \frac{12}{7}$$

2. Khoanh vào những phân số bằng $\frac{3}{4}$:

$$\left(\frac{9}{12} \right); \quad \left(\frac{15}{16} \right); \quad \left(\frac{15}{20} \right); \quad \left(\frac{18}{25} \right); \quad \left(\frac{18}{24} \right)$$

3. Khoanh vào những phân số bằng $\frac{25}{100}$:

$$\left(\frac{5}{20} \right); \quad \left(\frac{15}{65} \right); \quad \left(\frac{3}{12} \right); \quad \left(\frac{8}{2} \right); \quad \left(\frac{20}{80} \right)$$

4. Tính (theo mẫu):

Mẫu: $\frac{A \times 7 \times B}{A \times 5 \times B} = \frac{7}{5}$

SÁCH GIẢI
a) $\frac{2 \times 5 \times 11}{3 \times 11 \times 5} = \frac{2}{3}$
www.sachgiai.com

b) $\frac{8 \times 12 \times 17}{19 \times 12 \times 8} = \frac{17}{19}$

c) $\frac{6 \times 9 \times 11}{11 \times 9 \times 12} = \frac{6}{12} = \frac{3}{4}$

5. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S):

a) $\frac{6 \times 2 + A}{7 \times 2 + A} = \frac{6}{7}$ [S]

b) $\frac{6 \times 2 + 4}{7 \times 2 + 4} = \frac{16}{18} = \frac{8}{9}$ [Đ]

Bài 103. QUY ĐỒNG MẪU SỐ CÁC PHÂN SỐ

1. Quy đồng mẫu số các phân số (theo mẫu):

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{3}{5}$

Ta có: $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 5}{4 \times 5} = \frac{15}{20}; \quad \frac{3}{5} = \frac{3 \times 4}{5 \times 4} = \frac{12}{20}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{3}{4}$ và $\frac{3}{5}$ được $\frac{15}{20}$ và $\frac{12}{20}$.

b) $\frac{7}{8}$ và $\frac{8}{7}$

Ta có: $\frac{7}{8} = \frac{7 \times 7}{8 \times 7} = \frac{49}{56}; \quad \frac{8}{7} = \frac{8 \times 8}{7 \times 8} = \frac{64}{56}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{7}{8}$ và $\frac{8}{7}$ được $\frac{49}{56}$ và $\frac{64}{56}$.

c) $\frac{9}{5}$ và $\frac{7}{12}$

Ta có: $\frac{9}{5} = \frac{9 \times 12}{5 \times 12} = \frac{108}{60}; \quad \frac{7}{12} = \frac{7 \times 5}{12 \times 5} = \frac{35}{60}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{9}{5}$ và $\frac{7}{12}$ được $\frac{108}{60}$ và $\frac{35}{60}$.

2. Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{12}$ (chọn 12 mẫu số chung (MSC) để quy đồng mẫu số hai phân số trên).

$\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{12}$ Ta có: $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 4}{3 \times 4} = \frac{8}{12}; \quad \frac{5}{12} = \frac{5 \times 1}{12 \times 1} = \frac{5}{12}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{12}$ được $\frac{8}{12}$ và $\frac{5}{12}$.

Bài 104. QUY ĐỒNG MẪU SỐ CÁC PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Quy đồng mẫu số các phân số (theo mẫu):

a) $\frac{1}{5}$ và $\frac{7}{10}$ Ta có: $\frac{1}{5} = \frac{1 \times 2}{5 \times 2} = \frac{2}{10}$.

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{1}{5}$ và $\frac{7}{10}$ được $\frac{2}{10}$ và $\frac{7}{10}$.

b) $\frac{5}{6}$ và $\frac{11}{18}$ Ta có: $\frac{5}{6} = \frac{5 \times 3}{6 \times 3} = \frac{15}{18}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{5}{6}$ và $\frac{11}{18}$ được $\frac{15}{18}$ và $\frac{11}{18}$.

c) $\frac{17}{28}$ và $\frac{9}{14}$ Ta có: $\frac{9}{14} = \frac{9 \times 2}{14 \times 2} = \frac{18}{28}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{17}{28}$ và $\frac{9}{14}$ được $\frac{17}{28}$ và $\frac{18}{28}$.

d) $\frac{12}{25}$ và $\frac{47}{100}$ Ta có: $\frac{12}{25} = \frac{12 \times 4}{25 \times 4} = \frac{28}{100}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{12}{25}$ và $\frac{47}{100}$ được $\frac{28}{100}$ và $\frac{47}{100}$.

2. a) Viết tiếp vào chỗ chấm:

Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$ với MSC là 24.

Ta thấy: $24 : 6 = 4$; $24 : 8 = 3$.

Ta có: $\frac{5}{6} = \frac{5 \times 4}{6 \times 4} = \frac{20}{24}$; $\frac{7}{8} = \frac{7 \times 3}{8 \times 3} = \frac{21}{24}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$ được $\frac{20}{24}$ và $\frac{21}{24}$.

b) Quy đồng mẫu số các phân số $\frac{1}{4}$ và $\frac{5}{6}$ với MSC là 12.

Ta thấy: $12 : 4 = 3$; $12 : 6 = 2$.

Ta có: $\frac{1}{4} = \frac{1 \times 3}{4 \times 3} = \frac{3}{12}$; $\frac{5}{6} = \frac{5 \times 2}{6 \times 2} = \frac{10}{12}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{1}{4}$ và $\frac{5}{6}$ được $\frac{3}{12}$ và $\frac{10}{12}$.



Bài 105. LUYỆN TẬP

1. Quy đồng mẫu số các phân số:

a) $\frac{5}{8}$ và $\frac{8}{5}$ Ta có: $\frac{5}{8} = \frac{5 \times 5}{8 \times 5} = \frac{25}{40}$; $\frac{8}{5} = \frac{8 \times 8}{5 \times 8} = \frac{64}{40}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{5}{8}$ và $\frac{8}{5}$ được $\frac{25}{40}$ và $\frac{64}{40}$.

b) $\frac{7}{9}$ và $\frac{19}{45}$ Ta có: $\frac{7}{9} = \frac{7 \times 5}{9 \times 5} = \frac{35}{45}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{7}{9}$ và $\frac{19}{45}$ được $\frac{35}{45}$ và $\frac{19}{45}$.

c) $\frac{8}{11}$ và $\frac{3}{4}$ Ta có: $\frac{8}{11} = \frac{8 \times 4}{11 \times 4} = \frac{32}{44}$; $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 11}{4 \times 11} = \frac{33}{44}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{8}{11}$ và $\frac{3}{4}$ được $\frac{32}{44}$ và $\frac{33}{44}$.

d) $\frac{17}{72}$ và $\frac{5}{12}$ Ta có: $\frac{5}{12} = \frac{5 \times 6}{12 \times 6} = \frac{30}{72}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{17}{72}$ và $\frac{5}{12}$ được $\frac{17}{72}$ và $\frac{30}{72}$.

2. Quy đồng mẫu số các phân số (theo mẫu):

a) $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{5}$ và $\frac{4}{7}$

Ta có: $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 5 \times 7}{2 \times 5 \times 7} = \frac{35}{70}$; $\frac{2}{5} = \frac{2 \times 2 \times 7}{5 \times 2 \times 7} = \frac{28}{70}$

$$\frac{4}{7} = \frac{4 \times 2 \times 5}{7 \times 2 \times 5} = \frac{40}{70}$$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{5}$ và $\frac{4}{7}$ được $\frac{35}{70}$; $\frac{28}{70}$ và $\frac{40}{70}$.

b) $\frac{3}{2}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{7}$

Ta có: $\frac{3}{2} = \frac{3 \times 3 \times 7}{2 \times 3 \times 7} = \frac{63}{42}$; $\frac{2}{3} = \frac{2 \times 2 \times 7}{2 \times 3 \times 7} = \frac{28}{42}$

$$\frac{5}{7} = \frac{5 \times 2 \times 3}{7 \times 2 \times 3} = \frac{30}{42}$$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{3}{2}$; $\frac{2}{3}$ và $\frac{5}{7}$ được $\frac{63}{42}$; $\frac{28}{42}$ và $\frac{30}{42}$.

3. Tính (theo mẫu):

a) $\frac{3 \times 4 \times 7}{12 \times 8 \times 9} = \frac{\not{3} \times \not{4} \times 7}{\not{3} \times \not{4} \times 2 \times 4 \times 3 \times 3} = \frac{7}{72}$

b) $\frac{4 \times 5 \times 6}{12 \times 10 \times 8} = \frac{\not{4} \times \not{5} \times \not{6}}{2 \times \not{6} \times 2 \times \not{5} \times 2 \times \not{4}} = \frac{1}{8}$

c) $\frac{5 \times 6 \times 7}{12 \times 14 \times 15} = \frac{\not{5} \times \not{6} \times \not{7}}{2 \times \not{6} \times 2 \times \not{7} \times 3 \times \not{5}} = \frac{1}{12}$

Bài 106. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Rút gọn các phân số:

$$\frac{18}{30} = \frac{3}{5}$$

$$\frac{25}{40} = \frac{5}{8}$$

$$\frac{42}{72} = \frac{7}{12}$$

$$\frac{80}{100} = \frac{4}{5}$$

2. Quy đồng mẫu số các phân số:

a) $\frac{5}{3}$ và $\frac{4}{7}$

Ta có: $\frac{5}{3} = \frac{5 \times 7}{3 \times 7} = \frac{35}{21}$ $\frac{4}{7} = \frac{4 \times 3}{7 \times 3} = \frac{12}{21}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{5}{3}$ và $\frac{4}{7}$ được $\frac{35}{21}$ và $\frac{12}{21}$.

b) $\frac{3}{4}$ và $\frac{9}{16}$

Ta có: $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 4}{4 \times 4} = \frac{12}{16}$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{3}{4}$ và $\frac{9}{16}$ được $\frac{12}{16}$ và $\frac{9}{16}$.

c) $\frac{4}{3}$; $\frac{1}{2}$ và $\frac{3}{5}$

Ta có: $\frac{4}{3} = \frac{4 \times 2 \times 5}{3 \times 2 \times 5} = \frac{40}{30}$; $\frac{1}{2} = \frac{1 \times 3 \times 5}{2 \times 3 \times 5} = \frac{15}{30}$

$$\frac{3}{5} = \frac{3 \times 3 \times 2}{5 \times 3 \times 2} = \frac{18}{30}$$

Vậy quy đồng mẫu số của $\frac{4}{3}$; $\frac{1}{2}$ và $\frac{3}{5}$ được $\frac{40}{30}$; $\frac{15}{30}$ và $\frac{18}{30}$.

3. Khoanh vào trước câu trả lời đúng:

a)



b) trong các phân số $\frac{4}{20}$; $\frac{6}{28}$;

Phân số chỉ phần tô đậm của hình trên là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{3}{2}$ C. $\frac{2}{5}$ D. $\frac{3}{5}$

$\frac{14}{63}$; $\frac{12}{51}$ phân số bằng $\frac{2}{9}$ là:

- A. $\frac{4}{20}$ B. $\frac{6}{28}$ C. $\frac{14}{63}$ D. $\frac{12}{51}$.

Bài 107. SO SÁNH HAI PHÂN SỐ CÓ CÙNG MẪU SỐ

1.

>
<
=

 ? $\frac{4}{7} > \frac{3}{7}$
 $\frac{9}{11} < \frac{12}{11}$

$\frac{8}{15} < \frac{11}{15}$
 $\frac{13}{15} > \frac{9}{15}$

$\frac{22}{10} = \frac{11}{5}$
 $\frac{48}{63} = \frac{32}{42}$

$>$	$\frac{9}{4} > 1$	$\frac{18}{15} > 1$	$\frac{17}{17} = 1$
$<$			
$=$	$\frac{8}{5} > 1$	$\frac{13}{15} < 1$	$\frac{23}{24} < 1$

3. Các phân số bé hơn 1, có mẫu số là 4 tử số khác 0 là: Các phân số bé hơn 1 mà có mẫu số cố định là 4. Vậy tử số phải là các số bé hơn mẫu số nghĩa là các số phải là 1 ; 2 ; 3.

Vậy các phân số đó là: $\frac{1}{4}; \frac{2}{4}; \frac{3}{4}$.

4. Viết các phân số $\frac{4}{7}; \frac{3}{7}; \frac{6}{7}$ theo thứ tự từ bé đến lớn: Vì phân số có mẫu số như nhau suy ra tử số mà lớn thì phân số đó lớn. Vậy các phân số đó là: $\frac{3}{7}; \frac{4}{7}; \frac{6}{7}$.

Bài 108. LUYỆN TẬP

1.

$>$	$\frac{4}{5} > \frac{2}{5}$	$\frac{19}{20} < \frac{21}{20}$	$\frac{23}{30} > \frac{17}{30}$
$<$			
$=$	$\frac{5}{7} < \frac{6}{7}$	$\frac{37}{50} > \frac{33}{50}$	$\frac{6}{5} = \frac{12}{10}$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

2.

$>$	$\frac{5}{9} < 1$	$\frac{7}{11} < 1$	$\frac{18}{17} > 1$
$<$			
$=$	$1 < \frac{9}{5}$	$1 < \frac{11}{7}$	$\frac{18}{18} = 1$

3. a) Khoanh vào phân số lớn nhất:

$$\frac{3}{9}; \frac{5}{9}; \frac{1}{9}; \left(\frac{7}{9}\right); \frac{4}{9}.$$

b) Khoanh vào phân số bé nhất:

$$\frac{6}{11}; \frac{9}{11}; \left(\frac{2}{11}\right); \frac{8}{11}; \frac{5}{11}.$$

4. Viết các phân số $\frac{5}{8}; \frac{3}{8}; \frac{7}{8}; \frac{6}{8}$ theo thứ tự:

a) Từ bé đến lớn: $\frac{3}{8}; \frac{5}{8}; \frac{6}{8}; \frac{7}{8}$.

b) Từ lớn đến bé: $\frac{7}{8}; \frac{6}{8}; \frac{5}{8}; \frac{3}{8}$.

5. Nêu cách so sánh hai phân số $\frac{5}{6}$ và $\frac{6}{5}$: Đầu tiên ta phải đưa hai phân số về cùng mẫu số để dễ so sánh. Khi đó ta thấy tử của phân số nào lớn thì phân số đó sẽ lớn hơn.

$$\text{Ta có: } \frac{5}{6} = \frac{5 \times 5}{6 \times 5} = \frac{25}{30} \quad \frac{6}{5} = \frac{6 \times 6}{5 \times 6} = \frac{36}{30}$$

Quy đồng mẫu số của $\frac{5}{6}$ và $\frac{6}{5}$ được $\frac{25}{30}$ và $\frac{36}{30}$.

$$\text{Mà: } \frac{25}{30} < \frac{36}{30} \text{ Vậy: } \frac{5}{6} < \frac{6}{5}.$$

Bài 109. SO SÁNH HAI PHÂN SỐ KHÁC MẪU SỐ

1. So sánh hai phân số (theo mẫu):

a) $\frac{5}{8}$ và $\frac{3}{7}$

Quy đồng mẫu số của $\frac{5}{8}$ và $\frac{3}{7}$ được $\frac{35}{56}$ và $\frac{24}{56}$.

Mà: $\frac{35}{56} > \frac{24}{56}$. Vậy $\frac{5}{8} > \frac{3}{7}$.

b) $\frac{5}{7}$ và $\frac{7}{9}$

Quy đồng mẫu số của $\frac{5}{7}$ và $\frac{7}{9}$ được $\frac{45}{63}$ và $\frac{49}{63}$.

Mà: $\frac{45}{63} < \frac{49}{63}$. Vậy $\frac{5}{7} < \frac{7}{9}$.

c) $\frac{1}{5}$ và $\frac{2}{15}$

Quy đồng mẫu số của $\frac{1}{5}$ và $\frac{2}{15}$ được $\frac{3}{15}$ và $\frac{2}{15}$.

Mà: $\frac{3}{15} > \frac{2}{15}$. Vậy $\frac{1}{5} > \frac{2}{15}$.

2. So sánh hai phân số (theo mẫu):

a) $\frac{8}{10}$ và $\frac{2}{5}$

So sánh: $\frac{8}{10}$ và $\frac{2}{5}$. Ta có $\frac{8}{10} = \frac{8:2}{10:2} = \frac{4}{5}$

Mà: $\frac{4}{5} > \frac{2}{5}$. Vậy $\frac{8}{10} > \frac{2}{5}$.

b) $\frac{40}{35}$ và $\frac{8}{7}$

So sánh: $\frac{40}{35}$ và $\frac{8}{7}$. Ta có: $\frac{40}{35} = \frac{40:5}{35:5} = \frac{8}{7}$

Mà: $\frac{8}{7} = \frac{8}{7}$. Vậy $\frac{40}{35} = \frac{8}{7}$.

3. Vân ăn $\frac{2}{5}$ cái bánh, Lan ăn $\frac{3}{7}$ cái bánh đó. Ai ăn nhiều bánh hơn ?

Bài giải

Bài toán đưa về so sánh hai phân số $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{7}$. Vậy ta đưa hai phân số về cùng một mẫu để dễ so sánh.

Quy đồng mẫu số của $\frac{2}{5}$ và $\frac{3}{7}$ được $\frac{14}{35}$ và $\frac{15}{35}$.

Mà: $\frac{14}{35} < \frac{15}{35}$. Vậy $\frac{2}{5} < \frac{3}{7}$.

Vậy Lan ăn nhiều bánh hơn Vân.

Bài 110. LUYỆN TẬP

1. So sánh hai phân số:

a) $\frac{3}{4}$ và $\frac{5}{10}$

Ta có: $\frac{3}{4} = \frac{3 \times 5}{4 \times 5} = \frac{15}{20}$ $\frac{5}{10} = \frac{5 \times 2}{10 \times 2} = \frac{10}{20}$

Mà: $\frac{15}{20} > \frac{10}{20}$. Vậy $\frac{3}{4} > \frac{5}{10}$

b) $\frac{35}{25}$ và $\frac{16}{14}$

Ta có: $\frac{35}{25} = \frac{35 \times 14}{25 \times 14} = \frac{490}{350}$ $\frac{16}{14} = \frac{16 \times 25}{14 \times 25} = \frac{400}{350}$

Mà: $\frac{490}{350} > \frac{400}{350}$. Vậy $\frac{35}{25} > \frac{16}{14}$.

2. So sánh hai phân số bằng hai cách khác nhau:

a) $\frac{7}{5}$ và $\frac{5}{7}$

Cách 1: Ta có: $\frac{7}{5} = \frac{7 \times 7}{5 \times 7} = \frac{49}{35}$ $\frac{5}{7} = \frac{5 \times 5}{7 \times 5} = \frac{25}{35}$

Mà: $\frac{49}{35} > \frac{25}{35}$. Vậy $\frac{7}{5} > \frac{5}{7}$.

Cách 2: So sánh hai phân số với 1.

- Ta có: $\frac{7}{5} > 1$; $1 > \frac{5}{7}$

Vậy $\frac{7}{5} > \frac{5}{7}$.

b) $\frac{14}{16}$ và $\frac{24}{21}$

Cách 1: Ta có: $\frac{14}{16} = \frac{14 \times 21}{16 \times 21} = \frac{294}{336}$ $\frac{24}{21} = \frac{24 \times 16}{21 \times 16} = \frac{384}{336}$

Mà: $\frac{294}{336} < \frac{384}{336}$. Vậy $\frac{14}{16} < \frac{24}{21}$.

Cách 2: So sánh hai phân số với 1.

- Ta có: $\frac{14}{16} < 1$; $\frac{24}{21} > 1$

Vậy $\frac{14}{16} < \frac{24}{21}$.

3. So sánh hai phân số có cùng tử số (theo mẫu):

* Nhớ lại: Trong hai phân số có cùng tử số, phân số nào có mẫu số bé hơn thì phân số đó lớn hơn.

Mẫu: So sánh: $\frac{9}{14}$ và $\frac{9}{17}$. Ta có: $14 < 17$ nên: $\frac{9}{14} > \frac{9}{17}$.

a) So sánh: $\frac{8}{17}$ và $\frac{8}{15}$ Ta có: $17 > 15$ nên: $\frac{8}{17} < \frac{8}{15}$.

b) So sánh: $\frac{45}{11}$ và $\frac{45}{19}$ Ta có: $11 < 19$ nên: $\frac{45}{11} > \frac{45}{19}$.

4. Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn:

a) $\frac{8}{9}$; $\frac{4}{9}$; $\frac{7}{9}$

b) $\frac{7}{6}$; $\frac{7}{3}$; $\frac{7}{5}$

Ta được: $\frac{4}{9}$; $\frac{7}{9}$; $\frac{8}{9}$.

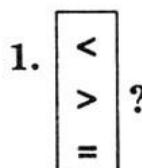
Ta được: $\frac{7}{6}$; $\frac{7}{5}$; $\frac{7}{3}$.

5. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu):

a) Ta có: $\frac{4}{5} < 1$; $1 < \frac{5}{4}$. Vậy $\frac{4}{5} < \frac{5}{4}$.

b) Ta có: $\frac{2}{7} < 1$; $1 < \frac{7}{2}$. Vậy $\frac{2}{7} < \frac{7}{2}$.

Bài 111. LUYỆN TẬP CHUNG



a) $\frac{6}{11} < \frac{8}{11}$

$$\frac{9}{15} = \frac{6}{10}$$

c) Ta có: $\frac{7}{9} < 1$

$$1 < \frac{9}{7}$$

Vậy

$$\frac{7}{9} < \frac{9}{7}$$

b) $\frac{8}{5} > \frac{8}{7}$

$$\frac{21}{23} > \frac{21}{27}$$

d) Ta có: $\frac{95}{96} < 1$

$$1 < \frac{96}{95}$$

Vậy $\frac{95}{96} < \frac{96}{95}$

2. Viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn:

a) $\frac{8}{11}; \frac{8}{5}; \frac{8}{7}$. Ta được: $\frac{8}{11}; \frac{8}{7}; \frac{8}{5}$.

b) $\frac{12}{10}; \frac{15}{25}; \frac{16}{20}$.

Ta được: $\frac{6}{5}; \frac{3}{5}; \frac{4}{5} \longrightarrow \frac{3}{5}; \frac{4}{5}; \frac{6}{5} \longrightarrow \frac{15}{25}; \frac{16}{20}; \frac{12}{10}$

3. Viết phân số có tử số, mẫu số là số lẻ lớn hơn 6 và bé hơn 10.

Vì phân số có tử số, mẫu số là số lẻ lớn hơn 6 nhỏ hơn 10. Vậy tử số đó có thể là 7 và 9.

a) Phân số đó bé hơn 1. Vậy phân số đó là $\frac{7}{9}$.

b) Phân số đó bằng 1. Vậy phân số đó là $\frac{7}{7}; \frac{9}{9}$.

c) Phân số đó lớn hơn 1. Vậy phân số đó là $\frac{9}{7}$.

4. Tính:

a) $\frac{5 \times 6 \times 7 \times 8}{6 \times 7 \times 8 \times 9} = \frac{5}{9}$

b) $\frac{42 \times 32}{12 \times 14 \times 16} = \frac{7 \times 6 \times 8 \times 2 \times 2}{2 \times 6 \times 2 \times 7 \times 2 \times 8} = \frac{1}{2}$

Bài 112. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết chữ số thích hợp vào ô trống, sao cho:

- a) 97 chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2.
- b) 97 chia hết cho 2 và chia hết cho 5.
- c) 97 chia hết cho 2 và chia hết cho 3.
- d) 97 chia hết cho 2 và chia hết cho 9.

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Một đàn gà có 35 gà trống và 51 gà mái. Vậy tổng số gà trong đàn là 86 con.

- a) Phân số chỉ phần gà trống trong cả đàn gà là: $\frac{35}{86}$.
- b) Phân số chỉ phần gà mái trong cả đàn gà là: $\frac{51}{86}$.

3. Khoanh vào những phân số bằng $\frac{7}{9}$:

$$\frac{14}{27}; \quad \left(\frac{14}{18} \right); \quad \frac{36}{28}; \quad \left(\frac{35}{45} \right).$$

4. Các phân số $\frac{35}{63}; \frac{35}{58}; \frac{24}{54}$ viết theo thứ tự từ lớn đến bé:

Vì hai phân số $\frac{35}{63}; \frac{35}{58}$ có tử số bằng nhau nên mẫu số lớn thì

phân số đó nhỏ suy ra $\frac{35}{63} < \frac{35}{58}$. (1)

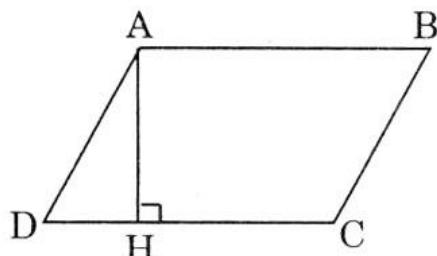
Mặt khác ta lại có :

$$\left. \begin{array}{l} \frac{35}{63} = \frac{7 \times 5}{7 \times 9} = \frac{5}{9} \\ \frac{24}{54} = \frac{6 \times 4}{6 \times 9} = \frac{4}{9} \end{array} \right\} \text{mà } \frac{5}{9} > \frac{4}{9}. \text{ Vậy } \frac{35}{63} > \frac{24}{54} \quad (2)$$

Từ (1) và (2) ta có thể viết như sau: $\frac{35}{63} < \frac{35}{58}$; $\frac{35}{63} > \frac{24}{54}$

Các phân số có thứ tự từ lớn đến bé là: $\frac{35}{58}$; $\frac{35}{63}$; $\frac{24}{54}$.

5. Viết tiếp vào chỗ chấm:



- a) Độ dài đáy DC là: 5 (cm)
Chiều cao AH là: 3 (cm)
- b) Diện tích hình bình hành ABCD là: 15 (cm^2)

Bài 113. LUYỆN TẬP CHUNG

Phần 1. Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

1. Trong các số 6215 ; 6261 ; 6217 ; 6281 số chia hết cho 3 là:

- A. 6215 (B.) 6261 C. 6217 D. 6281

2. Hòa có 8 viên bi gồm 4 viên bi màu xanh, 3 viên bi màu đỏ, 1 viên bi màu vàng. Phân số chỉ phần các viên bi màu xanh trong tổng số viên bi của Hòa là:

- A. $\frac{4}{3}$ B. $\frac{3}{8}$ C. $\frac{1}{8}$ (D.) $\frac{4}{8}$

3. Phân số $\frac{7}{8}$ bằng phân số:

- A. $\frac{21}{32}$ B. $\frac{35}{32}$ (C.) $\frac{21}{24}$ D. $\frac{35}{48}$

4. Trong các phân số $\frac{8}{7}$; $\frac{7}{7}$; $\frac{8}{8}$; $\frac{7}{8}$ phân số bé hơn 1 là:

- A. $\frac{8}{7}$ B. $\frac{7}{7}$ C. $\frac{8}{8}$ (D.) $\frac{7}{8}$

Phân 2.

1. Đặt tính rồi tính:

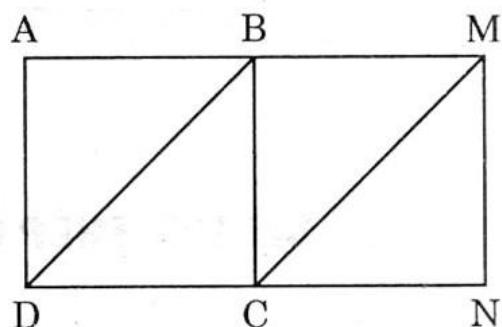
$$\begin{array}{r} 78653 \\ + 80694 \\ \hline 159347 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 527684 \\ - 81946 \\ \hline 445738 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 526 \\ \times 205 \\ \hline 2630 \\ 10520 \\ \hline 107830 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 76140 | 324 \\ 1134 | 235 \\ \hline 1620 \\ 00 \end{array}$$

2. Hai hình vuông ABCD và BMNC đều có cạnh bằng 3cm và xếp thành hình chữ nhật AMND. Cho biết hình tứ giác BMCD là hình bình hành. Tính diện tích hình bình hành BMCD bằng các cách khác nhau.



Bài giải

Vì tứ giác ABCD, BMNC đều là hình vuông mà tứ giác BNMC là hình bình hành suy ra đường cao h cũng chính là cạnh BC và độ dài đáy cũng chính là cạnh DC.

Diện tích hình bình hành là:

$$S = a \times h = DC \times BC = 3 \times 3 = 9 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 9cm²

Bài 114. PHÉP CỘNG PHÂN SỐ

1. Tính:

$$\frac{4}{11} + \frac{6}{11} = \frac{10}{11}$$

$$\frac{3}{7} + \frac{5}{7} = \frac{8}{7}$$

$$\frac{15}{37} + \frac{29}{37} = \frac{44}{37}$$

$$\frac{13}{41} + \frac{25}{41} = \frac{38}{41}$$

2. Viết tiếp vào chỗ chấm:

$$\frac{2}{5} + \frac{7}{5} = \frac{7}{5} + \frac{2}{5}$$

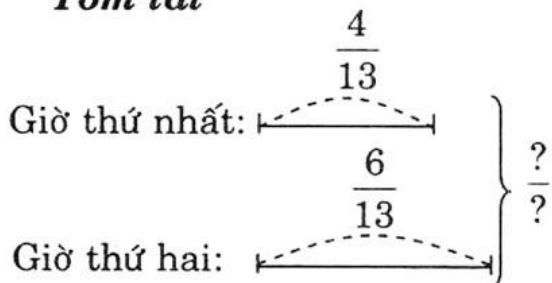
$$\frac{12}{17} + \frac{5}{17} = \frac{5}{17} + \frac{12}{17}$$

$$\frac{3}{4} + \frac{9}{4} = \frac{9}{4} + \frac{3}{4}$$

$$\frac{5}{8} + \frac{3}{8} = \frac{3}{8} + \frac{5}{8}$$

3. Một ô tô giờ thứ nhất đi được $\frac{4}{13}$ quãng đường, giờ thứ hai đi được $\frac{6}{13}$ quãng đường. Hỏi sau 2 giờ ô tô đó đi được bao nhiêu quãng đường?

Tóm tắt



Bài giải

Quãng đường sau hai giờ ô tô đó đi được là:

$$\frac{4}{13} + \frac{6}{13} = \frac{10}{13} \text{ (quãng đường)}$$

Đáp số: $\frac{10}{13}$ quãng đường

Bài 115. PHÉP CỘNG PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Tính:

$$\frac{4}{5} + \frac{2}{3} = \frac{12}{15} + \frac{10}{15} = \frac{22}{15}$$

$$\frac{5}{11} + \frac{4}{3} = \frac{15}{33} + \frac{44}{33} = \frac{59}{33}$$

$$\frac{3}{2} + \frac{5}{7} = \frac{21}{14} + \frac{10}{14} = \frac{31}{14}$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

$$\frac{6}{13} + \frac{5}{2} = \frac{12}{26} + \frac{45}{26} = \frac{57}{26}$$

2. Tính (theo mẫu):

$$\text{Mẫu: } \frac{5}{12} + \frac{7}{4} = \frac{5}{12} + \frac{7 \times 3}{4 \times 3} = \frac{5}{12} + \frac{21}{12} = \frac{5 + 21}{12} = \frac{26}{12} = \frac{13}{6}$$

$$\frac{4}{35} + \frac{1}{7} = \frac{4}{35} + \frac{1 \times 5}{7 \times 5} = \frac{4}{35} + \frac{5}{35} = \frac{9}{35}$$

$$\frac{4}{3} + \frac{5}{21} = \frac{4 \times 7}{3 \times 7} + \frac{5}{21} = \frac{28}{21} + \frac{5}{21} = \frac{33}{21} = \frac{11}{7}$$

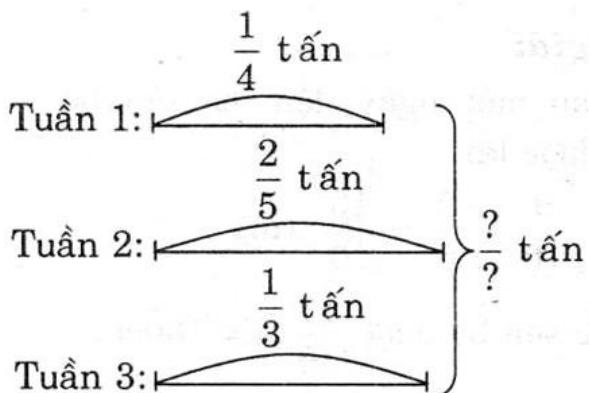
$$\frac{2}{9} + \frac{5}{3} = \frac{2}{9} + \frac{5 \times 3}{3 \times 3} = \frac{2}{9} + \frac{15}{9} = \frac{17}{9}$$

3. Một công nhân hái cà phê, tuần thứ nhất hái được $\frac{1}{4}$ tấn, tuần thứ

hai hái được $\frac{2}{5}$ tấn, tuần thứ ba hái được $\frac{1}{3}$ tấn. Hỏi sau ba tuần

người công nhân đó hái được bao nhiêu tấn cà phê?

Tóm tắt



Bài giải

Sau 3 tuần người công nhân hái được là:

$$\begin{aligned} \frac{1}{4} + \frac{2}{5} + \frac{1}{3} &= \frac{1 \times 5 \times 3}{4 \times 5 \times 3} + \\ \frac{2 \times 4 \times 3}{5 \times 4 \times 3} + \frac{1 \times 4 \times 5}{3 \times 4 \times 5} &= \\ = \frac{15}{60} + \frac{24}{60} + \frac{20}{60} &= \frac{59}{60} \text{ (tần)} \end{aligned}$$

Dáp số: $\frac{59}{60}$ tần

Bài 116. LUYỆN TẬP

1. Tính:

$$\frac{1}{4} + \frac{3}{5} = \frac{5}{20} + \frac{12}{20} = \frac{17}{20}$$

$$\frac{5}{2} + \frac{7}{9} = \frac{45}{18} + \frac{14}{18} = \frac{59}{18}$$

$$\frac{3}{2} + \frac{2}{3} = \frac{9}{6} + \frac{4}{6} = \frac{13}{6}$$

$$\frac{4}{5} + \frac{3}{2} = \frac{8}{10} + \frac{15}{10} = \frac{23}{10}$$

2. Rút gọn rồi tính:

$$\frac{3}{2} + \frac{3}{15} = \frac{3}{2} + \frac{1}{5} = \frac{15}{10} + \frac{2}{10} = \frac{17}{10}$$

$$\frac{2}{3} + \frac{32}{24} = \frac{2}{3} + \frac{4}{3} = \frac{6}{3} = 2$$

$$\frac{5}{6} + \frac{15}{18} = \frac{5}{6} + \frac{5}{6} = \frac{10}{6} = \frac{5}{3}$$

3. Tính rồi rút gọn:

$$\frac{8}{15} + \frac{2}{3} = \frac{8}{15} + \frac{10}{15} = \frac{18}{15} = \frac{6}{5}$$

$$\frac{3}{7} + \frac{4}{8} = \frac{24}{56} + \frac{28}{56} = \frac{52}{56} = \frac{13}{14}$$

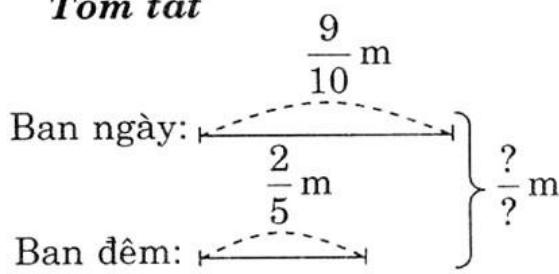
4. Một con ốc sên rơi xuống một hố sâu, ban ngày leo lên được $\frac{9}{10}$

mét, ban đêm leo lên được $\frac{2}{5}$ mét. Hỏi sau một ngày đêm ốc sên leo lên được:

a) Bao nhiêu mét?

b) Bao nhiêu xăng-ti-mét?

Tóm tắt



Bài giải

a) Sau một ngày đêm ốc sên bò lên được là:

$$\frac{9}{10} + \frac{2}{5} = \frac{13}{10} \text{ (m)}$$

b) Ốc sên bò được $\frac{13}{10}$ m = 130cm.

Dáp số: Ốc sên bò được $\frac{13}{10}$ m

Ốc sên bò được 130cm.

Bài 117. LUYỆN TẬP

1. Tính (theo mẫu):

$$Mẫu: 2 + \frac{3}{7} = \frac{14}{7} + \frac{3}{7} = \frac{14+3}{7} = \frac{17}{7}$$

$$\frac{2}{5} + 3 = \frac{2}{5} + \frac{15}{5} = \frac{2+15}{5} = \frac{17}{5}$$

$$4 + \frac{2}{3} = \frac{12}{3} + \frac{2}{3} = \frac{12+2}{3} = \frac{14}{3}$$

$$\frac{11}{7} + 2 = \frac{11}{7} + \frac{14}{7} = \frac{11+14}{7} = \frac{25}{7}$$

2. Viết phân số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\frac{4}{5} + \frac{2}{3} = \frac{2}{3} + \frac{4}{5};$$

$$\frac{15}{25} + \frac{3}{7} = \frac{3}{7} + \frac{15}{25};$$

$$\left(\frac{2}{3} + \frac{3}{4}\right) + \frac{1}{2} = \frac{2}{3} + \left(\frac{3}{4} + \frac{1}{2}\right);$$

$$\frac{2}{3} + \left(\frac{3}{4} + \frac{1}{2}\right) = \left(\frac{2}{3} + \frac{3}{4}\right) + \frac{1}{2}.$$

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

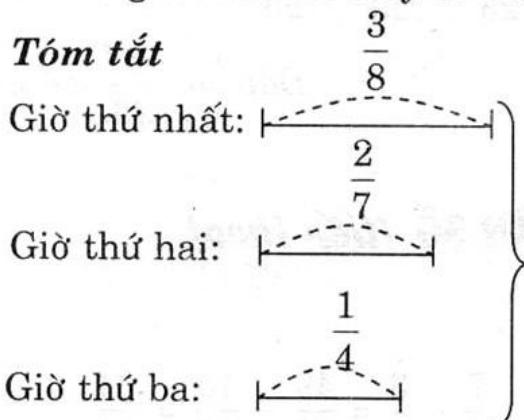
$$\frac{12}{25} + \frac{3}{5} + \frac{13}{25} = \left(\frac{12}{25} + \frac{13}{25}\right) + \frac{3}{5} = \frac{25}{25} + \frac{3}{5} = 1 + \frac{3}{5} = \frac{5+3}{5} = \frac{8}{5}$$

$$\frac{3}{2} + \frac{2}{3} + \frac{4}{3} = \left(\frac{2}{3} + \frac{4}{3}\right) + \frac{3}{2} = \frac{6}{3} + \frac{3}{2} = 2 + \frac{3}{2} = \frac{4+3}{2} = \frac{7}{2}$$

$$\frac{3}{5} + \frac{7}{5} + \frac{3}{4} = \left(\frac{3}{5} + \frac{7}{5}\right) + \frac{3}{4} = \frac{10}{5} + \frac{3}{4} = 2 + \frac{3}{4} = \frac{8+3}{4} = \frac{11}{4}$$

4. Một chiếc tàu thủy giờ thứ nhất chạy được $\frac{3}{8}$ quãng đường, giờ thứ hai chạy được $\frac{2}{7}$ quãng đường, giờ thứ ba chạy được $\frac{1}{4}$ quãng đường. Hỏi sau ba giờ chiếc tàu thủy đó chạy được bao nhiêu phần quãng đường?

Tóm tắt



Bài giải

Sau ba giờ chiếc tàu thủy đó chạy được là:

$$\frac{3}{8} + \frac{2}{7} + \frac{1}{4} = \frac{51}{56} \text{ (quãng đường)}$$

Dáp số: $\frac{51}{56}$ quãng đường

Bài 118. PHÉP TRỪ PHÂN SỐ

1. Tính:

$$\frac{5}{2} - \frac{3}{2} = \frac{2}{2} = 1$$

$$\frac{4}{5} - \frac{2}{5} = \frac{2}{5}$$

$$\frac{13}{4} - \frac{7}{4} = \frac{6}{4} = \frac{3}{2}$$

$$\frac{27}{41} - \frac{15}{41} = \frac{12}{41}$$

2. Rút gọn rồi tính:

$$\frac{16}{24} - \frac{1}{3} = \frac{2}{3} - \frac{1}{3} = \frac{2-1}{3} = \frac{1}{3}$$

$$\frac{4}{5} - \frac{12}{60} = \frac{4}{5} - \frac{1}{5} = \frac{4-1}{5} = \frac{3}{5}$$

3. Tính rồi rút gọn:

$$\frac{17}{6} - \frac{2}{6} = \frac{17-2}{6} = \frac{15}{6} = \frac{5}{2}$$

$$\frac{16}{15} - \frac{11}{15} = \frac{16-11}{15} = \frac{5}{15} = \frac{1}{3}$$

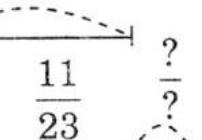
$$\frac{19}{12} - \frac{13}{12} = \frac{19-13}{12} = \frac{6}{12} = \frac{1}{2}$$

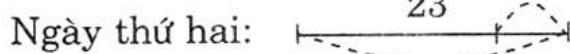
4. Hướng ứng đợt tiêm chủng cho trẻ em, xã Hòa Bình ngày thứ nhất có $\frac{8}{23}$ số trẻ em trong xã đã đi tiêm chủng, ngày thứ hai có $\frac{11}{23}$ số

trẻ em trong xã đã đi tiêm chủng. Hỏi ngày thứ hai số trẻ em đã đi tiêm chủng nhiều hơn ngày thứ nhất bao nhiêu phần của số trẻ em trong xã?

Tóm tắt

$$\begin{array}{c} 8 \\ \hline 23 \\ \hline 11 \end{array}$$

Ngày thứ nhất: 

Ngày thứ hai: 

Bài giải

Số trẻ em ngày thứ hai tiêm nhiều hơn ngày thứ nhất là:

$$\frac{11}{23} - \frac{8}{23} = \frac{3}{23} \text{ (trẻ em)}$$

Đáp số: $\frac{3}{23}$ trẻ em

Bài 119. PHÉP TRỪ PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Tính:

$$\frac{3}{4} - \frac{2}{3} = \frac{9}{12} - \frac{8}{12} = \frac{9-8}{12} = \frac{1}{12}$$

$$\frac{7}{5} - \frac{3}{7} = \frac{49}{35} - \frac{15}{35} = \frac{34}{35}$$

$$\frac{4}{3} - \frac{3}{5} = \frac{20}{15} - \frac{9}{15} = \frac{20-9}{15} = \frac{11}{15}$$

$$\frac{11}{3} - \frac{2}{5} = \frac{55}{15} - \frac{6}{15} = \frac{49}{15}$$

2. Tính:

$$\frac{8}{9} - \frac{1}{3} = \frac{24}{27} - \frac{9}{27} = \frac{15}{27} = \frac{5}{9}$$

$$\frac{7}{6} - \frac{2}{3} = \frac{21}{18} - \frac{12}{18} = \frac{21-12}{18} = \frac{9}{18} = \frac{1}{2}$$

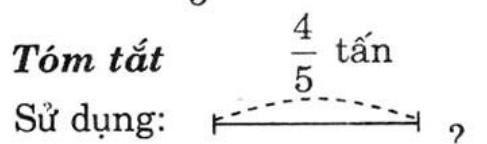
$$\frac{4}{3} - \frac{5}{21} = \frac{28}{21} - \frac{5}{21} = \frac{28-5}{21} = \frac{23}{5}$$

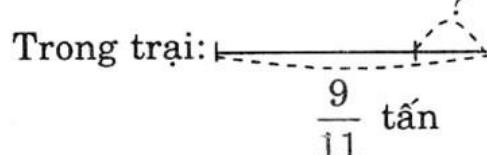
3. Một trại chăn nuôi gia súc có $\frac{9}{11}$ tấn thức ăn, ngày hôm qua đã sử

dụng hết $\frac{4}{5}$ tấn. Hỏi trại còn bao nhiêu tấn thức ăn?

Tóm tắt

$$\begin{array}{c} \frac{4}{5} \text{ tấn} \\ \hline \frac{9}{11} \text{ tấn} \\ \hline ? \end{array}$$

Sử dụng: 

Trong trại: 

Bài giải

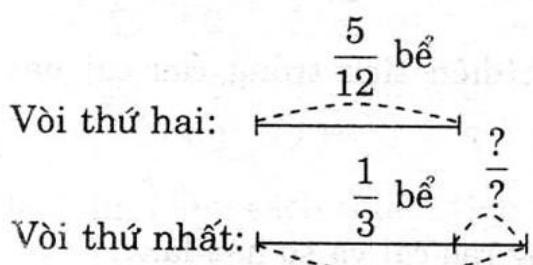
Số thức ăn còn lại trong trại là:

$$\frac{9}{11} - \frac{4}{5} = \frac{45-44}{55} = \frac{1}{55} \text{ (tấn)}$$

Đáp số: $\frac{1}{55}$ tấn

4. Có hai vòi nước cùng chảy vào bể, vòi thứ nhất một giờ chảy được $\frac{5}{12}$

bể, vòi thứ hai một giờ chảy được $\frac{1}{3}$ bể. Hỏi trong một giờ vòi thứ nhất chảy được nhiều hơn vòi thứ hai bao nhiêu phần của bể nước?

Tóm tắt**Bài giải**

Trong một giờ vòi thứ nhất chảy nhiều hơn vòi thứ hai là:

$$\frac{5}{12} - \frac{1}{3} = \frac{5}{12} - \frac{4}{12} = \frac{1}{12} \text{ (bể)}$$

Đáp số: $\frac{1}{12}$ bể

Bài 120. LUYỆN TẬP

1. Tính:

$$\frac{13}{3} - \frac{7}{3} = \frac{13 - 7}{3} = \frac{6}{3} = 2$$

$$\frac{5}{6} - \frac{2}{6} = \frac{5 - 2}{6} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}$$

$$\frac{23}{7} - \frac{12}{7} = \frac{23 - 12}{7} = \frac{11}{7}$$

$$\frac{9}{5} - \frac{4}{5} = \frac{9 - 4}{5} = \frac{5}{5} = 1$$

2. Tính:

$$\frac{4}{9} - \frac{1}{3} = \frac{4}{9} - \frac{3}{9} = \frac{4 - 3}{9} = \frac{1}{9}$$

$$\frac{11}{6} - \frac{2}{3} = \frac{11}{6} - \frac{4}{6} = \frac{11 - 4}{6} = \frac{7}{6}$$

$$\frac{12}{5} - \frac{4}{7} = \frac{84}{35} - \frac{20}{35} = \frac{84 - 20}{35} = \frac{64}{35}$$

$$\frac{7}{8} - \frac{2}{7} = \frac{49}{56} - \frac{16}{56} = \frac{49 - 16}{56} = \frac{33}{56}$$

3. Tính (theo mẫu):

$$4 - \frac{8}{5} = \frac{20}{5} - \frac{8}{5} = \frac{20 - 8}{5} = \frac{12}{5}$$

$$\frac{16}{7} - 2 = \frac{16}{7} - \frac{14}{7} = \frac{16 - 14}{7} = \frac{2}{7}$$

$$2 - \frac{3}{8} = \frac{16}{8} - \frac{3}{8} = \frac{16 - 3}{8} = \frac{13}{8}$$

$$3 - \frac{11}{7} = \frac{21}{7} - \frac{11}{7} = \frac{21 - 11}{7} = \frac{10}{7}$$

4. Vườn rau nhà Hà có $\frac{2}{5}$ diện tích trồng rau cải, $\frac{3}{7}$ diện tích trồng su hào. Hỏi :

a) Diện tích trồng rau cải và su hào bằng bao nhiêu phần của diện tích vườn ?

b) Diện tích trồng su hào nhiều hơn diện tích trồng rau cải bao nhiêu phần của diện tích vườn ?

Tóm tắt

Rau cải : $\frac{2}{5}$ diện tích

Su hào : $\frac{3}{7}$ diện tích

Cả hai : ... ? diện tích

Bài giải

Diện tích trồng rau cải và su hào là:

$$\frac{2}{5} + \frac{3}{7} = \frac{14 + 15}{35} = \frac{29}{35} \text{ (diện tích vườn)}$$

Diện tích trồng su hào nhiều hơn diện tích trồng rau cải là:

$$\frac{3}{7} - \frac{2}{5} = \frac{15 - 14}{35} = \frac{1}{35} \text{ (diện tích vườn)}$$

Dáp số: $\frac{29}{35}$ diện tích vườn

$\frac{1}{35}$ diện tích vườn

Bài 121. LUYỆN TẬP CHUNG

www.sachgiai.com

1. Tính y:

a) $y + \frac{3}{4} = \frac{4}{5}$

$$y = \frac{4}{5} - \frac{3}{4} = \frac{16 - 15}{20}$$

$$y = \frac{1}{20}$$

c) $y - \frac{3}{11} = \frac{9}{22}$

$$y = \frac{9}{22} + \frac{3}{11} = \frac{9 + 6}{22}$$

$$y = \frac{15}{22}$$

b) $\frac{7}{12} + y = \frac{3}{2}$

$$y = \frac{3}{2} - \frac{7}{12} = \frac{18 - 7}{12}$$

$$y = \frac{11}{12}$$

d) $\frac{9}{2} - y = \frac{2}{9}$

$$y = \frac{9}{2} - \frac{2}{9} = \frac{81 - 4}{18}$$

$$y = \frac{77}{18}$$

2. Tính và so sánh giá trị của hai biểu thức sau:

a) $\left(\frac{9}{2} - \frac{5}{2}\right) - \frac{3}{4} = \left(\frac{9 - 5}{2}\right) - \frac{3}{4} = \frac{4}{2} - \frac{3}{4} = \frac{8 - 3}{4} = \frac{5}{4}$

$$\text{b)} \frac{9}{2} - \left(\frac{5}{2} + \frac{3}{4} \right) = \frac{9}{2} - \left(\frac{10+3}{4} \right) = \frac{9}{2} - \frac{13}{4} = \frac{18-13}{4} = \frac{5}{4}$$

$$\text{Vậy } \left(\frac{9}{2} - \frac{5}{2} \right) - \frac{3}{4} = \frac{9}{2} - \left(\frac{5}{2} + \frac{3}{4} \right)$$

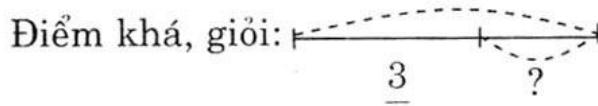
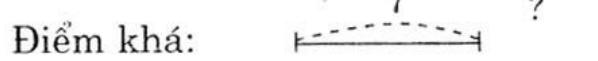
3. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\text{a)} \frac{18}{15} + \frac{7}{15} + \frac{12}{15} = \left(\frac{18}{15} + \frac{12}{15} \right) + \frac{7}{15} = \left(\frac{18+12}{15} \right) + \frac{7}{15} \\ = \frac{30}{15} + \frac{7}{15} = \frac{37}{15}$$

$$\text{b)} \frac{9}{7} + \frac{8}{7} + \frac{11}{7} = \left(\frac{9}{7} + \frac{11}{7} \right) + \frac{8}{7} = \left(\frac{9+11}{7} \right) + \frac{8}{7} = \frac{20}{7} + \frac{8}{7} = \frac{28}{7}$$

4. Trong số các bài kiểm tra môn Toán cuối học kỳ I của khối lớp Bốn có $\frac{3}{7}$ có bài đạt điểm khá. Biết số bài đạt điểm giỏi và điểm khá là $\frac{29}{35}$ số bài kiểm tra. Hỏi số bài đạt điểm giỏi chiếm bao nhiêu phần của bài kiểm tra?

Tóm tắt

Điểm khá, giỏi: 
Điểm khá: 

29
ÁCH
www.sachgiasi.com

Bài giải

Số bài đạt điểm loại giỏi là:

$$\frac{29}{35} - \frac{3}{7} = \frac{29-15}{35} \\ = \frac{14}{35} \text{ (số bài kiểm tra)}$$

Dáp số: $\frac{14}{35}$ số bài kiểm tra

Bài 122. PHÉP NHÂN PHÂN SỐ

1. Tính (theo mẫu):

$$Mẫu: \quad \frac{4}{5} \times \frac{3}{7} = \frac{4 \times 3}{5 \times 7} = \frac{12}{35}$$

$$\text{a)} \quad \frac{4}{9} \times \frac{1}{3} = \frac{4 \times 1}{9 \times 3} = \frac{4}{27}$$

$$\text{c)} \quad \frac{1}{5} \times \frac{3}{8} = \frac{1 \times 3}{5 \times 8} = \frac{3}{40}$$

$$\text{b)} \quad \frac{1}{9} \times \frac{1}{2} = \frac{1 \times 1}{9 \times 2} = \frac{1}{18}$$

2. Rút gọn rồi tính (theo mẫu):

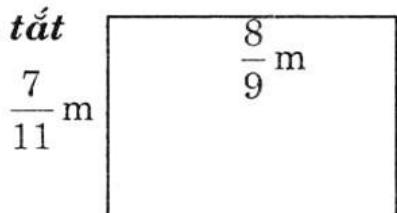
$$a) \frac{5}{15} \times \frac{13}{8} = \frac{1}{3} \times \frac{13}{8} = \frac{1 \times 13}{3 \times 8} = \frac{13}{24}$$

$$b) \frac{11}{7} \times \frac{6}{8} = \frac{11}{7} \times \frac{3}{4} = \frac{11 \times 3}{7 \times 4} = \frac{33}{28}$$

$$c) \frac{6}{9} \times \frac{2}{8} = \frac{2}{3} \times \frac{2}{8} = \frac{2 \times 2}{3 \times 2 \times 4} = \frac{1}{6}$$

3. Tính diện tích hình chữ nhật có chiều dài $\frac{8}{9}$ m và chiều rộng $\frac{7}{11}$ m.

Tóm tắt



$$S_{(\text{hình chữ nhật})} = ?$$

Bài giải

Diện tích hình chữ nhật là:

$$\frac{8}{9} \times \frac{7}{11} = \frac{56}{99} (\text{m}^2)$$

Đáp số: $\frac{56}{99} \text{ m}^2$

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

A. $\frac{1}{6}$

B. $\frac{2}{6}$

C. $\frac{2}{8}$

D. $\frac{1}{8}$

SÁCH GIẢI

Bài 123. LUYỆN TẬP

1. Tính (theo mẫu):

$$Mẫu: \quad \frac{3}{7} \times 4 = \frac{3 \times 4}{7} = \frac{12}{7}$$

$$a) \frac{5}{11} \times 7 = \frac{5 \times 7}{11} = \frac{35}{11}$$

$$b) \frac{21}{5} \times 1 = \frac{21 \times 1}{5} = \frac{21}{5}$$

$$c) \frac{5}{6} \times 0 = \frac{5 \times 0}{6} = 0$$

2. Tính (theo mẫu):

$$Mẫu: \quad 3 \times \frac{5}{8} = \frac{3 \times 5}{8} = \frac{15}{8}.$$

$$a) 4 \times \frac{5}{11} = \frac{4 \times 5}{11} = \frac{20}{11}$$

$$b) 1 \times \frac{51}{4} = \frac{1 \times 51}{4} = \frac{51}{4}$$

$$c) 0 \times \frac{12}{5} = \frac{0 \times 12}{5} = 0$$

3. Tính rồi so sánh kết quả của $\frac{1}{5} \times 3$ và $\frac{1}{5} + \frac{1}{5} + \frac{1}{5}$:

$$\frac{1}{5} \times 3 = \frac{1 \times 3}{5} = \frac{3}{5}$$

$$\frac{1}{5} + \frac{1}{5} + \frac{1}{5} = \frac{1+1+1}{5} = \frac{3}{5}$$

$$\text{Vậy } \frac{1}{5} \times 3 = \frac{1}{5} + \frac{1}{5} + \frac{1}{5}$$

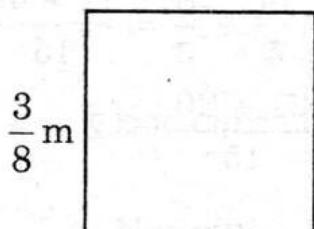
4. Tính (theo mẫu):

$$\text{Mẫu: } \frac{5}{7} \times \frac{9}{5} = \frac{5 \times 9}{7 \times 5} = \frac{9}{7}$$

$$\frac{3}{8} \times \frac{8}{7} = \frac{3 \times 8}{8 \times 7} = \frac{3}{7} \quad \frac{13}{7} \times \frac{7}{13} = \frac{13 \times 7}{7 \times 13} = 1$$

5. Tính chu vi hình vuông có cạnh $\frac{3}{8}$ m.

Tóm tắt



Bài giải

Chu vi hình vuông là:

$$\frac{3}{8} \times 4 = \frac{3}{2} \text{ (m)}$$

Đáp số: $\frac{3}{2}$ m

Bài 124. LUYỆN TẬP

1. Tính rồi so sánh kết quả của $\frac{3}{8} \times \frac{5}{7}$ và $\frac{5}{7} \times \frac{3}{8}$.

$$\frac{3}{8} \times \frac{5}{7} = \frac{3 \times 5}{8 \times 7} = \frac{15}{56}$$

$$\frac{5}{7} \times \frac{3}{8} = \frac{5 \times 3}{7 \times 8} = \frac{15}{56}$$

Vậy $\frac{3}{8} \times \frac{5}{7} = \frac{5}{7} \times \frac{3}{8}$

2. Tính bằng hai cách:

a) $\frac{3}{4} \times \frac{1}{2} \times 2$

Cách 1: $\frac{3}{4} \times \frac{1}{2} \times 2 = \frac{3 \times 1 \times 2}{4 \times 2} = \frac{3}{4}$

Cách 2: $\frac{3}{4} \times \frac{1}{2} \times 2 = \frac{3}{4} \times 1 = \frac{3}{4}$

b) $\left(\frac{3}{4} + \frac{1}{2}\right) \times \frac{5}{7}$

Cách 1: $\left(\frac{3}{4} + \frac{1}{2}\right) \times \frac{5}{7} = \left(\frac{6+4}{8}\right) \times \frac{5}{7} = \frac{10}{8} \times \frac{5}{7} = \frac{10 \times 5}{8 \times 7} = \frac{50}{56} = \frac{25}{28}$

Cách 2: $\left(\frac{3}{4} + \frac{1}{2}\right) \times \frac{5}{7} = \frac{3}{4} \times \frac{5}{7} + \frac{1}{2} \times \frac{5}{7} = \frac{15}{28} + \frac{5}{14} = \frac{15}{28} + \frac{10}{28} = \frac{25}{28}$

c) $\frac{5}{7} \times \frac{13}{21} + \frac{2}{7} \times \frac{13}{21}$

Cách 1: $\frac{5}{7} \times \frac{13}{21} + \frac{2}{7} \times \frac{13}{21} = \frac{5 \times 13}{7 \times 21} + \frac{2 \times 13}{7 \times 21} = \frac{65}{147} + \frac{26}{147} = \frac{91}{147}$

Cách 2: $\frac{5}{7} \times \frac{13}{21} + \frac{2}{7} \times \frac{13}{21} = \left(\frac{5}{7} + \frac{2}{7}\right) \times \frac{13}{21} = 1 \times \frac{13}{21} = \frac{13}{21}$

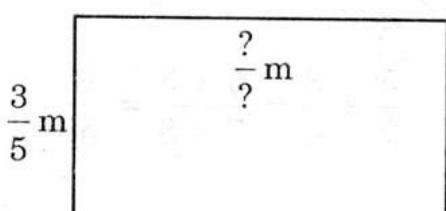
3. Tính $\frac{7}{5} + \frac{4}{3} + \frac{7}{5} + \frac{4}{3}$ bằng hai cách:

Cách 1: $\frac{7}{5} + \frac{4}{3} + \frac{7}{5} + \frac{4}{3} = \frac{7}{5} \times 2 + \frac{4}{3} \times 2 = \frac{14}{5} + \frac{8}{3} = \frac{42 + 40}{15} = \frac{82}{15}$

Cách 2: $\frac{7}{5} + \frac{4}{3} + \frac{7}{5} + \frac{4}{3} = \left(\frac{7}{5} + \frac{4}{3}\right) \times 2 = \left(\frac{21 + 20}{15}\right) \times 2 = \frac{41}{15} \times 2 = \frac{82}{15}$

4. Một tấm kính hình chữ nhật có chiều rộng $\frac{3}{5}$ m, chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính diện tích tấm kính đó.

Tóm tắt



$$S_{(\text{hình chữ nhật})} = ?$$

Bài giải

Chiều dài tấm kính hình chữ nhật là:

$$\frac{3}{5} \times 2 = \frac{6}{5} \text{ (m)}$$

Diện tích tấm kính hình chữ nhật là:

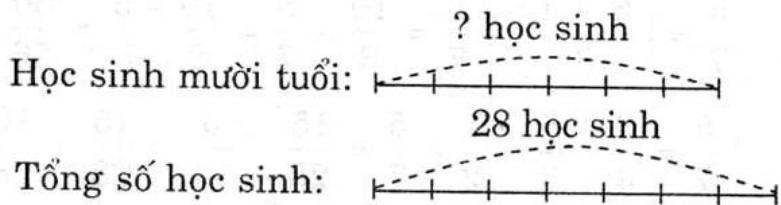
$$\frac{3}{5} \times \frac{6}{5} = \frac{18}{25} \text{ (m}^2\text{)}$$

$$\text{Đáp số: } \frac{18}{25} \text{ m}^2$$

Bài 125. TÌM PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ

1. Lớp 4B có 28 học sinh, trong đó có $\frac{6}{7}$ số học sinh mười tuổi. Hỏi lớp 4B có bao nhiêu học sinh mười tuổi?

Tóm tắt



Bài giải

Số học sinh mười tuổi là:

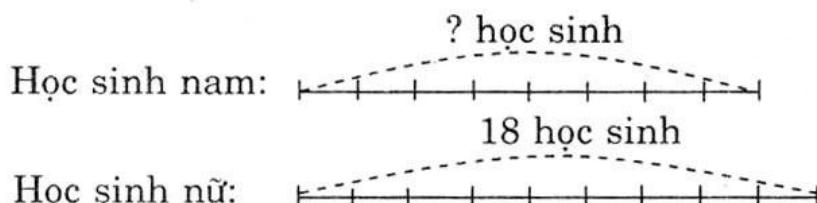
$$28 \times 6 : 7 = 24 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 24 học sinh

2. Lớp 4A có 18 học sinh nữ. Số học sinh nam bằng $\frac{8}{9}$ số học sinh nữ.

Tính số học sinh nam của lớp.

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, số phần bằng nhau:

$$8 + 9 = 17 \text{ (phần)}$$

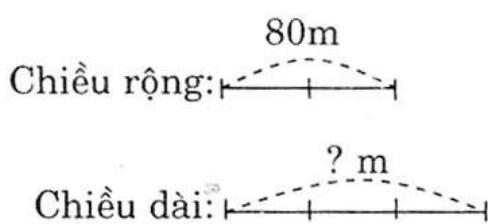
Số học sinh nam có trong lớp là:

$$18 : 9 \times 8 = 16 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 16 học sinh

3. Sân trường hình chữ nhật có chiều rộng 80m. Tính chiều dài của sân trường biết rằng chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng.

Tóm tắt



Bài giải

Theo đề bài, chiều rộng bằng hai phần, mà chiều rộng bằng 80m.

Vậy một phần là:

$$80 : 4 = 40 \text{ (m)}$$

Chiều dài sân vườn hình chữ nhật là:

$$40 \times 3 = 120 \text{ (m)}$$

Đáp số: 120m

Bài 126. PHÉP CHIA PHÂN SỐ

1. Viết phân số đảo ngược của mỗi phân số cho dưới đây vào ô trống (theo mẫu):

$\frac{2}{3}$	$\frac{3}{5}$	$\frac{7}{4}$	$\frac{8}{5}$	$\frac{3}{10}$	$\frac{1}{2}$	$\frac{3}{1}$
$\frac{3}{2}$	$\frac{5}{3}$	$\frac{4}{7}$	$\frac{5}{8}$	$\frac{10}{3}$	$\frac{2}{1}$	$\frac{1}{3}$

2. Tính (theo mẫu):

$$a) \frac{2}{3} : \frac{3}{4} = \frac{2}{3} \times \frac{4}{3} = \frac{8}{9}$$

$$b) \frac{1}{5} : \frac{1}{3} = \frac{1}{5} \times \frac{3}{1} = \frac{3}{5}$$

$$c) \frac{5}{9} : \frac{6}{7} = \frac{5}{9} \times \frac{7}{6} = \frac{35}{54}$$

$$d) \frac{1}{4} : \frac{1}{7} = \frac{1}{4} \times \frac{7}{1} = \frac{7}{4}$$

3. Tính:

$$a) \frac{3}{4} \times \frac{5}{7} = \frac{3 \times 5}{4 \times 7} = \frac{15}{28}$$

$$b) \frac{1}{7} \times \frac{1}{5} = \frac{1 \times 1}{7 \times 5} = \frac{1}{35}$$

$$\frac{15}{28} : \frac{5}{7} = \frac{15}{28} \times \frac{7}{5} = \frac{21}{28}$$

$$\frac{1}{35} : \frac{1}{7} = \frac{1}{35} \times \frac{7}{1} = \frac{1}{5}$$

$$\frac{15}{28} : \frac{3}{4} = \frac{15}{28} \times \frac{4}{3} = \frac{5}{7}$$

$$\frac{1}{35} : \frac{1}{5} = \frac{1}{35} \times \frac{5}{1} = \frac{1}{7}$$

Bài 127. LUYỆN TẬP

1. Tính rồi rút gọn:

$$a) \frac{2}{5} : \frac{2}{3} = \frac{2}{5} \times \frac{3}{2} = \frac{6}{10} = \frac{3}{5}$$

$$b) \frac{4}{7} : \frac{4}{5} = \frac{4}{7} \times \frac{5}{4} = \frac{20}{28} = \frac{5}{7}$$

$$c) \frac{1}{6} : \frac{1}{3} = \frac{1}{6} \times \frac{3}{1} = \frac{3}{6} = \frac{1}{2}$$

$$d) \frac{1}{4} : \frac{1}{8} = \frac{1}{4} \times \frac{8}{1} = \frac{8}{4} = 2$$

2. Tìm x :

$$a) \frac{3}{8} \times x = \frac{4}{7}$$

$$b) \frac{1}{7} : x = \frac{1}{3}$$

$$x = \frac{4}{7} : \frac{3}{8} = \frac{4}{7} \times \frac{8}{3}$$

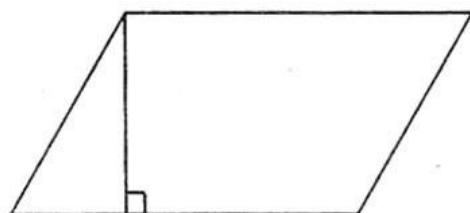
$$x = \frac{1}{7} : \frac{1}{3}$$

$$x = \frac{32}{21}$$

$$x = \frac{3}{7}$$

3. Một hình bình hành có diện tích $\frac{1}{6} \text{ m}^2$. Chiều cao $\frac{1}{3} \text{ m}$. Tính độ dài đáy của hình bình hành.

Tóm tắt



$$S = \frac{1}{6} \text{ m}^2, h = \frac{1}{3} \text{ m}, a = ?$$

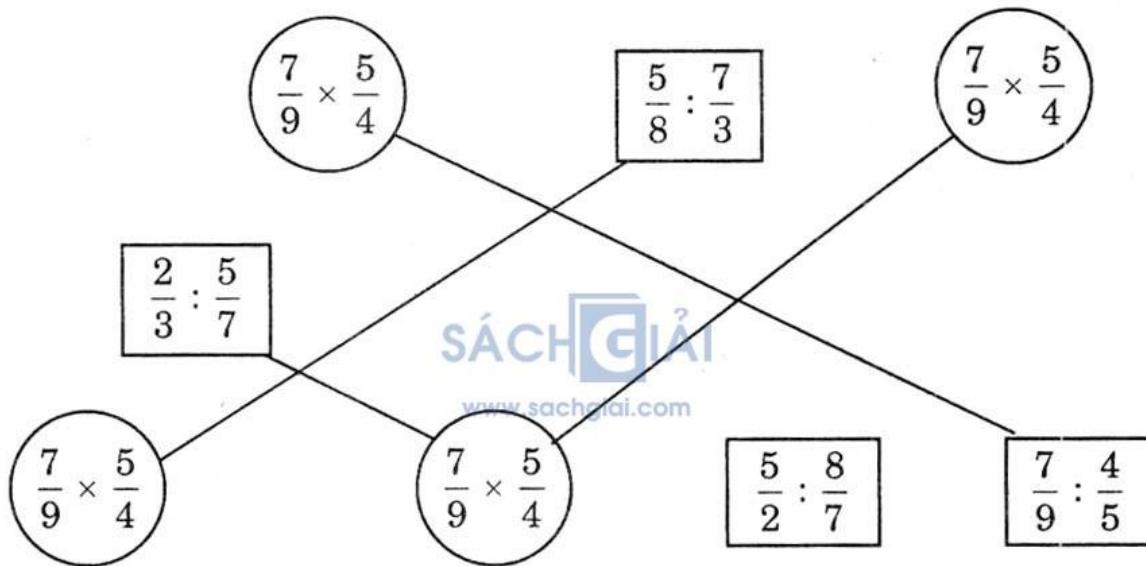
Bài giải

Độ dài cạnh đáy là:

$$\frac{1}{6} : \frac{1}{3} = \frac{1}{6} \times \frac{3}{1} = \frac{1}{2} \text{ (m)}$$

Đáp số: $\frac{1}{2} \text{ m}$

4. Nối phép chia và nhân (theo mẫu):



Bài 128. LUYỆN TẬP

1. Viết kết quả vào ô trống:

Phân số thứ nhất	$\frac{3}{7}$	$\frac{3}{5}$	$\frac{8}{15}$	$\frac{1}{8}$	$\frac{1}{5}$
Phân số thứ hai	$\frac{6}{7}$	$\frac{9}{10}$	$\frac{4}{5}$	$\frac{1}{6}$	$\frac{1}{10}$
Thương	$\frac{21}{42}$	$\frac{30}{45}$	$\frac{40}{60}$	$\frac{6}{8}$	$\frac{10}{5}$
Rút gọn	$\frac{1}{2}$	$\frac{2}{3}$	$\frac{2}{3}$	$\frac{3}{4}$	2

2. Tính (theo mẫu):

a) $3 : \frac{2}{7} = \frac{3 \times 7}{2} = \frac{21}{2}$

b) $2 : \frac{1}{3} = \frac{2 \times 3}{1} = 6$

c) $4 : \frac{9}{2} = \frac{4 \times 2}{9} = \frac{8}{9}$

d) $3 : \frac{1}{4} = \frac{3 \times 4}{1} = 12$

3. Một hình chữ nhật có diện tích $2m^2$, chiều rộng $\frac{1}{2}m$. Tính chiều dài của hình đó.

Tóm tắt

$S = 2m^2$

Chiều rộng: $\frac{1}{2}m$

Chiều dài: ... m?

Bài giải

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$2 : \frac{1}{2} = \frac{2 \times 2}{1} = 4(m)$$

Đáp số: 4m

4. Cho các phân số $\frac{1}{2}; \frac{1}{3}; \frac{1}{6}; \frac{1}{18}$. Hỏi mỗi phân số đó gấp mấy lần $\frac{1}{18}$?

Mẫu: $\frac{1}{2} : \frac{1}{18} = \frac{1}{2} \times \frac{18}{1} = \frac{18}{2} = 9$

↔ $\frac{1}{3}$ ta có: $\frac{1}{3} : \frac{1}{18} = \frac{1}{3} \times \frac{18}{1} = \frac{18}{3} = 6$.

Vậy $\frac{1}{3}$ gấp 6 lần $\frac{1}{18}$.

↔ $\frac{1}{6}$ ta có: $\frac{1}{6} : \frac{1}{18} = \frac{1}{6} \times \frac{18}{1} = \frac{18}{6} = 3$.

Vậy $\frac{1}{6}$ gấp 3 lần $\frac{1}{18}$.

Bài 129. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

a) $\frac{4}{9} : \frac{5}{7} = \frac{4}{9} \times \frac{7}{5} = \frac{28}{45}$

b) $\frac{1}{3} : \frac{1}{4} = \frac{1}{3} \times \frac{4}{1} = \frac{4}{3}$

c) $\frac{5}{7} : \frac{4}{9} = \frac{5}{7} \times \frac{9}{4} = \frac{45}{28}$

c) $\frac{1}{4} : \frac{1}{3} = \frac{1}{4} \times \frac{3}{1} = \frac{3}{4}$

2. Tính (theo mẫu):

a) $\frac{7}{8} : 2 = \frac{7}{8 \times 2} = \frac{7}{16}$

b) $\frac{1}{2} : 3 = \frac{1}{2 \times 3} = \frac{1}{6}$

c) $\frac{4}{3} : 5 = \frac{4}{3 \times 5} = \frac{4}{15}$

c) $\frac{1}{3} : 5 = \frac{1}{3 \times 5} = \frac{1}{15}$

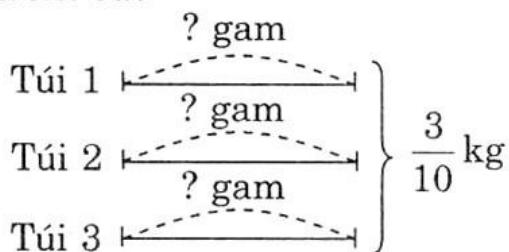
3. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a)} \frac{3}{4} \times \frac{5}{6} - \frac{1}{6} &= \frac{15}{24} - \frac{1}{6} \\ &= \frac{15 - 4}{24} \\ &= \frac{11}{24} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{b)} \frac{1}{2} + \frac{1}{3} : \frac{1}{4} &= \frac{1}{2} + \frac{1}{3} \times \frac{4}{1} \\ &= \frac{1}{2} + \frac{4}{3} = \frac{3 + 8}{6} \\ &= \frac{11}{6} \end{aligned}$$

4. Một người bán hàng chia đều $\frac{3}{10}$ kg kẹo vào 3 túi. Hỏi mỗi túi có bao nhiêu gam kẹo?

Tóm tắt



Bài giải

Số gam kẹo có trong mỗi túi là:

$$\begin{aligned} \frac{3}{10} : 3 &= \frac{3}{10} \times \frac{1}{3} = \frac{1}{10} \text{ (kg)} \\ &= 100 \text{ (gam)} \end{aligned}$$

Đáp số: 100g

Bài 130. LUYỆN TẬP CHUNG

www.sachgiai.com

1. Tính:

$$\text{a)} \frac{4}{7} + \frac{3}{7} = \frac{7}{7} = 1$$

$$\text{b)} \frac{3}{8} + \frac{3}{4} = \frac{3 + 6}{8} = \frac{9}{8}$$

$$\text{c)} \frac{1}{6} - \frac{1}{12} = \frac{2 - 1}{12} = \frac{1}{12}$$

$$\text{d)} \frac{13}{7} - \frac{9}{5} = \frac{65 - 63}{35} = \frac{2}{35}$$

2. Tính:

$$\text{a)} \frac{2}{3} \times \frac{5}{6} = \frac{10}{18}$$

$$\text{b)} \frac{3}{4} \times 12 = 9$$

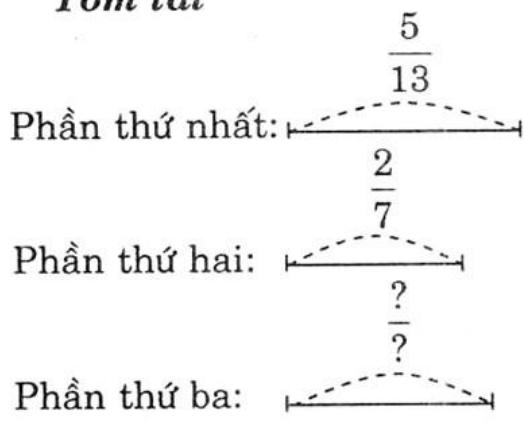
$$\text{c)} \frac{6}{5} : \frac{2}{3} = \frac{6}{5} \times \frac{3}{2} = \frac{9}{5}$$

$$\text{d)} \frac{3}{8} : 2 = \frac{3}{8 \times 2} = \frac{3}{16}$$

3. Một tấm vải được chia thành ba phần. Phần thứ nhất bằng $\frac{5}{13}$ tấm vải, phần thứ hai bằng $\frac{2}{7}$ tấm vải. Hỏi:

a) Cả hai phần gộp lại bằng mấy phần của tấm vải ?

b) Phần thứ ba bằng mấy phần của tấm vải ?

Tóm tắt**Bài giải**

a) Hai phần gộp lại bằng số phần của tấm vải là:

$$\frac{5}{13} + \frac{2}{7} = \frac{35 + 26}{91} = \frac{61}{91} \text{ (tấm vải)}$$

b) Phần thứ ba bằng số phần của tấm vải là:

$$1 - \frac{61}{91} = \frac{91 - 61}{91} = \frac{30}{91} \text{ (tấm vải)}$$

Đáp số: a) $\frac{61}{91}$ tấm vải

b) $\frac{30}{91}$ tấm vải

4. Có 9 chai, mỗi chai chứa $\frac{1}{2}$ lít mật ong. Người ta chia đều số mật ong cho 4 người. Hỏi mỗi người được mấy lít mật ong?

Tóm tắt

Bốn người : 9 chai mật ong

Một người : . . . mật ong ?

Bài giải

Số lít mật ong có trong 9 chai là:

$$9 \times \frac{1}{2} = \frac{9}{2} \text{ (lít)}$$

Số lít mật ong của mỗi người là:

$$\frac{9}{2} : 4 = \frac{9}{2 \times 4} = \frac{9}{8} \text{ (lít)}$$

Đáp số: $\frac{9}{8}$ lít

Bài 131. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S) vào ô trống:

a) $\frac{5}{9} + \frac{2}{3} = \frac{5+2}{9+3} = \frac{7}{12}$ S b) $\frac{5}{9} + \frac{2}{3} = \frac{5+2}{9 \times 3} = \frac{7}{27}$ S

c) $\frac{5}{9} + \frac{2}{3} = \frac{5}{9} + \frac{6}{9} = \frac{11}{9}$ Đ d) $\frac{5}{9} + \frac{2}{3} = \frac{5 \times 2}{9 + 3} = \frac{10}{12}$ S

2. Tính:

$$a) \frac{4}{3} + \frac{1}{3} + \frac{1}{5} = \frac{5}{3} + \frac{1}{5} = \frac{25 + 3}{15} = \frac{28}{15}$$

$$b) \frac{4}{3} + \frac{1}{3} - \frac{1}{5} = \frac{5}{3} - \frac{1}{5} = \frac{25 - 3}{15} = \frac{22}{15}$$

$$c) \frac{1}{2} \times \frac{1}{3} : \frac{1}{4} = \frac{1}{6} \times \frac{4}{1} = \frac{2}{3}$$

$$d) \frac{1}{2} : \frac{1}{3} : \frac{1}{4} = \frac{1}{2} \times \frac{3}{1} \times \frac{4}{1} = \frac{3}{2} \times \frac{4}{1} = 6$$

3. Tính:

$$a) \frac{5}{2} \times \frac{1}{4} - \frac{1}{8} = \frac{5}{8} - \frac{1}{8} = \frac{4}{8} = \frac{1}{2}$$

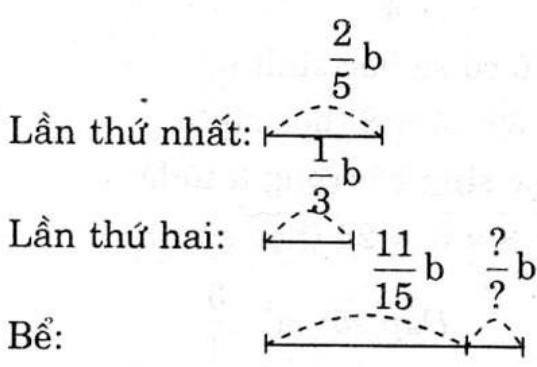
$$b) \frac{5}{2} + \frac{1}{4} \times \frac{1}{8} = \frac{5}{2} + \frac{1}{32} = \frac{80 + 1}{32} = \frac{81}{32}$$

$$c) \frac{5}{2} : \frac{1}{4} - \frac{1}{8} = \frac{5}{2} \times \frac{4}{1} - \frac{1}{8} = \frac{10}{1} - \frac{1}{8} = \frac{80 - 1}{8} = \frac{79}{8}$$

$$d) \frac{5}{2} + \frac{1}{4} : \frac{1}{8} = \frac{5}{2} + \frac{1}{4} \times \frac{8}{1} = \frac{5}{2} + \frac{2}{1} = \frac{5 + 4}{2} = \frac{9}{2}$$

4. Người ta cho một vòi nước chảy vào bể chưa có nước. Lần thứ nhất chảy được $\frac{2}{5}$ bể. Lần thứ hai chảy thêm $\frac{1}{3}$ bể. Hỏi còn mấy phần của bể chưa chảy hết?

Tóm tắt



Bài giải

Hai lần vòi nước chảy được vào trong bể là:

$$\frac{2}{5} + \frac{1}{3} = \frac{11}{15} \text{ (bể)}$$

Số phần còn lại trong bể nước chưa chảy hết là:

$$1 - \frac{11}{15} = \frac{4}{15} \text{ (bể)}$$

Đáp số: $\frac{4}{15}$ bể

Bài 132. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Cho các phân số: $\frac{7}{8}$; $\frac{19}{40}$; $\frac{14}{16}$; $\frac{7}{5}$; $\frac{14}{10}$.

a) Rút gọn phân số:

$$\frac{14}{16} = \frac{7 \times 2}{8 \times 2} = \frac{7}{8}$$

$$\frac{14}{10} = \frac{7 \times 2}{5 \times 2} = \frac{7}{5}$$

b) Viết các phân số đều có mẫu số là 40 và bằng các phân số đã cho:

$$\frac{7}{8} = \frac{7 \times 5}{8 \times 5} = \frac{35}{40}$$

$$\frac{19}{40} \text{ giữ nguyên}$$

$$\frac{14}{16} = \frac{14 : 2}{16 : 2} = \frac{7}{8} = \frac{7 \times 5}{8 \times 5} = \frac{35}{40}$$

$$\frac{7}{5} = \frac{7 \times 8}{5 \times 8} = \frac{56}{40}$$

$$\frac{14}{10} = \frac{14 \times 4}{10 \times 4} = \frac{56}{40}$$

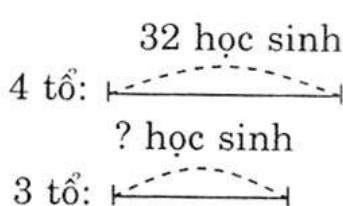
- c) Trong các phân số trên có những phân số bằng nhau là: $\frac{7}{8}; \frac{14}{16}$ và $\frac{7}{5}; \frac{14}{10}$.

2. Lớp 4A có 32 học sinh được chia đều thành 4 tổ. Hỏi:

a) 3 tổ chiếm mấy phần số học sinh của lớp?

b) 3 tổ có bao nhiêu học sinh?

Tóm tắt



Bài giải

a) Trong lớp chia thành 4 tổ.

Vậy 3 tổ chiếm $\frac{3}{4}$ số học sinh của lớp.

b) Mỗi tổ có số học sinh là:

$$32 : 4 = 8 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh có trong 3 tổ là:

$$8 \times 3 = 24 \text{ (học sinh)}$$

Dáp số: a) $\frac{3}{4}$

b) 24 học sinh

3. Một tàu vũ trụ chở 20 tấn hàng lên trạm vũ trụ. Biết $\frac{3}{5}$ khối lượng hàng là thiết bị thay thế. Hỏi tàu vũ trụ đó chở bao nhiêu tấn thiết bị thay thế?

Tóm tắt

Tàu vũ trụ chở 20 tấn hàng

Thiết bị thay thế $\frac{3}{5}$ khối lượng

Thiết bị thay thế : . . . tấn ?

Bài giải

Giá trị một phần là:

$$20 : 5 = 4 \text{ (tấn)}$$

Số hàng thiết bị thay thế mà tàu vũ trụ chở là:

$$4 \times 3 = 12 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: 12 tấn

4. Có một kho gạo, lần đầu người ta lấy ra 25 500kg gạo, lần sau lấy ra số gạo bằng $\frac{2}{5}$ số gạo lấy lần đầu thì trong kho còn lại 14 300kg gạo. Hỏi lúc đầu trong kho có bao nhiêu tấn gạo ?

Tóm tắt

Một kho gạo, người ta lấy

Lần đầu lấy: 25 500kg gạo

Lần sau lấy : $\frac{2}{5}$ số gạo lần đầu

Còn lại : 14 300kg gạo

Trong kho có : . . . kg gạo ?

Bài giải

Theo đề bài là lần sau lấy $\frac{2}{5}$ số gạo lần đầu. Tức là lần đầu chia làm 5 phần thì lần hai chiếm 2 phần.

Số gạo lần sau lấy đi là:

$$25500 : 5 \times 2 = 10200 \text{ (kg)}$$

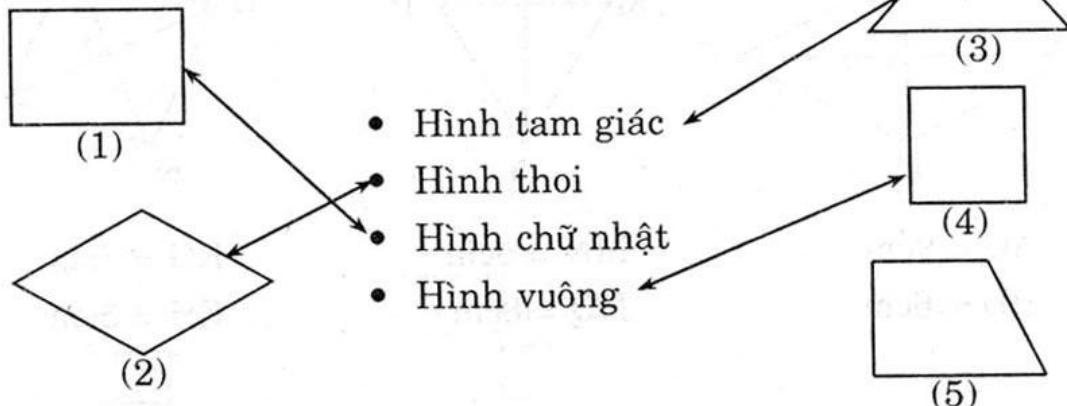
Số gạo có trong kho lúc đầu là:

$$25500 + 10200 + 14300 = 50000 \text{ (kg)}$$

Đáp số: 50 000kg

Bài 133. HÌNH THOI

1. Nối mỗi tên gọi của hình với hình vẽ tương ứng:



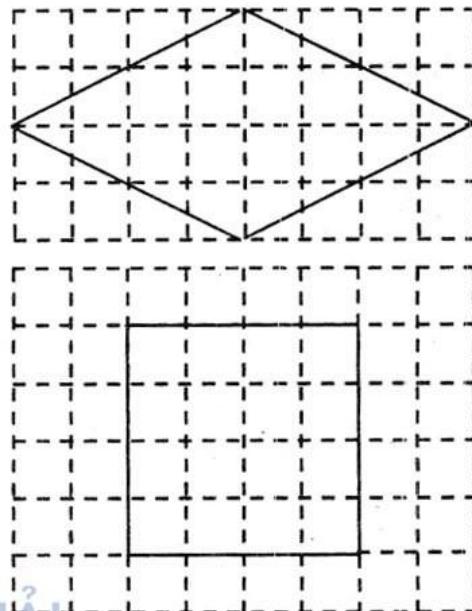
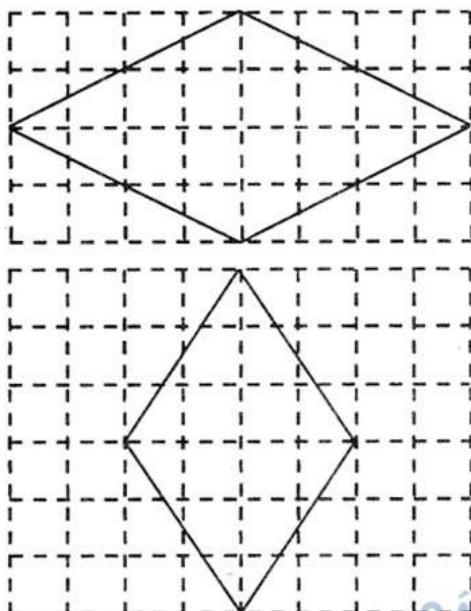
2. Hãy vẽ hai đường chéo của hình thoi số (2) ở bài (1).

Dùng e ke để kiểm tra xem hai đường chéo đó có vuông góc với nhau không, rồi viết tiếp vào chỗ chấm:

Hai đường chéo của hình thoi có vuông góc với nhau.

3. Vẽ thêm hai đường thẳng để được một hình thoi hoặc một hình vuông:

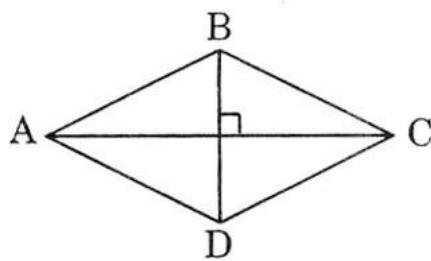
Vẽ thêm hai đoạn thẳng



4. (Học sinh tự giải)

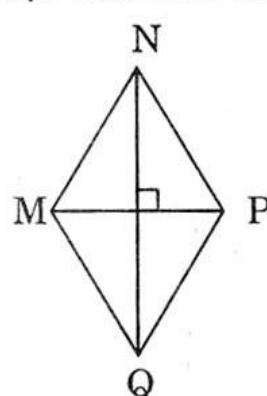
Bài 134. DIỆN TÍCH HÌNH THOI

1. Đánh dấu (x) vào ô trống đặt dưới hình thoi có diện tích bé hơn 20cm^2 :



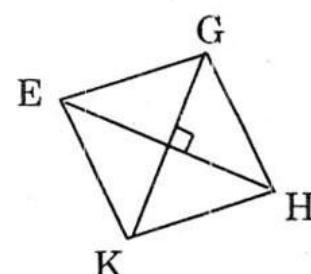
$$AC = 9\text{cm}$$

$$BD = 6\text{cm}$$



$$MN = 5\text{cm}$$

$$NQ = 8\text{cm}$$



$$KG = 6\text{cm}$$

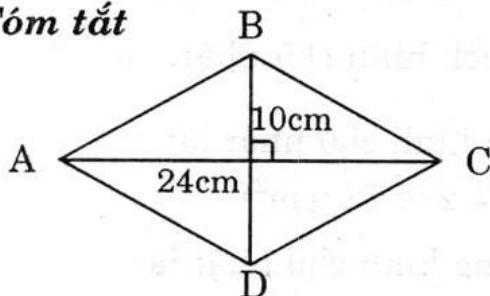
$$EH = 5\text{cm}$$

2. Viết vào ô trống:

Hình thoi	(1)	(2)	(3)
Đường chéo	12cm	16dm	20m
Đường chéo	7cm	27dm	5m
Diện tích	42cm^2	216dm^2	50m^2

3. Một mảnh bìa hình thoi có độ dài các đường chéo là 10cm và 24cm. Tính diện tích mảnh bìa đó:

Tóm tắt



$$S_{(\text{hình thoi})} = \frac{m \times n}{2};$$

$$AC = m;$$

$$BD = n.$$

Bài giải

Diện tích của mảnh bìa là:

$$\frac{10 \times 24}{2} = 120 (\text{cm}^2)$$

Đáp số: 120cm^2

Bài 135. LUYỆN TẬP

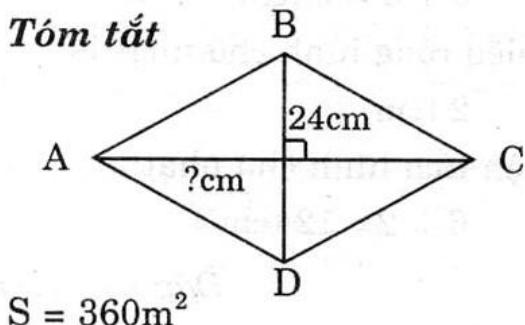
www.sachgiai.com

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Hình thoi		
Đường chéo	Đường chéo	Diện tích
14dm	7dm	49dm^2
6dm	30dm	90dm^2
24dm	5dm	60dm^2

2. Một hình thoi có diện 360cm^2 , độ dài đường chéo là 24cm. Tính độ dài đường chéo thứ hai.

Tóm tắt



$$S = 360\text{m}^2$$

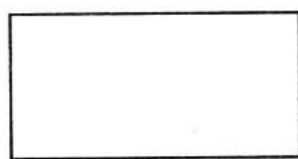
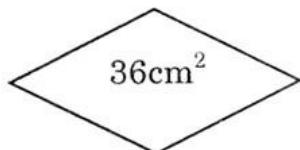
Bài giải

Độ dài đường chéo thứ hai là:

$$360 \times 2 : 24 = 30 (\text{cm}^2)$$

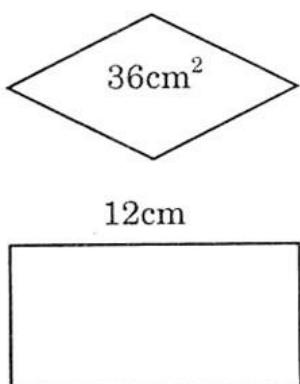
Đáp số: 30cm^2

3.



Diện tích hình thoi bằng một nửa diện tích hình chữ nhật. Tính chu vi hình chữ nhật.

Tóm tắt



Bài giải

Theo đề bài diện tích hình thoi bằng $\frac{1}{2}$ diện tích hình chữ nhật.

Diện tích hình chữ nhật là:

$$36 \times 2 = 72 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

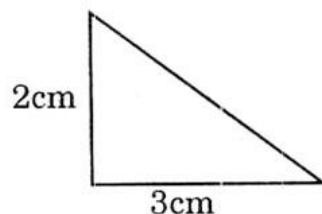
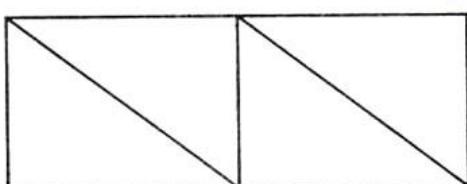
$$72 : 12 = 6 \text{ (cm)}$$

Chu vi hình chữ nhật là:

$$(12 + 6) \times 2 = 36 \text{ (cm)}$$

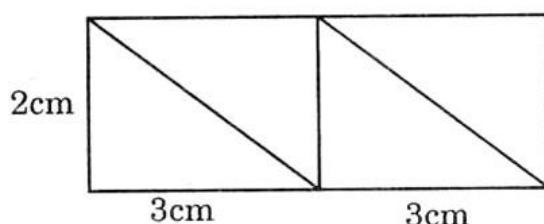
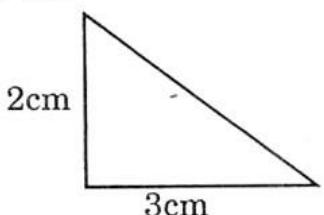
Dáp số : 36cm

4. Người ta xếp 4 hình tam giác. Mỗi hình như hình bên thành hình chữ nhật sau:



Tính diện tích hình chữ nhật.

Tóm tắt



Bài giải

Theo đề bài hình chữ nhật bằng 4 hình tam giác vuông ghép lại.

Chiều dài hình chữ nhật là:

$$3 + 3 = 6 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng hình chữ nhật là:

$$2 \text{ (cm)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$6 \times 2 = 12 \text{ (cm}^2\text{)}$$

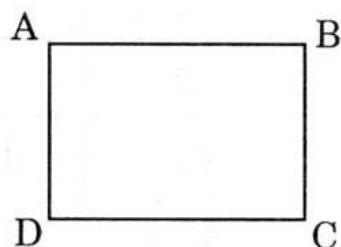
Dáp số: 12cm²

BÀI 136. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết tiếp vào chỗ chấm:

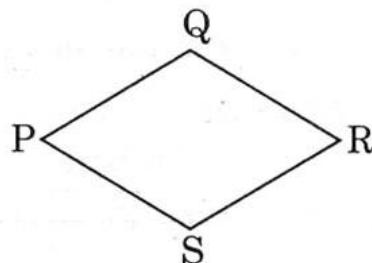
Trong hình chữ nhật ABCD:

- a) AB song song với DC
- b) BC song song với AD
- c) DA vuông góc với AB, DC
- d) DC vuông góc với CB, DA

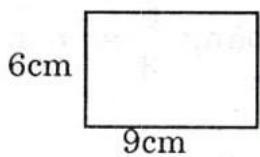
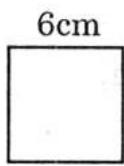


2. Viết tiếp vào chỗ chấm:

- a) PQ là cạnh đối diện với SR
- b) PQ song song với SR
- c) $PQ = QR = RS = SP$
- d) PQ không song song với QR và PS

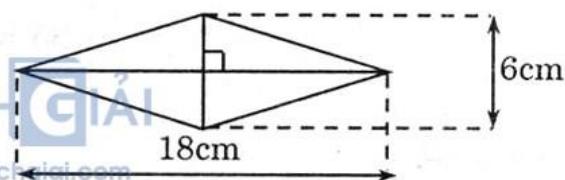


3. Trong các hình sau, hình nào có diện tích khác với diện tích của các hình còn lại:



SÁCH GIẢI

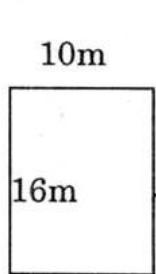
www.sachgai.com



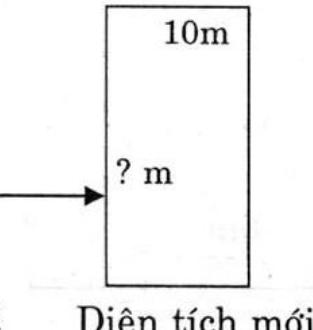
Diện tích hình vuông khác với diện tích các hình còn lại vì diện tích hình vuông bằng $36 \text{ (cm}^2\text{)}$, diện tích hình chữ nhật bằng $54 \text{ (cm}^2\text{)}$, diện tích hình thoi bằng $54 \text{ (cm}^2\text{)}$.

4. Một hình chữ nhật có chiều dài là 16m, chiều rộng 10m. Nếu chiều dài tăng thêm 4m thì diện tích của hình chữ nhật sẽ tăng lên bao nhiêu mét vuông?

Tóm tắt



Diện tích cũ



Diện tích mới

Bài giải

Diện tích hình chữ nhật ban đầu:

$$16 \times 10 = 160 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật thay đổi:

$$(16 + 4) \times 10 = 200 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật tăng lên là:

$$200 - 160 = 40 \text{ (m}^2\text{)}$$

Dáp số: 40m²

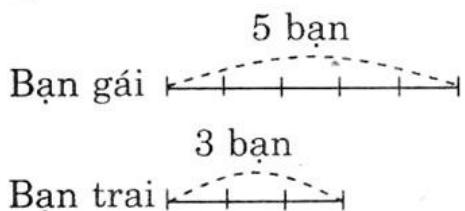
Bài 137. GIỚI THIỆU TỈ SỐ

1. Viết tỉ số của hai số vào ô trống:

a	2	4	5	4	1
b	3	7	4	6	2
a : b	2 : 3	4 : 7	5 : 4	4 : 6	1 : 4
b : a	3 : 2	7 : 4	4 : 5	6 : 4	2 : 1

2. Viết tỉ số của hai số và vẽ sơ đồ minh họa:

a) **Tóm tắt**



Bài giải

Có 3 bạn trai và 5 bạn gái. Tỉ số của số bạn trai và số bạn gái là:

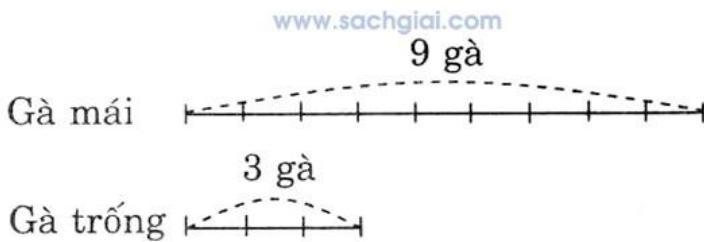
$$3 : 5 \text{ hay } \frac{3}{5}.$$

Số bạn trai bằng $\frac{3}{5}$ số bạn gái.

Số bạn gái bằng $\frac{5}{3}$ số bạn trai.

SÁCH GIẢI

b) **Tóm tắt**



www.sachgiai.com

Bài giải

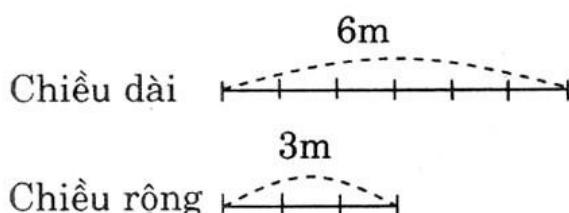
Số gà mái gấp 3 lần số gà trống.

Tỉ số của số gà trống và số gà mái là: $3 : 9$ hay $\frac{3}{9}$.

Số gà trống bằng $\frac{3}{9}$ số gà mái.

Số gà mái bằng $\frac{9}{3}$ số gà trống.

c) **Tóm tắt**



Bài giải

Hình chữ nhật có chiều dài 6m, chiều rộng 3m.

Tỉ số của số đo chiều dài và số đo chiều rộng là: $6 : 3$ hay $\frac{6}{3}$.

Chiều dài bằng $\frac{6}{3}$ chiều rộng.

Chiều rộng bằng $\frac{3}{6}$ chiều dài.

3. Lớp học có 15 học sinh nữ và 17 học sinh nam.

a) Lớp có tất cả học sinh.

b) Tỉ số của số học sinh nữ và số học sinh của lớp là:

c) Tỉ số của số học sinh nam và số học sinh nữ của lớp là:

Tóm tắt

Học sinh nữ có : 15 em

Học sinh nam có: 17 em

Bài giải

a) Lớp có tất cả 32 học sinh.

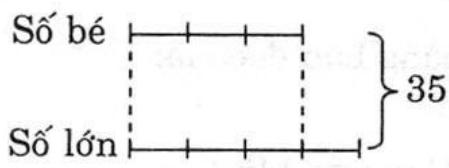
b) Tỉ số của số học sinh nữ và số học sinh của lớp là $15 : 32$ hay $\frac{15}{32}$.

c) Tỉ số của số học sinh nam và số học sinh nữ của lớp là $17 : 15$
hay $\frac{17}{15}$.

Bài 138. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

1. Viết số hoặc tỉ số vào chỗ chấm:

a) Tóm tắt



Bài giải

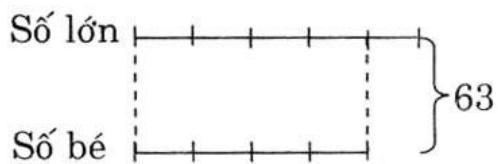
Tổng của hai số bằng 35.

Số bé được biểu thị là 3 phần bằng nhau.

Số lớn được biểu thị là 4 phần như thế.

Tỉ số của số bé và số lớn là $3 : 4$ hay $\frac{3}{4}$.

Tổng số phần bằng nhau là 7 phần.

b) Tóm tắt**Bài giải**

Tổng của hai số bằng 63.

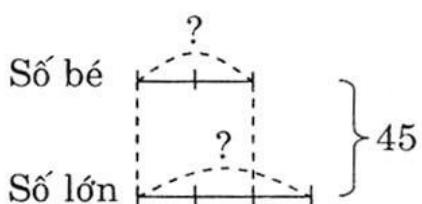
Số lớn được biểu thị là 5 phần bằng nhau.

Số bé được biểu thị là 4 phần như thế.

Tỉ số của số lớn và số bé là $5 : 4$ hay $\frac{5}{4}$.

Tổng số phần bằng nhau là 9 phần.

2. Tổng của hai số là 45. Tỉ số của hai số đó là $\frac{3}{2}$. Tìm hai số đó.

Tóm tắt**Bài giải**

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là:

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

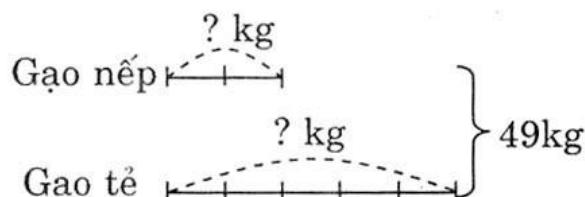
Số bé là: $45 : 5 \times 2 = 18$

Số lớn là: $45 - 18 = 27$

Dáp số: Số bé 18

Số lớn 27

3. Một cửa hàng đã bán 49kg gạo, trong đó số gạo nếp bằng $\frac{2}{5}$ số gạo tẻ. Hỏi cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam mỗi loại ?

Tóm tắt**Bài giải**

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau là:

$$2 + 5 = 7 \text{ (phần)}$$

Số ki-lô-gam gạo nếp cửa hàng bán được là:

$$49 : 7 \times 2 = 14 \text{ (kg)}$$

Số ki-lô-gam gạo tẻ cửa hàng bán được là:

$$49 - 14 = 35 \text{ (kg)}$$

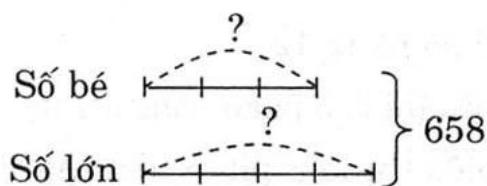
Dáp số: Gạo nếp 14kg

Gạo tẻ 35kg

Bài 139. LUYỆN TẬP

1. Tỉ số của hai số là $\frac{3}{4}$. Tổng của hai số đó là 658. Tìm hai số đó.

Tóm tắt



Theo sơ đồ, tổng số phân bằng nhau là:

$$3 + 4 = 7 \text{ (phân)}$$

Số bé là:

$$658 : 7 \times 3 = 282$$

Số lớn là:

$$658 - 282 = 376$$

Đáp số: Số bé là 282

Số lớn là 376

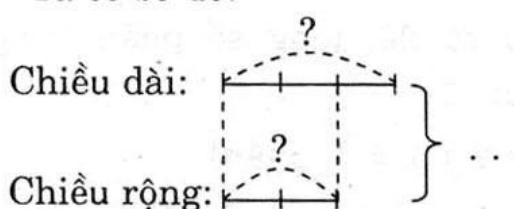
2. Viết số thích hợp vào ô trống:

Tổng	15	91	672	1368	3780
Tỉ số	2 : 3	2 : 5	5 : 7	8 : 11	12 : 15
Số bé	6	26	280	576	1680
Số lớn	9	65	392	792	2100

3. Chu vi hình chữ nhật là 630m, chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Tìm chiều dài, chiều rộng của hình đó.

Tóm tắt

Ta có sơ đồ:



Bài giải

Theo sơ đồ, tổng số phân bằng nhau là:

$$3 + 2 = 5 \text{ (phân)}$$

Tổng của chiều dài, chiều rộng là:

$$630 : 2 = 315 \text{ (m)}$$

Chiều rộng là:

$$315 : 5 \times 2 = 126 \text{ (m)}$$

Chiều dài là:

$$315 - 126 = 189 \text{ (m)}$$

Đáp số: Chiều dài 189m

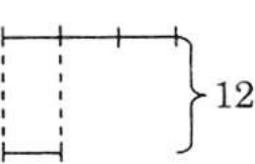
Chiều rộng 126m

Bài 140. LUYỆN TẬP

1. Viết số hoặc tỉ số vào chỗ chấm:

a)

Tóm tắt

Số lớn: 
Số bé: 

Bài giải

Tổng của hai số bằng 12

Số lớn được biểu thị là 3 phần bằng nhau.

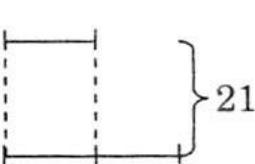
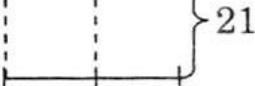
Số bé được biểu thị là 1 phần như thế.

Tỉ số của số lớn và số bé là $3 : 1$ hay $\frac{3}{1}$.

Tổng số phần bằng nhau là 4 phần.

b)

Tóm tắt

Số bé 
Số lớn: 

Bài giải

Tổng của hai số bằng 21.

Số bé được biểu thị là 1 phần.

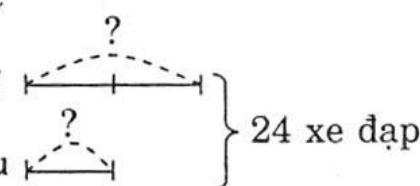
Số lớn được biểu thị là 2 phần như thế.

Tỉ số của số bé và số lớn là $1 : 2$ hay $\frac{1}{2}$

Tổng số phần bằng nhau là 3 phần.

2. Buổi sáng và buổi chiều cửa hàng bán được 24 xe đạp. Số xe bán buổi sáng gấp đôi số xe bán buổi chiều. Hỏi mỗi buổi cửa hàng bán được bao nhiêu xe đạp?

Tóm tắt

Buổi sáng 
Buổi chiều 

Bài giải

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau:

$$2 + 1 = 3 \text{ (phần)}$$

Số xe bán được trong buổi sáng là:

$$24 : 3 \times 2 = 16 \text{ (chiếc xe)}$$

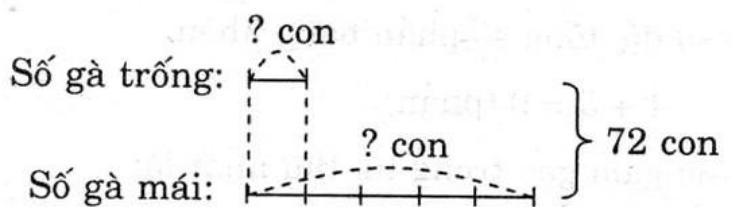
Số xe bán được trong buổi chiều là:

$$24 - 16 = 8 \text{ (chiếc xe)}$$

Dáp số: buổi sáng bán 16 chiếc xe

buổi chiều bán 8 chiếc xe

3. Dựa vào sơ đồ, giải bài toán:



Bài giải

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau:

$$1 + 5 = 6 \text{ (phần)}$$

Số gà trống là:

$$72 : 6 \times 1 = 12 \text{ (con)}$$

Số gà mái là:

$$72 - 12 = 60 \text{ (con)}$$

Dáp số: 12 con gà trống

60 con gà mái

Bài 141. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết tỉ số vào ô trống:

SÁCH GIẢI

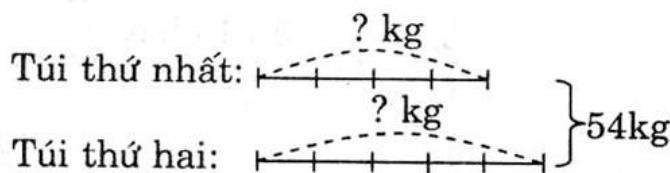
www.sachgiai.com

a	3	2m	4kg	3l	4giờ	$1m^2$
b	8	5m	9kg	7l	5giờ	$3m^2$
Tỉ số của a và b	$\frac{3}{8}$	$\frac{2}{5}$	$\frac{4}{9}$	$\frac{3}{7}$	$\frac{4}{5}$	$\frac{1}{3}$
Tỉ số của b và a	$\frac{8}{3}$	$\frac{5}{2}$	$\frac{9}{4}$	$\frac{7}{3}$	$\frac{5}{4}$	$\frac{3}{1}$

2. Hai túi gạo cân nặng 54kg. Túi thứ nhất cân nặng bằng $\frac{4}{5}$ túi thứ

hai. Hỏi mỗi túi cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau:

$$4 + 5 = 9 \text{ (phần)}$$

Số ki-lô-gam gạo trong túi thứ nhất là:

$$54 : 9 \times 4 = 24 \text{ (kg)}$$

Số ki-lô-gam gạo trong túi thứ hai là:

$$54 : 9 \times 5 = 30 \text{ (kg)}$$

Đáp số: túi thứ nhất : 24kg

túi thứ hai : 30kg

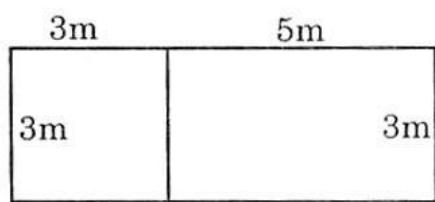
3. Viết số thích hợp vào ô trống:

Tổng	360	392	1692	11 256
Tỉ số	1 : 7	5 : 9	19 : 17	123 : 45
Số thứ nhất	45	140	893	8241
Số thứ hai	315	252	799	3015

www.sachgai.com

4. Hình vuông có cạnh là 3m. Hình chữ nhật có chiều rộng 3m và chiều dài 5m. Tìm tỉ số của diện tích hình vuông và diện tích hình chữ nhật.

Tóm tắt



Bài giải

Diện tích hình vuông là:

$$3 \times 3 = 9 \text{ (m}^2\text{)}$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$5 \times 3 = 15 \text{ (m}^2\text{)}$$

Tỉ số diện tích hình vuông và hình chữ nhật là:

$$9 : 15 \text{ hay } \frac{9}{15}$$

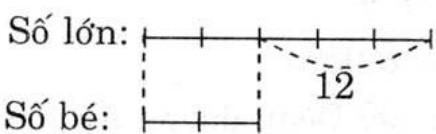
Đáp số: $\frac{9}{15}$

Bài 142. TÌM HAI SỐ KHI BIẾT HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

1. Viết số hoặc tỉ số vào chỗ chấm:

a)

Tóm tắt



Bài giải

Hiệu của hai số bằng 12.

Số lớn được biểu thị là 5 phần bằng nhau.

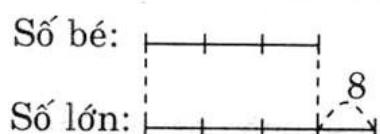
Số bé được biểu thị là 2 phần như thế.

Tỉ số của số lớn và số bé là $5 : 2$ hay $\frac{5}{2}$.

Hiệu số phần bằng nhau là 3 phần.

b)

Tóm tắt



Bài giải

Hiệu của hai số bằng 8.

Số bé được biểu thị là 3 phần bằng nhau.

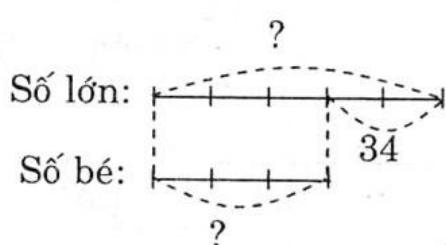
Số lớn được biểu thị là 4 phần như thế.

Tỉ số của số bé và số lớn là $3 : 4$ hay $\frac{3}{4}$.

Hiệu số phần bằng nhau là 1 phần.

2. Hiệu hai số là 34. Tỉ số của hai số đó là $\frac{5}{3}$. Tìm hai số đó.

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau:

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Số lớn là:

$$34 : 2 \times 5 = 85$$

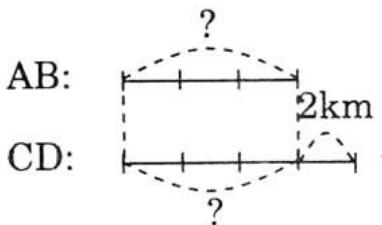
Số bé là:

$$85 - 34 = 51$$

Đáp số: số lớn : 85

số bé : 51

3. Đoạn đường AB ngắn hơn đoạn đường CD là 2km. Tìm chiều dài mỗi đoạn đường đó, biết rằng chiều dài của đoạn thẳng AB bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài của đoạn thẳng CD.

Tóm tắt**Bài giải**

Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau:

$$4 - 3 = 1 \text{ (phần)}$$

Đoạn đường AB là:

$$2 : 1 \times 3 = 6 \text{ (km)}$$

Đoạn đường CD là:

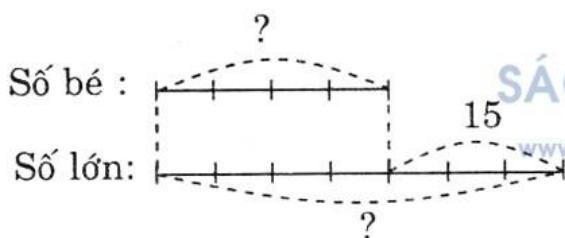
$$6 + 2 = 8 \text{ (km)}$$

Đáp số: Đoạn đường AB 6km

Đoạn đường CD 8km

Bài 143. LUYỆN TẬP

1. Tỉ số của hai số là $\frac{4}{7}$. Hiệu của hai số đó là 15. Tìm hai số đó.

Tóm tắt**Bài giải**

Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau:

$$7 - 4 = 3 \text{ (phần)}$$

Số bé là:

$$15 : 3 \times 4 = 20$$

Số lớn là:

$$20 + 15 = 35$$

Đáp số: Số bé là 20

Số lớn là 35

2. Viết số thích hợp vào ô trống:

Hiệu	23	18	56	123	108
Tỉ số	2 : 3	3 : 5	3 : 7	5 : 2	7 : 3
Số bé	46	27	42	82	81
Số lớn	69	45	98	205	189

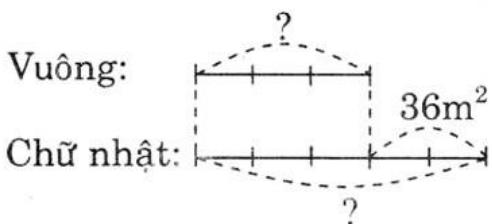
3. Diện tích hình chữ nhật lớn hơn diện tích hình vuông là 36m^2 .

Tính diện tích của mỗi hình, biết diện tích hình vuông bằng $\frac{3}{5}$ diện tích hình chữ nhật.

Tóm tắt

Vuông:

Chữ nhật:

**Bài giải**

Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau:

$$5 - 3 = 2 \text{ (phần)}$$

Diện tích hình vuông là:

$$36 : 2 \times 3 = 54 (\text{m}^2)$$

Diện tích hình chữ nhật là:

$$54 + 36 = 90 (\text{m}^2)$$

Đáp số: Diện tích hình vuông 54 m^2 Diện tích hình chữ nhật 90 m^2 **Bài 144. LUYỆN TẬP**

1. Viết số hoặc tỉ số vào ô trống:

a) Tóm tắt

Số lớn:

Số bé:

**Bài giải**

Hiệu của hai số bằng 12

Số lớn được biểu thị là 4 phần bằng nhau.

Số bé được biểu thị là 1 phần như thế.

Tỉ số của số lớn và số bé là $4 : 1$ hay $\frac{4}{1}$.

Hiệu số phần bằng nhau là 3 phần.

b) Tóm tắt

Số bé:

Số lớn:

**Bài giải**

Hiệu của hai số bằng 35.

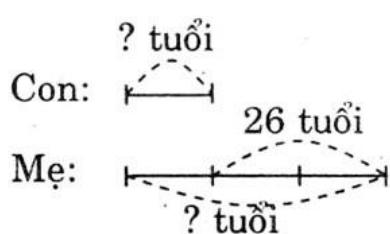
Số bé được biểu thị là 1 phần.

Số lớn được biểu thị là 2 phần như thế.

Tỉ số của số bé và số lớn là $1 : 2$ hay $\frac{1}{2}$.

Hiệu số phần bằng nhau là 1 phần.

2. Mẹ hơn con 26 tuổi. Tính tuổi của mỗi người, biết rằng tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con.

Tóm tắt**Bài giải**

Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau:

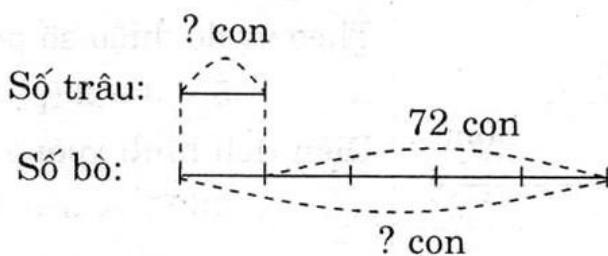
$$3 - 1 = 2 \text{ (phần)}$$

Tuổi của con là: $26 : 2 \times 1 = 13 \text{ (tuổi)}$ Tuổi của mẹ là: $13 + 26 = 39 \text{ (tuổi)}$

Đáp số: Con 13 tuổi

Mẹ 39 tuổi

3. Dựa vào sơ đồ, giải bài toán:



Bài giải

Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau:

$$5 - 1 = 4 \text{ (phần)}$$

Số con trâu là:

$$72 : 4 \times 1 = 18 \text{ (con)}$$

Số con bò là:

$$18 + 72 = 90 \text{ (con)}$$

Dáp số: 18 con trâu

90 con bò

Bài 145. LUYỆN TẬP CHUNG

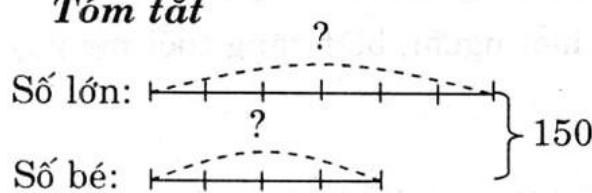
1. Tổng của hai số 150. Tìm hai số đó biết:

a) Tỉ số của hai số đó là $\frac{4}{6}$.

b) Tỉ số của hai số đó là $\frac{2}{3}$.

a)

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau:

$$4 + 6 = 10 \text{ (phần)}$$

Số lớn là:

$$150 : 10 \times 6 = 90$$

Số bé là:

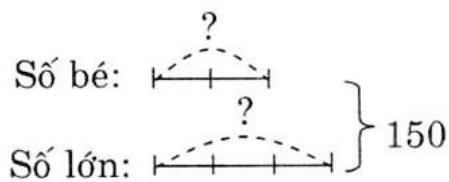
$$150 - 90 = 60$$

Dáp số: Số lớn là 90

Số bé là 60

b)

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau:

$$2 + 3 = 5 \text{ (phần)}$$

Số lớn là:

$$150 : 5 \times 3 = 90$$

Số bé là:

$$150 - 90 = 60$$

Đáp số: Số lớn là 90

Số bé là 60

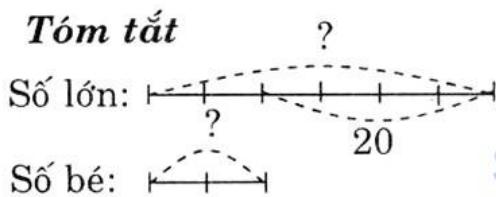
2. Hiệu của hai số là 20. Tìm hai số đó biết:

a) Tỉ số của hai số đó là 6 : 2.

b) Số lớn gấp 3 lần số bé.

a)

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau:

$$6 - 2 = 4 \text{ (phần)}$$

Số lớn là:

$$20 : 4 \times 6 = 30$$

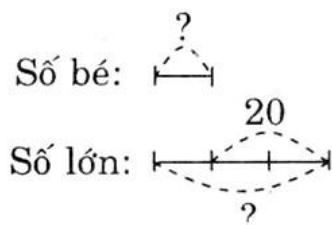
Số bé là:

$$30 - 20 = 10$$

Đáp số: Số lớn là 30

Số bé là 10

b) Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau:

$$3 - 1 = 2 \text{ (phần)}$$

Số lớn là:

$$20 : 2 \times 3 = 30$$

Số bé là:

$$30 - 20 = 10$$

Đáp số: Số lớn là 30

Số bé là 10

3. Viết tỉ số vào ô trống:

a	3	10	6	2
b	5	20	10	6
Tỉ số của a và b	$\frac{3}{5}$	$\frac{10}{20}$	$\frac{6}{10}$	$\frac{2}{6}$
Tỉ số của b và a	$\frac{5}{3}$	$\frac{20}{10}$	$\frac{6}{10}$	$\frac{6}{2}$

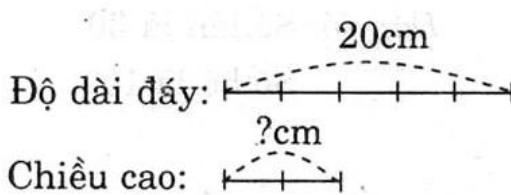
Bài 146. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Tính:

$$\begin{array}{ll} \text{a)} \frac{5}{8} + \frac{9}{32} = \frac{5 \times 4}{32} + \frac{9}{32} = \frac{29}{32} & \text{b)} \frac{4}{5} - \frac{4}{7} = \frac{28}{35} - \frac{20}{35} = \frac{8}{35} \\ \text{c)} \frac{9}{14} \times \frac{7}{6} = \frac{9 \times 7}{14 \times 6} = \frac{3}{4} & \text{d)} \frac{5}{9} : \frac{10}{21} = \frac{5}{9} \times \frac{21}{10} = \frac{7}{6} \\ \text{e)} \frac{8}{15} + \frac{4}{15} : \frac{2}{5} = \frac{8}{15} + \frac{4}{15} \times \frac{5}{2} = \frac{8}{15} + \frac{2}{3} = \frac{8+10}{15} = \frac{18}{15} = \frac{6}{5} & \end{array}$$

2. Tính diện tích một hình bình hành có độ dài đáy là 20cm, chiều cao bằng $\frac{2}{5}$ độ dài đáy.

Tóm tắt



Bài giải

Chiều cao là:

$$20 \times 2 : 5 = 8 \text{ (cm)}$$

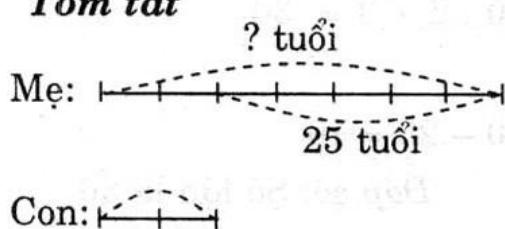
Diện tích là:

$$8 \times 20 = 160 \text{ (cm}^2\text{)}$$

Đáp số: 160cm²

3. Mẹ hơn con 25 tuổi. Tuổi của con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi?

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, hiệu số phần bằng nhau:

$$7 - 2 = 5 \text{ (phần)}$$

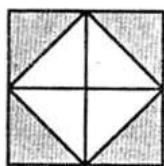
Tuổi mẹ là:

$$25 : 5 \times 7 = 35 \text{ (tuổi)}$$

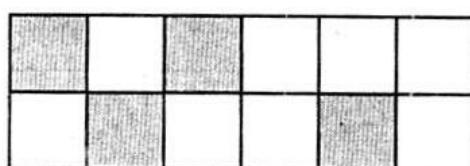
Đáp số: Mẹ 35 tuổi

4. Viết phân số tối giản chỉ phần đã tô đậm của mỗi hình sau:

a)



b)



$$\frac{4}{8} = \frac{1}{2}$$

$$\frac{4}{12} = \frac{1}{3}$$

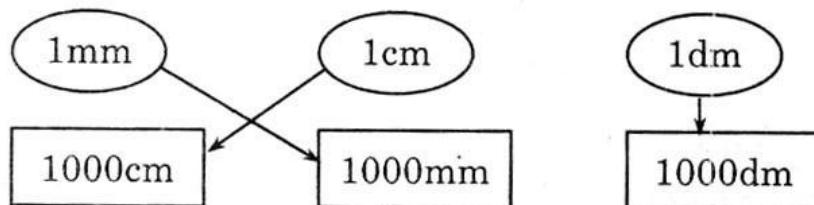
Bài 147. TỈ LỆ BẢN ĐỒ

1. Viết vào chỗ chấm:



- Bản đồ Việt Nam được vẽ theo tỉ lệ là 1 : 10 000 000.
 - Độ dài 1cm trên bản đồ ứng với độ dài thật là: 10 000 000cm.
2. Nối tương ứng độ dài “thu nhỏ” trên bản đồ tỉ lệ 1 : 1000 với “độ dài thật”:

Độ dài “thu nhỏ”:



Độ dài “thật”:

3. Viết vào ô trống:

Tỉ lệ bản đồ	1 : 1000	1 : 300	1 : 10 000	1 : 500
Độ dài thu nhỏ	1mm	1cm	1dm	1m
Độ dài thật	1000mm	300cm	10 000dm	500m

4. Đúng ghi (Đ), sai ghi (S):

Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 10 000, quãng đường từ A đến B đo được 1 dm.

Như vậy độ dài thật của quãng đường AB là:

- a) 10 000m b) 10 000dm c) 10 000cm d) 1km

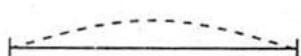
Bài 148. ỨNG DỤNG CỦA TỈ LỆ BẢN ĐỒ

1. Viết vào ô trống:

Tỉ lệ bản đồ	1 : 500 000	1 : 15 000	1 : 2000
Độ dài trên bản đồ	2cm	3dm	50mm
Độ dài thật	1 000 000cm	45 000dm	100 000mm

2. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 2 500 000, quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh-Quy Nhơn đo được 27cm. Hỏi độ dài thật của quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh-Quy Nhơn là bao nhiêu ki-lô-mét?

Tóm tắt



Bài giải

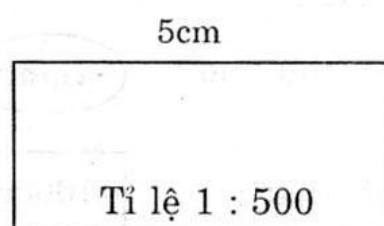
Quãng đường Thành phố Hồ Chí Minh - Quy nhơn là:

$$27 \times 2500000 = 67500000 \text{ (cm)}$$

$$67500000 \text{ cm} = 675 \text{ km}$$

Dáp số: 675km

3. Một mảnh đất hình chữ nhật được vẽ trên bản đồ có tỉ lệ kích thước như hình bên: Tính chiều dài, chiều rộng của mảnh đất.



Bài giải

Chiều dài mảnh đất là:

$$5 \times 500 = 2500 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng mảnh đất là:

$$2 \times 500 = 1000 \text{ (cm)}$$

Đáp số: Chiều rộng 1000cm

Chiều dài 2500cm

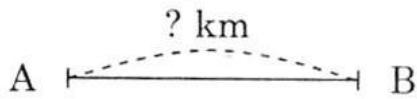
Bài 149. ỨNG DỤNG CỦA TỈ LỆ BẢN ĐỒ (*tiếp theo*)

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Tỉ lệ bản đồ	1 : 10 000	1 : 5000	1 : 20 000
Độ dài thật	5km	25m	2km
Độ dài trên bản đồ	50cm	5mm	1dm

2. Quãng đường từ bản A đến bản B dài 12km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000, quãng đường đó dài mấy xăng-ti-mét?

Tóm tắt



SÁCH GIẢI

$$\text{www.sachgiai} 12\text{km} = 1200000\text{cm}$$

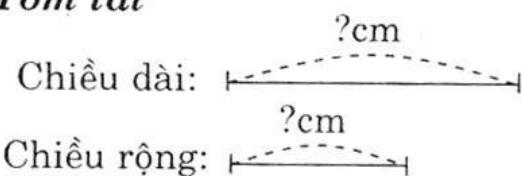
Trên bản đồ quãng đường từ bản A đến bản B dài là:

$$1200000 : 100000 = 12 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 12cm

3. Sân khấu trường em là hình chữ nhật có chiều dài 10m, chiều rộng 6m. Bạn An đã vẽ sân khấu trên bản đồ có tỉ lệ là 1 : 200. Hỏi trên bản đồ, độ dài mỗi cạnh sân khấu là mấy xăng-ti-mét?

Tóm tắt



Bài giải

$$10\text{m} = 1000\text{cm} ; 6\text{m} = 600\text{cm}$$

Chiều dài sân khấu trên bản đồ là:

$$1000 : 200 = 5 \text{ (cm)}$$

Chiều rộng sân khấu trên bản đồ là:

$$600 : 200 = 3 \text{ (cm)}$$

Đáp số: Chiều dài 5cm

Chiều rộng 3cm

Bài 150. THỰC HÀNH

1. Học sinh tự làm.
2. Học sinh tự làm.

Bài 151. THỰC HÀNH (tiếp theo)

1. Chiều dài bảng của lớp học là 3m. Em hãy vẽ đoạn thẳng biểu thị chiều dài bảng đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 50.

Tính

$$3m = \dots \text{ cm}$$

Chiều dài bảng của lớp học trên bản đồ là:

Vẽ

(Đoạn thẳng biểu thị chiều dài bảng của lớp học)

Bài giải

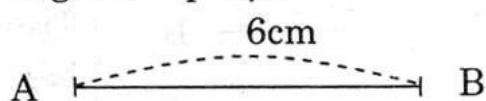
Tính

$$3m = 300\text{cm}$$

Chiều dài bảng của lớp học trên bản đồ là: $300 : 50 = 6$ (cm)

Vẽ

(Đoạn thẳng biểu thị chiều dài bảng của lớp học)



2. Nền của một phòng học là hình chữ nhật có chiều dài là 8m, chiều rộng 6m. Em hãy vẽ hình chữ nhật biểu thị nền phòng học đó trên bản đồ có tỉ lệ 1 : 200.

Tính

$$8m = \dots \text{ cm}$$

$$6m = \dots \text{ cm}$$

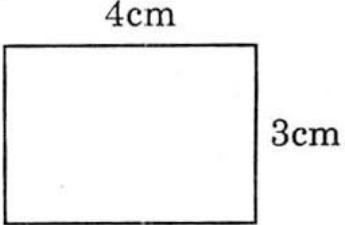
Chiều dài hình chữ nhật trên bản đồ là:

Chiều rộng hình chữ nhật trên bản đồ là:

Vẽ

(Hình chữ nhật biểu thị trên nền phòng học)

Bài giải

<p>Tính</p> <p>$8m = 800\text{cm}$</p> <p>$6m = 600\text{cm}$</p> <p>Chiều dài hình chữ nhật trên bản đồ là: $800 : 200 = 4$ (cm)</p> <p>Chiều rộng hình chữ nhật trên bản đồ là: $600 : 200 = 3$ (cm)</p>	<p>Vẽ</p> <p>(Hình chữ nhật biểu thị trên nền phòng học)</p> 
--	---

Bài 152. ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN

1. Viết vào ô trống (theo mẫu):

Đọc số	Viết số	Số gồm có
Mười tám nghìn không trăm bảy mươi hai	18 072	1 chục nghìn, 8 nghìn, 7 chục, 2 đơn vị
Một trăm bảy mươi nghìn ba trăm chín mươi tư	170 394	1 trăm nghìn, 7 chục nghìn, 3 trăm, 9 chục, 4 đơn vị
Chín trăm nghìn tám trăm bảy mươi mốt	900 871	9 trăm nghìn, 8 trăm, 7 chục, 1 đơn vị
Bảy triệu năm trăm linh một nghìn tám trăm hai mươi	7 501 820	7 triệu, 5 trăm nghìn, 1 nghìn, 8 trăm, 2 chục
Hai trăm linh tư triệu bảy trăm linh năm nghìn sáu trăm	204 705 600	2 trăm triệu, 4 triệu, 7 trăm nghìn, 5 nghìn, 6 trăm

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

- Số 70 508 có thể viết thành:
- A. $70000 + 500 + 50 + 8$
 - B. $70000 + 50 + 8$
 - C. $\textcircled{C} 70000 + 500 + 8$
 - D. $7000 + 500 + 8.$

3. Viết tiếp vào chỗ chấm (theo mẫu):

Trong số 18 072 645, chữ 4 ở hàng chục, lớp đơn vị.

chữ 8 ở hàng triệu, lớp triệu.

chữ 0 ở hàng trăm nghìn, lớp nghìn.

chữ 6 ở hàng trăm, lớp đơn vị.

4. Giá trị của chữ số 3 trong mỗi số ở bảng sau (theo mẫu):

Số	736	1365	51713	103679	3900270
Giá trị của chữ số 3	30	300	3	3000	3000000

5. Viết số thích hợp vào ô trống:

- a) 0 ; 1 ; 2 ; 3 ; 4 ; 5 ; . . . ; 99 ; 100 ; . . . ; 299 ; 300 ; . . .
- b) 0 ; 2 ; 4 ; 6 ; 8 ; . . . ; 98 ; 100 ; . . . ; 198 ; 200 ; . . .
- c) 1 ; 3 ; 5 ; 7 ; 9 ; . . . ; 97 ; 99 ; 101 ; . . .

Bài 153. ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

- 1.
- | | | | | | | | |
|--|------|--------|-----|-----------|---------|------|---------|
| < | 1201 | > | 999 | 24 601 | > | 2461 | |
| > | ? | 43 685 | < | 43 690 | 138 579 | < | 138 701 |
| = | | 5178 | = | 5100 + 78 | 520 000 | > | 419 999 |

2. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Chữ số thích hợp vào ô trống để có: 6425 9 > 64 258 là:

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

3. Số liệu điều tra dân số của một tỉnh, thành phố ở nước ta vào tháng 4 năm 1999 được viết ở bảng sau:

Tỉnh (thành phố)	Số dân
Hà Nội	2 672 100
Hải Phòng	1 673 000
Thanh Hóa	3 467 600
Đà Nẵng	684 100
TP. Hồ Chí Minh	5 037 200
Vĩnh Long	1 010 500

a) Viết tiếp vào chỗ chấm:

Trong các tỉnh, thành phố trên, nơi có dân số nhiều nhất là: TP. Hồ Chí Minh.

nơi có dân số ít nhất là: Đà Nẵng.

- b) Viết tên các tỉnh, thành phố theo thứ tự số tăng dần, đó là các thành phố: Đà Nẵng; Vĩnh Long; Hải Phòng; Hà Nội; Thanh Hóa; TP. Hồ Chí Minh.
4. Các số tròn trăm x, biết $190 < x < 410$ là: 200; 300 và 400.
5. Viết số lớn nhất có 3 chữ số: 999.
 Viết số chẵn lớn nhất có 3 chữ số: 998.
 Viết số bé nhất có 3 chữ số: 100.
 Viết số lẻ bé nhất có 3 chữ số: 101.

Bài 154. ÔN TẬP VỀ SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

1. Viết tiếp vào chỗ chấm:

Trong các số 615 ; 524 ; 1080 ; 2056 ; 9207 ; 10 221 ; 31 052:

a) Các số chia hết cho 2 là: 524 ; 1080 ; 2056 ; 31 052.

Các số chia hết cho 3 là: 615 ; 1080 ; 9207 ; 10 221.

Các số chia hết cho 5 là: 615 ; 1080.

Các số chia hết cho 9 là: 1080 ; 9207.

b) Các số chia hết cho cả 5 và 3 là: 615 ; 1080.

c) Các số chia hết cho 3 nhưng không chia hết cho 9 là: 10 221, 615.

2. Viết hai số, mỗi số có 3 chữ số và:

a) Chia hết cho 2: 500 ; 580.

Chia hết cho 5: 540 ; 550.

Chia hết cho 3: 300 ; 360.

Chia hết cho 9: 540 ; 450.

b) Vừa chia hết cho 2 vừa chia hết cho 5: 500 ; 600.

c) Chia hết cho 5 nhưng không chia hết cho 2: 405 ; 505.

3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Chữ số cần viết vào ô trống của $21 \boxed{6}$ để được một số chia hết cho cả 2 và 3 là:

A. 2
 C. 6

B. 4
 D. 9

4. Với 3 số 0 ; 3 ; 5 ; hãy viết một số lẻ có 3 chữ số (có cả 3 chữ số đó) và chia hết cho 5: Số lẻ có 3 chữ số (có cả 3 chữ số 0 ; 3 ; 5) và chia hết cho 5 là: Số 305.

5. Lan có một số bánh ít hơn 30 và nhiều hơn 12 cái. Nếu chia đều số bánh đó cho 2 bạn hoặc 5 bạn thì đều vừa hết. Hỏi Lan có bao nhiêu cái bánh ?

Bài giải

Vì Lan có một số bánh ít hơn 30 và nhiều hơn 12.

Vậy số bánh đó nằm trong khoảng (12 và 30), mà số bánh đó chia hết cho 2 hoặc 5.

Suy ra Lan có 20 cái bánh.

BÀI 155. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 134752 \\ + \quad 2408 \\ \hline 137160 \end{array} \quad \begin{array}{r} 84752 \\ - \quad 18736 \\ \hline 66016 \end{array} \quad \begin{array}{r} 35981 \\ + \quad 81037 \\ \hline 117018 \end{array} \quad \begin{array}{r} 618360 \\ - \quad 25813 \\ \hline 592547 \end{array}$$

2. Tìm x :

$$x + 216 = 570$$

$$x = 570 - 216$$

$$x = 354$$

$$x - 129 = 427$$

$$x = 427 + 129$$

$$x = 556$$

3. Viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm:

$$7 + a = a + 7$$

$$a - 0 = a$$

$$(a + b) + 5 = a + (b + 5)$$

$$a - a = 0$$

$$0 + m = m + 0 = m$$

4. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$a) 68 + 95 + 32 + 5 = (68 + 32) + (95 + 5)$$

$$= 100 + 100$$

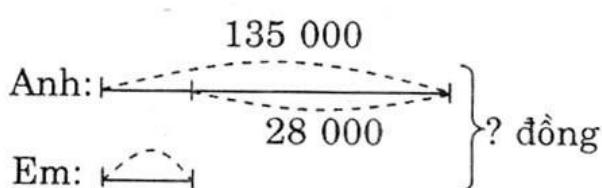
$$= 200$$

$$b) 102 + 7 + 243 + 98 = (102 + 98) + (7 + 243)$$

$$= 200 + 250$$

$$= 450$$

5. Anh tiết kiệm được 135 000 đồng. Số tiền tiết kiệm của em ít hơn của anh là 28 000 đồng. Hỏi cả hai anh em tiết kiệm được bao nhiêu tiền ?

Tóm tắt**Bài giải**

Số tiền tiết kiệm của em là:

$$135000 - 28000 = 107000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền tiết kiệm của hai anh em là:

$$135000 + 107000 = 242000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 242000 đồng

Bài 156. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

1. Đặt tính rồi tính:

$$\begin{array}{r} 1806 \\ \times 23 \\ \hline 5418 \\ 3612 \\ \hline 41538 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 326 \\ \times 142 \\ \hline 652 \\ 1304 \\ \hline 46292 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 13840 \\ 184 \\ \hline 160 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 28832 \\ 1632 \\ \hline 0 \end{array}$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

2. Tìm x :

$$x \times 30 = 1320$$

$$x : 24 = 65$$

$$x = 1320 : 30$$

$$x = 65 \times 24$$

$$x = 44$$

$$x = 1560$$

3. Viết chữ hoặc số thích hợp vào chỗ chấm:

$$a \times 3 = 3 \times a$$

$$a : 1 = a$$

$$(a \times b) \times 5 = a \times (b \times 5)$$

$$a : a = 1 \text{ (a khác 0)}$$

$$a \times 1 = 1 \times a = a$$

$$0 : a = 0 \text{ (a khác 0)}$$

$$2 \times (m + n) = 2 \times m + 2 \times n$$

4.	>	$35 \times 11 = 385$	$1298 \times 0 < 150$
	< ?	$17 \times 100 < 1800$	$54 \times 72 = 72 \times 54$
	=	$1600 : 10 > 106$	$24 = 2400 : 100$

5. Bạn An đi bộ từ nhà đến trường, mỗi phút đi được 84m thì hết 15 phút. Nếu bạn An đi xe đạp từ nhà đến trường, mỗi phút đi được 180m thì hết bao nhiêu phút.

Tóm tắt

Đi bộ:

Xe đạp:

Bài giải

Đoạn đường An đi từ nhà đến trường:

$$84 \times 15 = 1260 \text{ (m)}$$

Số phút An đi xe đạp từ nhà đến trường là:

$$1260 : 180 = 7 \text{ (phút)}$$

Đáp số: 7 phút

Bài 157. ÔN TẬP VỀ CÁC PHÉP TÍNH VỚI SỐ TỰ NHIÊN (tiếp theo)

1. Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

$$\begin{array}{r} 74306 \\ + 52194 \\ \hline 126490 \end{array}$$

[S]

$$\begin{array}{r} 186740 \\ - 39251 \\ \hline 147489 \end{array}$$

[Đ]

$$\begin{array}{r} 416 \\ \times 205 \\ \hline 2080 \\ 832 \\ \hline 10400 \end{array}$$

[S]

$$\begin{array}{r} 2756 \\ | \quad 26 \\ 0156 \quad | \quad 16 \\ 00 \end{array}$$

[S]

2. Tính:

SÁCH GIẢI

$$\begin{aligned} a) 39275 - 306 \times 25 &= 39275 - 7650 \\ &= 31625 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} b) 6720 : 120 + 25 \times 100 &= 56 + 2500 \\ &= 2556 \end{aligned}$$

3. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

$$\begin{aligned} a) 25 \times 34 \times 4 &= 25 \times 4 \times 34 \\ &= 100 \times 34 \\ &= 3400 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} b) 128 \times 93 + 128 \times 7 &= 128 \times (93 + 7) \\ &= 128 \times 100 \\ &= 12800 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} c) 57 \times 63 - 47 \times 63 &= 63 \times (57 - 47) \\ &= 63 \times 10 \\ &= 630 \end{aligned}$$

4. Cô giáo mua 20 quyển truyện và một số bút làm phần thưởng cho học sinh. Biết rằng giá tiền trung bình mỗi quyển truyện là 4500 đồng, số tiền mua bút bằng $\frac{1}{3}$ số tiền mua truyện. Hỏi cô giáo mua phần thưởng hết bao nhiêu tiền?

Tóm tắt

?

Truyện: 
Bút: 

Bài giải

Số tiền mua truyện là:

$$4500 \times 20 = 90000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua bút là:

$$90000 : 3 = 30000 \text{ (đồng)}$$

Số tiền mua bút và truyện là:

$$90000 + 30000 = 120000 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 120000 đồng

BÀI 158. ÔN TẬP VỀ BIỂU ĐỒ

1. Nhìn vào biểu đồ dưới đây, hãy khoanh tròn vào các chữ đặt trước câu trả lời đúng :

đây, hãy khoan

SỐ HÌNH CỦA 4 HỌC SINH ĐÃ CẮT ĐƯỢC

Tổ 1				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>		<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
Tổ 2				<input type="checkbox"/>				
Tổ 3				<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>			
Tổ 4				<input type="checkbox"/>			<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

- a) Cả 4 tổ cắt được:

A. 3 hình (B.) 14 hình C. 10 hình

b) Tổ 1 cắt được nhiều hơn tổ 2:

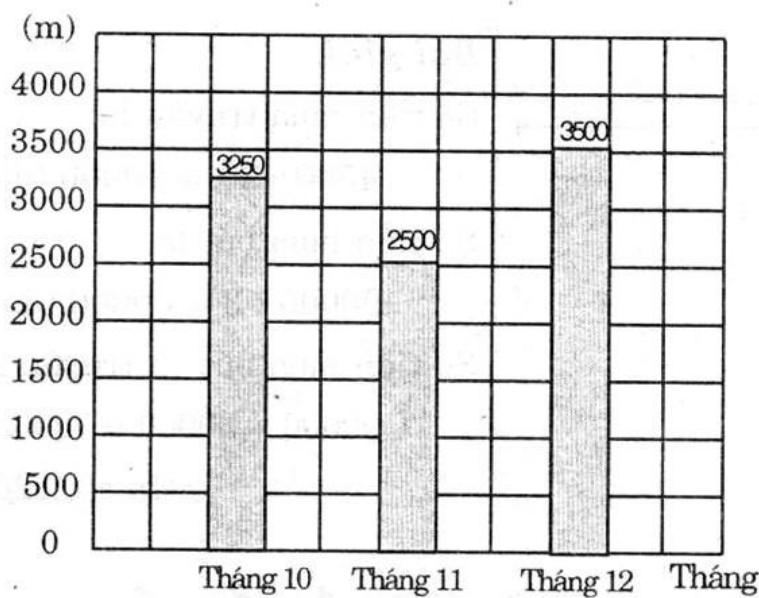
(A.) 1 hình B. 2 hình tam giác C. 2 hình vuông

c) Tổ 2 cắt được:

(A.) Nhiều hình tam giác nhất B. Nhiều hình chữ nhật nhất

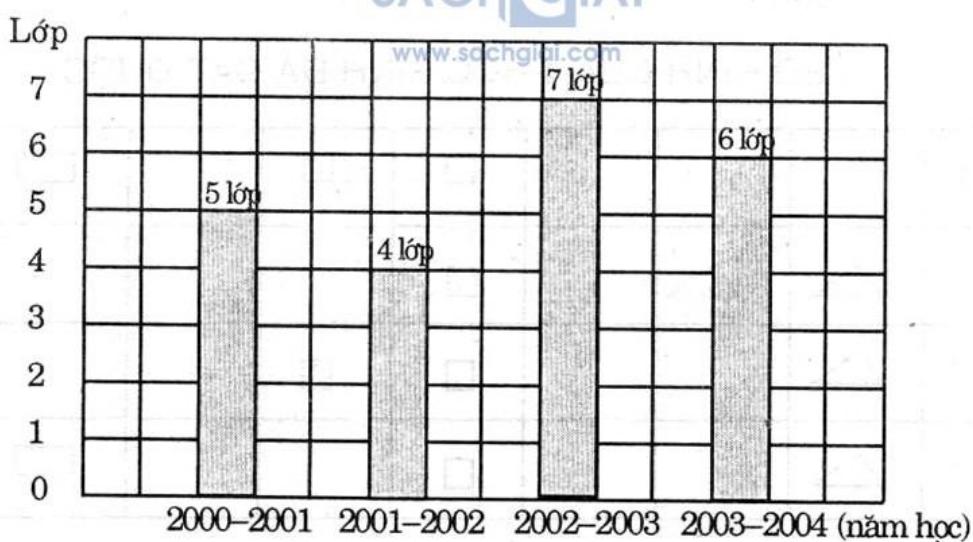
2. Một cửa hàng vải trong tháng 10 bán được 3250m, tháng 11 bán được 2500m và tháng 12 bán được 3500m vải. Hãy viết chữ số thích hợp vào chỗ chấm trong biểu đồ dưới đây.

SỐ VẢI CỦA HÀNG BÁN ĐƯỢC TRONG 3 THÁNG



3. Dựa vào biểu đồ dưới đây, hãy trả lời các câu hỏi sau:

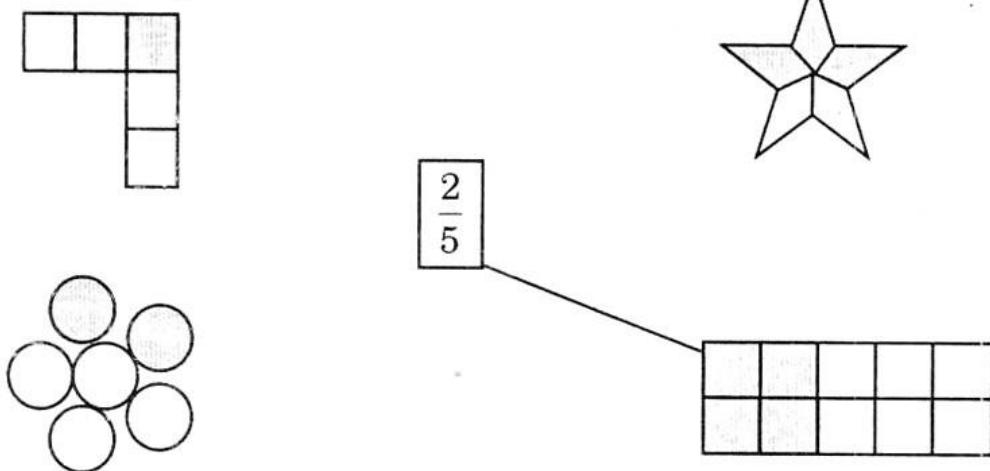
SỐ LỚP MỘT CỦA TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA BÌNH



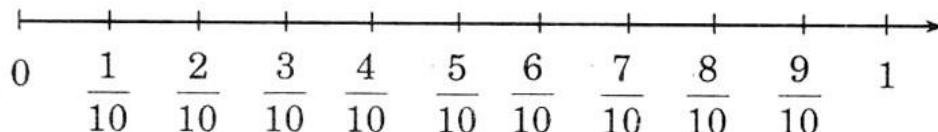
- Số lớp Một của trường tiểu học Hòa Bình năm học 2002 – 2003 nhiều hơn năm học 2000 – 2001 là: 2 lớp.
- Năm học 2003 – 2004 mỗi lớp Một có 30 học sinh. Trong năm học đó Trường Tiểu học Hòa Bình có 180 học sinh lớp Một.
- Năm 2001 – 2002 mỗi lớp Một có 35 học sinh. Năm học đó trường đó có ít hơn năm học 2003 – 2004 là 40 học sinh lớp Một.

Bài 159. ÔN TẬP VỀ PHÂN SỐ

1. Nối phân số $\frac{2}{5}$ với hình biểu thị phân số đó:



2. Viết tiếp vào ô trống:



3. Rút gọn phân số:

$$\frac{15}{18} = \frac{5 \times 3}{6 \times 3} = \frac{5}{6} \quad \frac{14}{40} = \frac{7 \times 2}{20 \times 2} = \frac{7}{20} \quad \frac{18}{24} = \frac{6 \times 3}{6 \times 4} = \frac{3}{4}$$

$$\frac{25}{35} = \frac{5 \times 5}{5 \times 7} = \frac{5}{7} \quad \frac{60}{12} = \frac{12 \times 5}{12} = 5 \quad \frac{100}{1000} = \frac{100}{100 \times 10} = \frac{1}{10}$$

4. Quy đồng mẫu số các phân số:

a) $\frac{3}{5}$ và $\frac{4}{7}$

$$\frac{3}{5} = \frac{3 \times 7}{5 \times 7} = \frac{21}{35}$$

$$\frac{4}{7} = \frac{4 \times 5}{7 \times 5} = \frac{20}{35}$$

b) $\frac{1}{4}$; $\frac{1}{5}$ và $\frac{1}{2}$

$$\frac{1}{4} = \frac{1 \times 5}{4 \times 5} = \frac{5}{20}$$

$$\frac{1}{5} = \frac{1 \times 4}{5 \times 4} = \frac{4}{20}$$

$$\frac{1}{2} = \frac{1 \times 10}{2 \times 10} = \frac{10}{20}$$

5. Sắp xếp các phân số $\frac{1}{3}; \frac{1}{6}; \frac{2}{5}; \frac{3}{2}$ theo thứ tự từ bé đến lớn:

Các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn là: $\frac{1}{6}; \frac{1}{3}; \frac{2}{5}; \frac{3}{2}$.

Bài 160. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ

1. Tính:

$$a) \frac{2}{5} + \frac{1}{5} = \frac{3}{5}; \quad \frac{3}{5} - \frac{2}{5} = \frac{1}{5}; \quad \frac{3}{5} - \frac{1}{5} = \frac{2}{5}; \quad \frac{1}{5} + \frac{2}{5} = \frac{3}{5}$$

$$b) \frac{1}{3} + \frac{5}{12} = \frac{4+5}{12} = \frac{9}{12} = \frac{3}{4}; \quad \frac{9}{12} - \frac{1}{3} = \frac{9-4}{12} = \frac{5}{12}$$

$$\frac{9}{12} - \frac{5}{12} = \frac{4}{12} = \frac{1}{3}; \quad \frac{5}{12} + \frac{1}{3} = \frac{5+4}{12} = \frac{9}{12} = \frac{3}{4}$$

2. Tính:

$$a) \frac{2}{7} + \frac{3}{8} = \frac{16+21}{56} = \frac{37}{56} \quad \frac{4}{8} - \frac{2}{6} = \frac{24-16}{48} = \frac{8}{48} = \frac{1}{6}$$

$$b) \frac{3}{4} + \frac{1}{6} = \frac{18+4}{24} = \frac{22}{24} = \frac{11}{12} \quad \frac{3}{4} - \frac{2}{5} = \frac{15-8}{20} = \frac{7}{20}$$

3. Tìm x :

$$a) x + \frac{1}{3} = \frac{4}{5}$$

$$x = \frac{4}{5} - \frac{1}{3}$$

$$x = \frac{7}{15}$$

SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

$$b) x - \frac{1}{2} = \frac{2}{7}$$

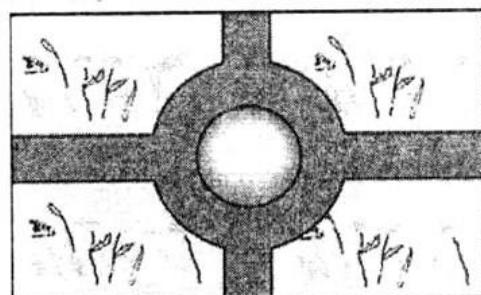
$$x = \frac{2}{7} + \frac{1}{2}$$

$$x = \frac{11}{14}$$

4. Diện tích một vườn hoa sử dụng như sau:

$\frac{3}{4}$ diện tích vườn dùng để trồng hoa;

$\frac{1}{5}$ diện tích vườn dùng để làm đường đi.



a) Diện tích phần còn lại để xây bể nước là bao nhiêu phần của vườn hoa ?

b) Tính diện tích phần xây dựng bể nước, biết vườn hoa là hình chữ nhật có chiều dài là 20m, chiều rộng là 15m.

Tóm tắt

Trồng hoa : $\frac{3}{4}$ diện tích

Dường đi : $\frac{1}{5}$ diện tích

Còn lại : ... ? diện tích

Bài giải

a) Diện tích còn lại để xây bể nước là:

$$1 - \left(\frac{3}{4} + \frac{1}{5} \right) = \frac{1}{20} \text{ (diện tích vườn hoa)}$$

b) Diện tích vườn hoa là:

$$20 \times 15 = 300 \text{ (m}^2\text{)}$$

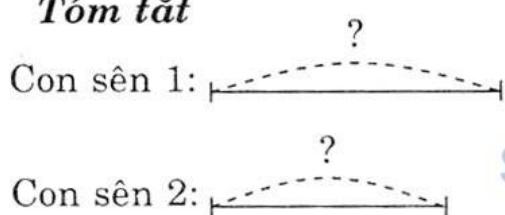
Diện tích phần xây bể nước là:

$$300 : 20 = 15 \text{ (m}^2\text{)}$$

Đáp số: $\frac{1}{20}$ diện tích vườn hoa

15m² diện tích phần xây bể nước

5. Con sên thứ nhất trong 15 phút bò được $\frac{2}{5}$ m. Con sên thứ hai trong $\frac{1}{4}$ giờ bò được 45cm. Hỏi con sên nào bò nhanh hơn và bao nhiêu?

Tóm tắt**Bài giải**

$$\frac{1}{4} \text{ giờ} = 15 \text{ phút}; \frac{2}{5} \text{ m} = 40 \text{ cm}$$

Con sên thứ nhất 15 phút bò được 40cm.

Con sên thứ hai 15 phút bò được 45cm.

Con sên thứ hai bò nhanh hơn con sên thứ nhất là:

$$45 - 40 = 5 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 5cm

Bài 161. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Tính:

a) $\frac{3}{5} \times \frac{4}{7} = \frac{12}{35};$

$$\frac{12}{35} : \frac{3}{5} = \frac{12}{35} \times \frac{5}{3} = \frac{4}{7};$$

$$\frac{12}{35} : \frac{4}{7} = \frac{12}{35} \times \frac{7}{4} = \frac{3}{5};$$

$$\frac{4}{7} \times \frac{3}{5} = \frac{12}{35}.$$

b) $\frac{13}{11} \times 2 = \frac{26}{11};$

$$\frac{26}{11} : \frac{13}{11} = \frac{26}{11} \times \frac{11}{13} = 2$$

$$\frac{26}{11} : 2 = \frac{26}{11} \times \frac{1}{2} = \frac{13}{11};$$

$$2 \times \frac{13}{11} = \frac{26}{11}.$$

2. Tìm x:

$$a) \frac{4}{7} \times x = \frac{1}{3}$$

$$x = \frac{1}{3} : \frac{4}{7}$$

$$x = \frac{1}{3} \times \frac{7}{4}$$

$$x = \frac{7}{12}$$

$$b) x : \frac{2}{5} = \frac{2}{9}$$

$$x = \frac{2}{9} \times \frac{2}{5}$$

$$x = \frac{4}{45}$$

3. Tính:

$$a) \frac{2}{3} \times \frac{1}{6} \times \frac{9}{11} = \frac{2 \times 1 \times 3 \times 3}{3 \times 3 \times 2 \times 11} = \frac{1}{11}$$

$$b) \frac{2 \times 3 \times 4}{2 \times 3 \times 4 \times 5} = \frac{2 \times 3 \times 4}{2 \times 3 \times 4 \times 5} = \frac{1}{5}$$

4. Một tờ giấy hình vuông có cạnh $\frac{2}{5}$ m.

a) Tính chu vi và diện tích tờ giấy vuông đó.

b) Bạn An cắt tờ giấy hình vuông đó thành các ô vuông, mỗi ô vuông có cạnh $\frac{2}{25}$ m thì cắt được tất cả bao nhiêu hình vuông?

c) Một tờ giấy hình chữ nhật có cùng diện tích với tờ giấy hình vuông đó và có chiều dài $\frac{4}{5}$ m. Tìm chiều rộng hình chữ nhật.

Bài giải

a) Chu vi hình vuông là:

$$\frac{2}{5} \times 4 = \frac{8}{5} \text{ (m)}$$

Diện tích hình vuông là:

$$\frac{2}{5} \times \frac{2}{5} = \frac{4}{25} \text{ (m}^2\text{)}$$

b) Diện tích mỗi ô vuông là:

$$\frac{2}{25} \times \frac{2}{25} = \frac{4}{625} \text{ (m}^2\text{)}$$

Số hình vuông nhỏ là:

$$\frac{4}{25} : \frac{4}{625} = \frac{4}{25} \times \frac{625}{4} = 25 \text{ (hình)}$$

c) chiều rộng hình chữ nhật là:

$$\frac{4}{25} : \frac{4}{5} = \frac{4}{25} \times \frac{5}{4} = \frac{1}{5} \text{ (m)}$$

Đáp số: Chu vi hình vuông: $\frac{8}{5}$ m

Số hình vuông nhỏ: 25 hình

Chiều rộng hình chữ nhật: $\frac{1}{5}$ m

Bài 162. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Tính theo hai cách:

a) $\left(\frac{6}{11} + \frac{5}{11}\right) \times \frac{3}{7}$	b) $\frac{3}{5} \times \frac{7}{9} - \frac{3}{5} \times \frac{2}{9}$
<i>Cách 1:</i> $\frac{6+5}{11} \times \frac{3}{7} = \frac{11}{11} \times \frac{3}{7} = \frac{3}{7}$	<i>Cách 1:</i> $\frac{21}{45} - \frac{6}{45} = \frac{15}{45}$
<i>Cách 2:</i> $\frac{6}{11} \times \frac{3}{7} + \frac{5}{11} \times \frac{3}{7}$ $= \frac{18}{77} + \frac{15}{77} = \frac{33}{77} = \frac{3}{7}$	<i>Cách 2:</i> $\left(\frac{7}{9} - \frac{2}{9}\right) \times \frac{3}{5} = \frac{5}{9} \times \frac{3}{5} = \frac{15}{45}$

2. Tính:

a) $\frac{2 \times 3 \times 4}{3 \times 4 \times 5} = \frac{2 \times \cancel{3} \times \cancel{4}}{\cancel{3} \times \cancel{4} \times 5} = \frac{2}{5}$

b) $\frac{2}{3} \times \frac{3}{4} \times \frac{4}{5} : \frac{1}{5} = \frac{2}{3} \times \frac{3}{4} \times \frac{4}{5} \times \frac{5}{1} = \frac{2 \times \cancel{3} \times \cancel{4} \times 5}{\cancel{3} \times \cancel{4} \times \cancel{5} \times 1} = 2$

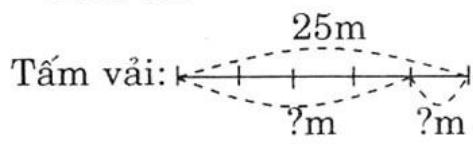
3. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số thích hợp để viết vào 20 là: A. 1 B. 4 C. 5 D. 20.

4. Một tấm vải dài 25m. Đã may quần áo hết $\frac{4}{5}$ tấm vải đó. Số vải

còn lại người ta đem may cái túi, mỗi túi hết $\frac{5}{8}$ m vải. Hỏi may
được tất cả mấy cái túi như vậy?

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ số phần bằng nhau là 5 (phần).

Số vải may quần áo là:

$$25 : 5 \times 4 = 20 \text{ (m)}$$

Số vải còn lại:

$$25 - 20 = 5 \text{ (m)}$$

Số túi vải may được là:

$$5 : \frac{5}{8} = 5 \times \frac{8}{5} = 8 \text{ (túi)}$$

Đáp số: May được 8 túi

Bài 163. ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH VỚI PHÂN SỐ (tiếp theo)

1. Điền cho đầy đủ bảng đơn vị đo khối lượng sau:

a) Số bị trừ	$\frac{4}{5}$	$\frac{17}{30}$	$\frac{12}{13}$	b) Thừa số	$\frac{2}{5}$	$\frac{1}{3}$	$\frac{4}{11}$
Số trừ	$\frac{1}{15}$	$\frac{2}{5}$	$\frac{8}{13}$	Thừa số	$\frac{4}{7}$	$\frac{1}{2}$	$\frac{77}{36}$
Hiệu	$\frac{11}{15}$	$\frac{1}{6}$	$\frac{4}{13}$	Tích	$\frac{8}{35}$	$\frac{1}{6}$	$\frac{7}{9}$

2. Tính:

$$\begin{aligned} \text{a)} \frac{2}{3} + \frac{5}{9} - \frac{3}{4} &= \frac{6+5}{9} - \frac{3}{4} \\ &= \frac{11}{9} - \frac{3}{4} = \frac{17}{36} \end{aligned} \quad \begin{aligned} \text{b)} \frac{2}{7} : \frac{2}{3} - \frac{1}{7} &= \frac{2}{7} \times \frac{3}{2} - \frac{1}{7} \\ &= \frac{3}{7} - \frac{1}{7} = \frac{2}{7} \end{aligned}$$

$$\text{c)} \frac{2}{5} \times \frac{1}{4} : \frac{3}{8} = \frac{2}{5} \times \frac{1}{4} \times \frac{8}{3} = \frac{4}{15}$$

3. Người ta cho vòi nước chảy vào bể chưa có nước, giờ thứ nhất chảy được $\frac{2}{7}$ bể, giờ thứ hai chảy tiếp được $\frac{2}{7}$ bể.

a) Hỏi sau hai giờ vòi nước chảy vào được mấy phần bể?

b) Nếu đã dùng hết một lượng nước bằng $\frac{1}{3}$ bể thì số nước còn lại là mấy phần bể?

Tóm tắt

Giờ thứ nhất chảy : $\frac{2}{7}$ bể

Giờ thứ hai chảy : $\frac{2}{7}$ bể

a) sau hai giờ chảy : ... ? bể

b) dùng hết $\frac{1}{3}$ bể

Còn lại : ... ? bể

Bài giải

a) Sau hai giờ vòi nước chảy được là:

$$\frac{2}{7} + \frac{2}{7} = \frac{4}{7} \text{ (bể)}$$

b) Số nước còn lại trong bể là:

$$\frac{4}{7} - \frac{1}{3} = \frac{5}{21} \text{ (bể)}$$

Đáp số:

a) Sau hai giờ chảy được $\frac{4}{7}$ bể

b) Nước còn $\frac{5}{21}$ bể

4. Điền dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ trống :

$$\frac{4}{5} + \frac{4}{5} + \frac{4}{5} + \frac{4}{5} \dots \frac{4}{5} \times 5$$

$$\text{Ta có: } * \frac{4}{5} + \frac{4}{5} + \frac{4}{5} + \frac{4}{5} = \frac{16}{5}$$

$$* \frac{4}{5} \times 5 = \frac{20}{5}$$

$$\text{Mà: } \frac{16}{5} < \frac{20}{5}. \text{ Vậy } \frac{4}{5} + \frac{4}{5} + \frac{4}{5} + \frac{4}{5} < \frac{4}{5} \times 5$$

Bài 164. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG

1. Điền đầy đủ bảng đơn vị đo khối lượng sau:

Lớn hơn ki-lô-gam			Ki-lô-gam	Bé hơn ki-lô-gam		
tấn	tạ	yến	kg	hg	dag	gam
1tấn	1tạ	1yến	1kg	1hg	1dg	1g
= 10tạ	= 10yến	= 10kg	= 10hg	= 100g	= 10g	
= 1000kg	= 100kg		= 1000g			

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 7 yến = 70kg

$$\frac{1}{5} \text{ yến} = 2\text{kg}$$

60kg = 6 yến

$$4 \text{ yến } 5\text{kg} = 45\text{kg}$$

b) $6 \text{ tạ} = 60 \text{ yến}$

$$\frac{1}{2} \text{ tạ} = 50 \text{ kg}$$

$$200 \text{ yến} = 20 \text{ tạ}$$

$$5 \text{ tạ } 5\text{kg} = 505 \text{ kg}$$

c) $21 \text{ tấn} = 210 \text{ tạ}$

$$\frac{1}{10} \text{ tấn} = 100 \text{ kg}$$

$$530 \text{ tạ} = 53 \text{ tấn}$$

$$4 \text{ tấn } 25\text{kg} = 4025 \text{ kg}$$

d) $1032 \text{ kg} = 1 \text{ tấn } 32\text{kg}$

$$5890\text{kg} = 5 \text{ tấn } 890\text{kg}$$

3.

>
<
=

 $5\text{kg } 35\text{g} = 5035\text{g}$

$$1 \text{ tạ } 50\text{kg} < 150 \text{ yến}$$

$4 \text{ tấn } 25\text{kg} > 425\text{kg}$

$$100\text{g} < \frac{1}{4} \text{kg}$$

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

$$12\text{kg } 45\text{g} = 12\ 045\text{g}$$

A. 1245

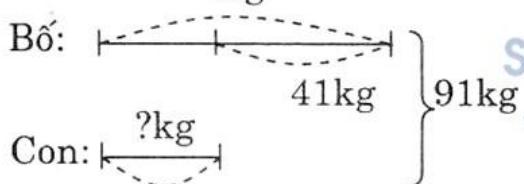
B. 10 245

C. 12 045

D. 12 450

5. Cả bố và con cộng lại cân nặng 91kg. Bố cân nặng hơn con 41kg.
Hỏi bố cân nặng bao nhiêu, con cân nặng bao nhiêu ?

Tóm tắt $? \text{kg}$



Bài giải

Hai lần cân nặng của con là:

$$91 - 41 = 50 \text{ (kg)}$$

Con cân nặng là:

$$50 : 2 = 25 \text{ (kg)}$$

Bố cân nặng là:

$$25 + 41 = 66 \text{ (kg)}$$

Đáp số: Con cân nặng 25kg

Bố cân nặng 66kg

Bài 165. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG (tiếp theo)

1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$1 \text{ thế kỷ} = 100 \text{ năm}$$

$$1 \text{ ngày} = 24 \text{ giờ}$$

$$1 \text{ năm} = 12 \text{ tháng}$$

$$1 \text{ giờ} = 60 \text{ phút}$$

$$= 365 \text{ (hay 366) ngày}$$

$$1 \text{ phút} = 60 \text{ giây}$$

$$1 \text{ tháng} = 30 \text{ (hay 31) ngày}$$

(tháng hai có 28 ngày hay 29 ngày)

2. a) 6 giờ = 360 phút	1 giờ 36 phút = 96 phút
9600 giây = 160 phút	$\frac{1}{4}$ giờ = 15 phút
b) 12 phút = 720 giây	2 phút 15 giây = 135 giây
1 giờ = 3600 giây	$\frac{1}{3}$ phút = 20 giây
c) 10 thế kỷ = 1000 năm	6 năm 6 tháng = 78 tháng
100 năm = 1 thế kỷ	$\frac{1}{2}$ ngày = 12 giờ

3.	<input checked="" type="checkbox"/> >	2 giờ 30 phút < 180 phút
	<input type="checkbox"/> <	450 giây > 7 phút 0 giây
	<input type="checkbox"/> =	$\frac{1}{10}$ thế kỷ = 10 năm
		36 tháng < 3 năm 2 tháng

4. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Một đồng hồ chạy chậm 7 phút. Hiện tại đang chạy là 11 giờ 5 phút.
Hỏi đồng hồ đó đang chỉ mấy giờ ?

- A. 10 giờ 58 phút B. 11 giờ
 C. 11 giờ 12 phút D. 11 giờ 19 phút

SÁCH GIẢI

Bài 166. ÔN TẬP VỀ ĐẠI LƯỢNG (tiếp theo)

1. Viết tên, kí hiệu, quan hệ giữa các đơn vị đo diện tích đã học vào chỗ chấm trong bảng sau:

Tên	Kí hiệu	Quan hệ giữa các đơn vị
Mét vuông	m^2	$1m^2 = 100dm^2 = 10000cm^2$
Đề-xi-mét vuông	dm^2	$1dm^2 = 100cm^2$
xăng-ti-mét vuông	cm^2	$100cm^2 = 1dm^2$
Ki-lô-mét vuông	km^2	$1km^2 = 1000000m^2$

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $4m^2 = 40000cm^2$

$\frac{1}{2} m^2 = 50dm^2$

$16m^2 = 1600dm^2$

$\frac{1}{2} dm^2 = 50cm^2$

$308dm^2 = 30800cm^2$

$\frac{1}{100} m^2 = 100cm^2$

b) $700\text{cm}^2 = 7\text{dm}^2$

$$3400\text{dm}^2 = 34\text{m}^2$$

$$50\ 000\text{cm}^2 = 5\text{m}^2$$

c) $948\text{dm}^2 = 9\text{m}^2\ 48\text{dm}^2$

$$705\text{cm}^2 = 7\text{dm}^2\ 5\text{cm}^2$$

$$15\text{m}^2\ 9\text{dm}^2 = 1509\text{dm}^2$$

$$7\text{dm}^2\ 25\text{cm}^2 = 725\text{cm}^2$$

$$28\text{m}^2\ 50\text{cm}^2 = 280050\text{cm}^2$$

$$8791\text{dm}^2 = 87\text{m}^2\ 91\text{dm}^2$$

$$30\ 045\text{cm}^2 = 3\text{m}^2\ 45\text{cm}^2$$

3.

>
<
=

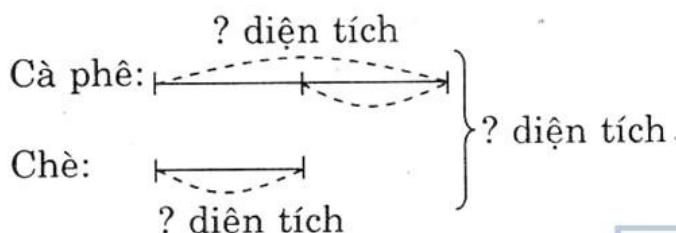
 ? $3\text{m}^2\ 6\text{dm}^2 > 36\text{dm}^2$
 $2\text{dm}^2\ 8\text{cm}^2 = 208\text{cm}^2$

$$5\text{dm}^2\ 99\text{cm}^2 < 6\text{dm}^2$$

$$24\text{m}^2 = 240\ 000\text{cm}^2$$

4. Một người trồng chè và cà phê trên một khu đất hình vuông có cạnh là 3km. Diện tích trồng cà phê gấp đôi diện tích trồng chè. Tính diện tích trồng chè và diện tích trồng cà phê.

Tóm tắt



SÁCH GIẢI

www.sachgiai.com

Bài giải

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau:

$$2 + 1 = 3 \text{ (phần)}$$

Diện tích khu đất là:

$$3 \times 3 = 9 \text{ (km}^2\text{)}$$

Diện tích trồng cà phê là:

$$9 : 3 \times 2 = 6 \text{ (km}^2\text{)}$$

Diện tích trồng chè là:

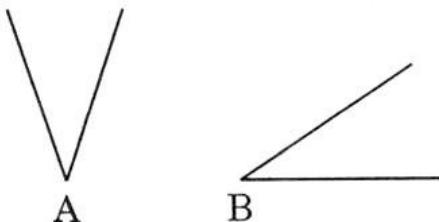
$$6 : 2 = 3 \text{ (km}^2\text{)}$$

Dáp số: Trồng cà phê 6km^2

Trồng chè 3km^2

Bài 167. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC

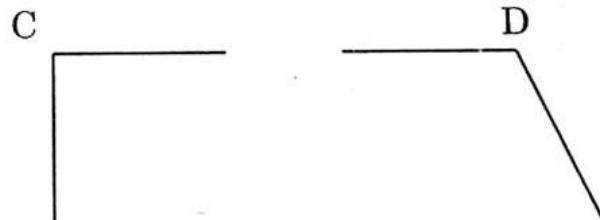
1.



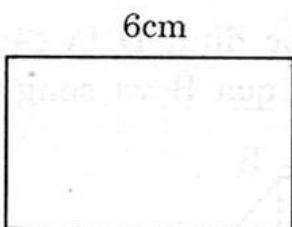
Góc vuông có đỉnh là C.

Góc nhọn có đỉnh là A và B.

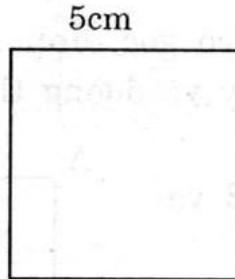
Góc tù có đỉnh là D.



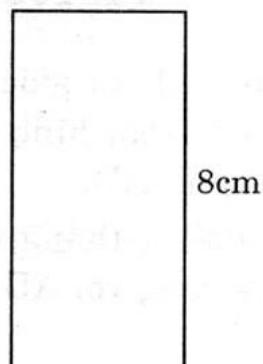
2.



Hình (1)



Hình (2)



Hình (3)

a) Viết vào ô trống:

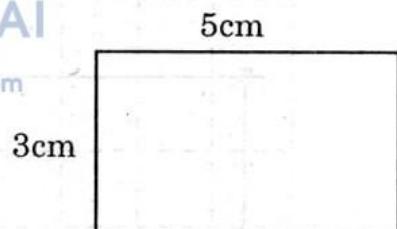
Hình	Chu vi	Diện tích
(1)	20cm	24cm^2
(2)	20cm	25cm^2
(3)	22cm	24cm^2

b) Các hình có cùng chu vi là hình (1) và hình (2).

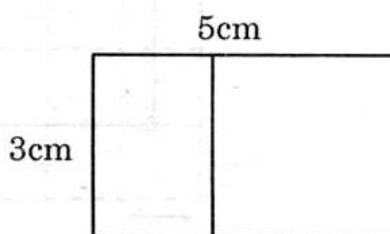
Các hình có cùng diện tích là hình (1) và hình (3).

3. a) Hãy vẽ một hình chữ nhật có

chiều rộng 3cm, chiều dài 5cm.



b) Hãy kẻ thêm một đoạn thẳng để chia hình chữ nhật nói trên thành một hình vuông và một hình chữ nhật.



4. Một sân vận động hình chữ nhật có chiều dài là 180m và chiều rộng 70m. Tính chu vi sân vận động đó.

Tóm tắt

Một sân vận động có

Chiều dài : 180m

Chiều rộng : 70m

Chu vi : ... m ?

Bài giải

Chu vi sân vận động là:

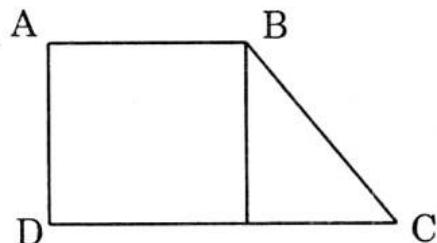
$$(180 + 70) \times 2 = 500 \text{ (m)}$$

Đáp số: 500m

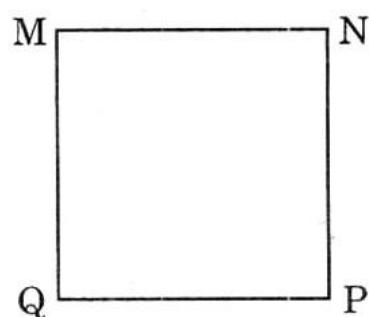
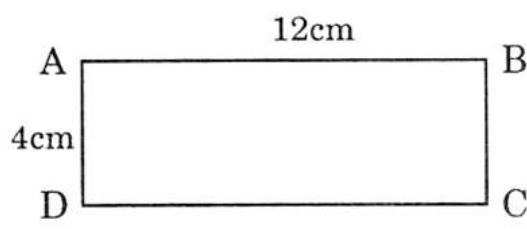
Bài 168. ÔN TẬP VỀ HÌNH HỌC (tiếp theo)

1. Cho hình tứ giác ABCD có góc đỉnh A và góc đỉnh D là các góc vuông (xem hình vẽ). Hãy vẽ đường thẳng đi qua B và song song với cạnh AD.

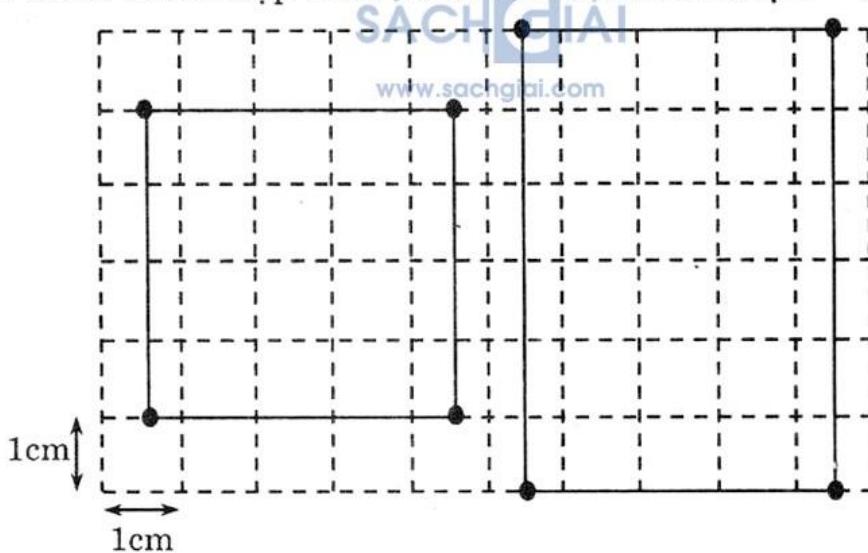
Vẽ đường thẳng đi qua B và song song với AD ta được:



2. Diện tích hình vuông MNPQ là:



- A. 16cm^2
 B. 144cm^2
 C. 64cm^2
 D. 60cm^2
3. Chọn 4 điểm thích hợp trên hình vẽ rồi nối để được:



4. Cho hình \mathcal{H} tạo bởi hình chữ nhật

ABCD và hình vuông DEFG.

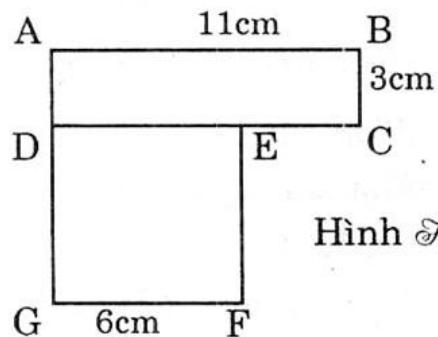
Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $EC = 5\text{cm}$.

AG = 9cm.

b) Diện tích hình \mathcal{H} là 69cm^2

c) Chu vi hình \mathcal{H} là 52cm .



Bài 169. ÔN TẬP VỀ TÌM SỐ TRUNG BÌNH CỘNG

1. Tìm số trung bình cộng của các số sau:

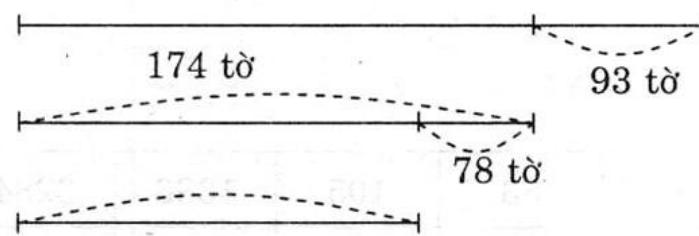
a) 1038 ; 4957 và 2495

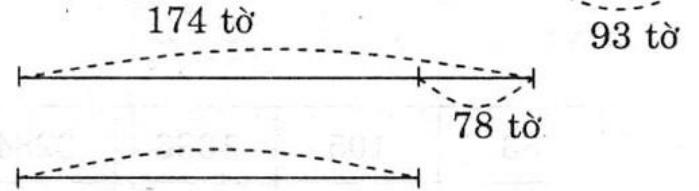
$$(1038 + 4957 + 2495) : 3 = 2830$$

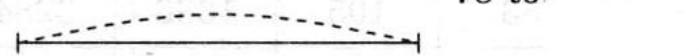
b) 3806 ; 7542 ; 1093 và 4215

$$(3806 + 7542 + 1093 + 4215) : 4 = 4164$$

2. Khối lớp 4 mua nhiều hơn khối lớp 3 là 78 tờ báo, nhưng lại mua ít hơn khối lớp 5 là 93 tờ báo. Hỏi trung bình mỗi lớp mua bao nhiêu tờ báo, biết rằng khối lớp 4 mua 174 tờ báo?

Tóm tắt Khối lớp 5: 

Khối lớp 4: 

Khối lớp 3: 

Bài giải

Số báo khối lớp 3 mua là:

$$174 - 78 = 96 \text{ (tờ)}$$

Số báo khối lớp 5 mua là:

$$174 + 93 = 267 \text{ (tờ)}$$

Trung bình mỗi lớp mua số báo là:

$$(174 + 96 + 267) : 3 = 179 \text{ (tờ)}$$

Đáp số : Mỗi lớp mua 179 tờ

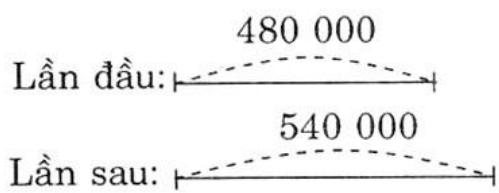
3. Viết số điểm trung bình vào ô trống:

Tên HS	Điểm 6	Điểm 7	Điểm 8	Điểm 9	Điểm 10	Điểm trung bình
An	Không có	3 bài	5 bài	1 bài	11 bài	Điểm 9
Bình	12 bài	Không có	5 bài	2 bài	1 bài	Điểm 7

4. Một nhóm thợ lần đầu lĩnh 480 000 đồng và lần sau lĩnh 540 000 đồng. Hỏi trung bình mỗi người được lĩnh bao nhiêu tiền, nếu:

a) Nhóm đó có 3 người ?

b) Nhóm đó có 4 người ?

Tóm tắt**Bài giải**

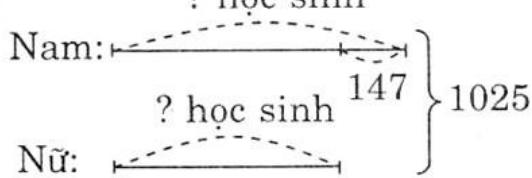
- a) Mỗi người nhận được số tiền là:
 $(480000 + 540000) : 3 = 340000$ (đồng)
- b) Mỗi người nhận được số tiền là:
 $(480000 + 540000) : 4 = 255000$ (đồng)
- Dáp số:* a) 340 000 đồng
 b) 255 000 đồng

BÀI 170. ÔN TẬP VỀ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA HAI SỐ ĐÓ

1. Tìm x và y:

x + y	83	105	1386	3284	75 413	620 378
x - y	17	49	188	1086	23 795	157 932
x	33	28	599	1099	25 809	231 223
y	50	77	787	2185	49 604	389 155

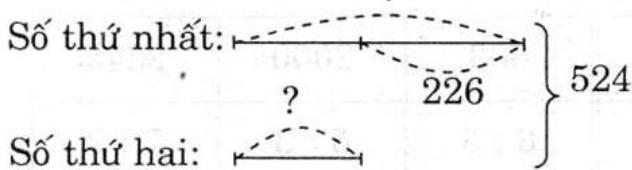
2. Một trường có 1025 học sinh, trong đó số học sinh nữ ít hơn số học sinh nam là 147 bạn. Tính số học sinh nam, số học sinh nữ của trường đó.

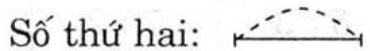
Tóm tắt**Bài giải**

- Hai lần số học sinh nữ là:
 $1025 - 147 = 878$ (học sinh)
- Số học sinh nữ là:
 $878 : 2 = 439$ (học sinh)
- Số học sinh nam là:
 $439 + 147 = 586$ (học sinh)
- Dáp số:* 439 học sinh nữ
 586 học sinh nam

3. Số trung bình cộng của hai số bằng 262. Số thứ nhất hơn số thứ hai là 226. Tìm hai số.

Tóm tắt

Số thứ nhất: 

Số thứ hai: 

Bài giải

Tổng hai số là:

$$226 \times 2 = 524$$

Hai lần số thứ nhất là:

$$524 + 226 = 750$$

Số thứ nhất là:

$$750 : 2 = 375$$

Số thứ hai là:

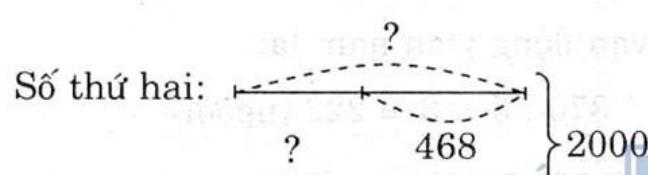
$$375 - 226 = 149$$

Đáp số: số thứ hai là 149

số thứ nhất là 375

4. Số trung bình cộng hai số bằng 1000. Nếu số thứ hai giảm đi 468 đơn vị thì được số thứ nhất. Tìm hai số đó.

Tóm tắt

Số thứ hai: 

Số thứ nhất: 

Bài giải

Tổng hai số là:

$$1000 \times 2 = 2000$$

Hai lần số thứ nhất là:

$$2000 - 468 = 1532$$

Số thứ nhất là:

$$1532 : 2 = 766$$

Số thứ hai là:

$$766 + 468 = 1234$$

Đáp số: số thứ hai là 1234

số thứ nhất là 766

Bài 171. ÔN TẬP VỀ TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG HOẶC HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ ĐÓ

1. Tìm hai số a và b:

Tổng a + b	234	136	816	1975	2856
Tỉ số a : b	1 : 2	3 : 1	6 : 2	2 : 3	5 : 2
a	78	102	612	790	2040
b	156	34	204	1185	816

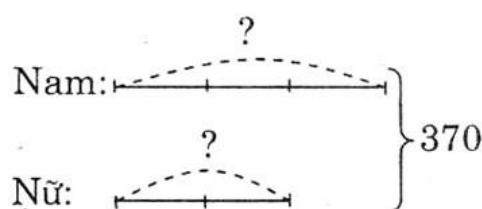
2. Tìm x và y:

Hiệu x - y	432	308	603	2000	2345
Tỉ số x : y	4 : 1	2 : 1	6 : 3	5 : 3	7 : 2
x	576	616	1206	5000	3283
y	144	308	603	3000	938

3. Đoàn vận động viên có 370 người, trong đó số nữ bằng $\frac{2}{3}$ số nam.

Hỏi đoàn đó có bao nhiêu vận động viên nam, có bao nhiêu vận động viên nữ?

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, tổng số phần bằng nhau:

$$3 + 2 = 5 \text{ (phần)}$$

Số vận động viên nam là:

$$370 : 5 \times 3 = 222 \text{ (người)}$$

Số vận động viên nữ là:

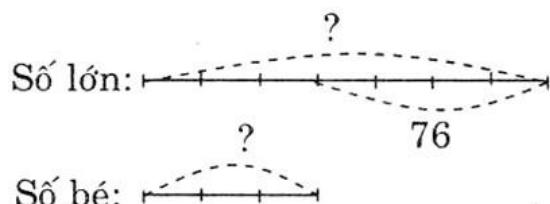
$$370 - 222 = 148 \text{ (người)}$$

Đáp số: 222 vận động viên nam

148 vận động viên nữ

4. Tỉ số của hai số 3 : 7. Tìm hai số đó, biết rằng nếu số bé tăng 76 đơn vị thì được số lớn.

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, số phần bằng nhau:

Số lớn là:

$$76 : 4 \times 7 = 133$$

Số bé là:

$$133 - 76 = 57$$

Đáp số: số bé là 57

số lớn là 133

Bài 172. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Số dân của 4 tỉnh (theo số liệu năm 2003) được cho trong bảng sau:

Tỉnh	Hà Giang	Quảng Bình	Ninh Thuận	Cà Mau
Số dân	648 100	818 300	546 100	1 181 200

Tên của các tỉnh có số dân theo thứ tự từ ít đến nhiều (trong bảng trên) là: Ninh Thuận ; Hà Giang ; Quảng Bình ; Cà Mau.

2. Tính:

$$a) \frac{4}{7} + \frac{5}{14} - \frac{1}{2} = \frac{8+5}{14} - \frac{1}{2} = \frac{13}{14} - \frac{1}{2} = \frac{13-7}{14} = \frac{6}{14}$$

$$b) \frac{9}{17} + \frac{9}{34} \times \frac{2}{3} = \frac{9}{17} + \frac{9 \times 2}{34 \times 3} = \frac{9}{17} + \frac{3}{17} = \frac{9+3}{17} = \frac{12}{17}$$

$$c) \frac{5}{9} \times \frac{3}{10} : \frac{7}{12} = \frac{5 \times 3}{9 \times 10} : \frac{7}{12} = \frac{1}{6} \times \frac{12}{7} = \frac{1 \times 12}{6 \times 7} = \frac{2}{7}$$

3. Tìm x :

$$a) x - \frac{5}{6} = \frac{2}{3}$$

$$b) x : \frac{2}{5} = 10$$

$$x = \frac{2}{3} + \frac{5}{6} = \frac{4+5}{6}$$

$$x = 10 \times \frac{2}{5}$$

$$x = \frac{3}{2}$$

$$x = 4$$

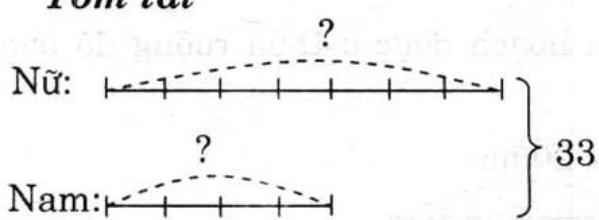
4. Tìm ba số tự nhiên liên tiếp biết tổng của ba số đó là 198.

Số trung bình cộng của 3 số là: $198 : 3 = 66$.

Theo đề bài tìm 3 số tự nhiên liên tiếp mà tổng của chúng bằng 198. Vậy 3 số đó là: 65 ; 66 ; 67.

5. Một lớp học có 33 học sinh, trong đó có số học sinh nam bằng $\frac{4}{7}$ số học sinh nữ. Hỏi lớp có bao nhiêu học sinh nam ?

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ ta có tổng số phần bằng nhau ta có:

$$7 + 4 = 11 \text{ (phần)}$$

Số học sinh nam là:

$$33 : 11 \times 4 = 12 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 12 học sinh

Bài 173. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết (theo mẫu):

Số	12 856	489 726	801 205	68 224
Giá trị của chữ số 8	800	80 000	800 000	8000

2. Đặt tính rồi tính:

a)

$$\begin{array}{r} 52749 \\ + 38426 \\ \hline 91175 \end{array}$$

b)

$$\begin{array}{r} 94802 \\ - 45316 \\ \hline 49486 \end{array}$$

c)

$$\begin{array}{r} 417 \\ \times 352 \\ \hline 834 \\ 2085 \end{array}$$

d)

$$\begin{array}{r} 95150 | 275 \\ 1265 | 346 \\ \hline 1650 \\ 00 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 1251 \\ \hline 146784 \end{array}$$

SÁCH GIẢI
www.sachgiai.com

3.

<
>
=

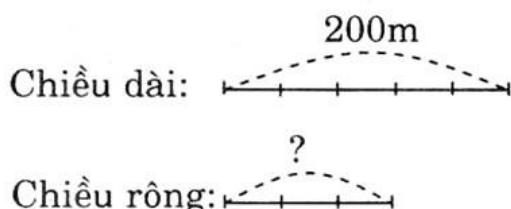
 ? * $\frac{5}{8} = \frac{5 \times 11}{8 \times 11} = \frac{55}{88}$
 $\frac{8}{11} = \frac{8 \times 8}{11 \times 8} = \frac{64}{88}$

Vậy $\frac{5}{8} < \frac{8}{11}$; làm tương tự ta được:

$$\frac{7}{9} > \frac{5}{8}; \quad \frac{12}{18} = \frac{18}{27}; \quad \frac{25}{36} > \frac{25}{63}$$

4. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài là 200m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Người ta cấy lúa ở đó, tính ra cứ $100m^2$ thu hoạch được 55kg thóc. Hỏi đã thu hoạch được ở thửa ruộng đó bao nhiêu tạ thóc?

Tóm tắt



Bài giải

Theo sơ đồ, số phần bằng nhau.

Chiều rộng hình chữ nhật là: $200 : 5 \times 3 = 120$ (m)

Diện tích thửa ruộng đó là: $120 \times 200 = 24000$ (m^2)

Số ki-lô-gam thóc thu được ở thửa ruộng đó là:

$$24000 \times 55 : 100 = 13200 \text{ (kg)}$$

$$13200 \text{ kg} = 132 \text{ tạ}$$

Đáp số: 132 tạ

5. Tìm giá trị số của a và b, biết:

$$\begin{array}{r} - \\ \begin{array}{r} a \ b \ 0 \\ - a \ b \\ \hline 3 \ 7 \ 8 \end{array} \end{array} \quad \begin{array}{l} a = 4 \\ b = 2 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \\ \begin{array}{r} a \ b \ 0 \\ + a \ b \\ \hline 5 \ 2 \ 8 \end{array} \end{array} \quad \begin{array}{l} a = 4 \\ b = 8 \end{array}$$

Bài 174. LUYỆN TẬP CHUNG

1. Viết vào ô trống (theo mẫu):

Đọc số.	Viết số	Số gồm có
Bốn trăm sáu mươi tám nghìn một trăm ba mươi lăm	468 135	4 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 8 nghìn, 1 trăm, 3 chục, 5 đơn vị
Năm triệu hai trăm năm mươi tư nghìn bảy trăm linh bốn	5 254 704	5 triệu, 2 trăm nghìn, 5 chục nghìn, 4 nghìn, 7 trăm, 4 đơn vị.
Mười hai triệu không trăm chín mươi hai nghìn không trăm linh hai	12 092 002	1 chục triệu, 2 triệu, 9 chục nghìn, 2 nghìn, 2 đơn vị

2. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

$$\text{a) } 3 \text{ yến} = 30 \text{ kg} \quad 1 \text{ yến } 5 \text{ kg} = 15 \text{ kg} \quad 50 \text{ kg} = 5 \text{ yến}$$

$$\text{b) } 6 \text{ tạ} = 600 \text{ kg} \quad 2 \text{ tạ } 25 \text{ kg} = 225 \text{ kg} \quad 500 \text{ kg} = 5 \text{ tạ}$$

$$9 \text{ tạ} = 90 \text{ yến} \quad 3 \text{ tạ } 5 \text{ kg} = 305 \text{ kg}$$

$$1000 \text{ kg} = 10 \text{ tạ} = 1 \text{ tấn}$$

$$\text{c) } 1 \text{ tấn} = 1000 \text{ kg} \quad 2 \text{ tấn} = 2000 \text{ kg} \quad 5000 \text{ kg} = 5 \text{ tấn}$$

$$1 \text{ tấn} = 10 \text{ tạ} \quad 12 \text{ tấn} = 12000 \text{ kg} \quad 4 \text{ tấn } 70 \text{ kg} = 4070 \text{ kg}$$

3. Tính:

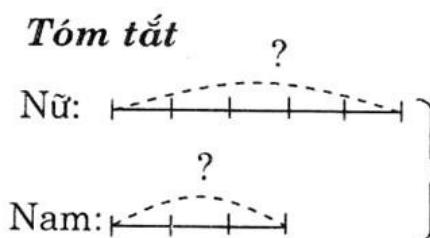
$$a) \frac{3}{4} + \frac{1}{2} + \frac{5}{8} = \frac{6+4}{8} + \frac{5}{8} = \frac{10}{8} + \frac{5}{8} = \frac{15}{8}$$

$$b) \frac{5}{7} + \frac{9}{8} - \frac{15}{28} = \frac{40+63}{56} - \frac{15}{28} = \frac{103}{56} - \frac{15}{28} \\ = \frac{103-30}{56} = \frac{73}{56}$$

$$c) \frac{11}{30} - \frac{9}{25} \times \frac{15}{27} = \frac{11}{30} - \frac{1 \times 3}{5 \times 3} = \frac{11}{30} - \frac{1}{5} \\ = \frac{11-6}{30} = \frac{5}{30} = \frac{1}{6}$$

$$d) \frac{3}{4} : \frac{5}{8} : \frac{3}{10} = \frac{3}{4} \times \frac{8}{5} \times \frac{10}{3} = 4$$

4. Có 40 học sinh đang tập hát, trong đó số học sinh trai bằng $\frac{3}{5}$ số học sinh gái. Hỏi có bao nhiêu học sinh trai đang tập hát?



Bài giải

Theo đề bài, tổng số phần bằng nhau:

$$3 + 5 = 8 \text{ (phần)}$$

Số học sinh trai đang tập hát là:

$$40 : 8 \times 3 = 15 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 15 học sinh

5. Hình nào có đặc điểm thích hợp thì viết dấu (x) vào ô trống tương ứng:

<i>Tên hình</i> <i>Đặc điểm</i>	<i>Hình vuông</i>	<i>Hình chữ nhật</i>	<i>Hình bình hành</i>	<i>Hình thoi</i>
Có hai cạnh đối diện song song và bằng nhau	x		x	x
Có 4 góc vuông	x	x		
Có hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường	x	x	x	x
Có hai đường chéo vuông góc với nhau	x			x
Có 4 cạnh bằng nhau	x			x

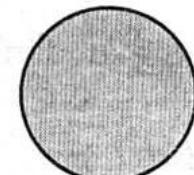
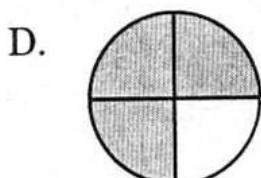
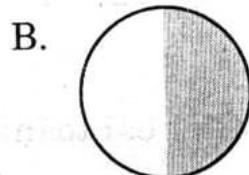
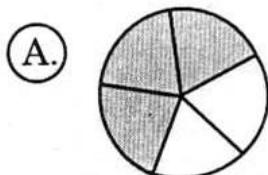
Bài 175. TỰ KIỂM TRA

Phần 1. Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

1. Giá trị của chữ số 8 trong số 985 672 là:

- A. 8 B. 800 C. 8000 D. 80 000

2. Tô đậm $\frac{3}{5}$ hình tròn



3. Phép cộng của $\frac{4}{5} + \frac{4}{5}$ là:

SÁCH GIẢI
www.sachgiasi.vn

A. $\frac{4}{5} + \frac{4}{5} = \frac{4+4}{5+5}$ B. $\frac{4}{5} + \frac{4}{5} = \frac{4}{5+5}$

C. $\frac{4}{5} + \frac{4}{5} = \frac{4+4}{5}$ D. $\frac{4}{5} + \frac{4}{5} = \frac{4 \times 5 + 4 \times 5}{5}$

4. Phân số $\frac{5}{6}$ bằng phân số:

A. $\frac{20}{18}$

B. $\frac{20}{24}$

C. $\frac{24}{20}$

D. $\frac{18}{20}$

5. Một phòng học hình chữ nhật có chiều rộng khoảng:

A. 5dm

B. 50m

C. 5mm

D. 5m

Phần 2. Tính:

$$1. \frac{9}{16} - \frac{3}{8} = \frac{9}{16} - \frac{3 \times 2}{8 \times 2} = \frac{9}{16} - \frac{6}{16} = \frac{3}{16}$$

$$2. \frac{5}{9} \times \frac{3}{8} = \frac{5 \times 3}{9 \times 8} = \frac{5}{24}$$

$$3. \frac{5}{6} + \frac{9}{12} : \frac{18}{5} = \frac{5}{6} + \frac{9}{12} \times \frac{5}{18} = \frac{5}{6} + \frac{5}{24} = \frac{25}{24}$$

$$4. \frac{1}{2} : \frac{1}{2} : \frac{1}{2} = \frac{1}{2} \times \frac{2}{1} \times \frac{2}{1} = 2$$

Phần 3. Giải bài toán:

Một mảnh đất hình chữ nhật có nửa chu vi là 64m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Tính diện tích mảnh đất đó.

Tóm tắt

Mảnh đất hình chữ nhật có:

Nửa chu vi : 64m

Chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài

Diện tích : ... m^2 ?

Bài giải

Theo bài toán tổng số phần bằng nhau:

SÁCH GIẢI
 $3+5=8$ (phần)

Chiều dài mảnh đất là:

$$64 : 8 \times 5 = 40 \text{ (m)}$$

Chiều rộng mảnh đất là:

$$64 - 40 = 24 \text{ (m)}$$

Diện tích mảnh đất là:

$$40 \times 24 = 960 \text{ (m}^2\text{)}$$

Dáp số: $960m^2$

*

* * *

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Điện thoại: *Biên tập – Chế bản:* (04) .9714896;

Hành chính: (04) 39714899; *Tổng biên tập:* (04) 39714897

Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: TRẦN VĂN HÙNG

Chế bản: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Trình bày bìa: NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

Đối tác liên kết xuất bản:

NHÀ SÁCH HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

***Giai* *võ bài tập* TOÁN 4 – Tập 2**

Mã số: 1L - 05DH2012

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24cm in Công ty TNHH MTV In Tín Lộc.

Số xuất bản: 276 - 2011/CXB/231 -- 29/ĐHQGHN, ngày 18/3/2011.

Quyết định xuất bản số: 05LK-TN/QĐ-NXBĐHQGHN ngày 04/01/2012.

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2012.